

| BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 5 VÀ THÁNG 6 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA<br>(Kèm theo Công bố số: 2380/CBGVL-SXD ngày 04 tháng 7 năm 2024 của Sở Xây dựng) |                 |                                                                             |         |                                |                           |              |          |                      |                             |         |                                                     |                                      |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------|---------------------------|--------------|----------|----------------------|-----------------------------|---------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------|
| STT                                                                                                                                                                          | Nhóm vật liệu*  | Tên vật liệu, loại vật liệu*                                                | Đơn vị* | Quy chuẩn,tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách                  | Nhà sản xuất | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                 | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*(đồng) |                                      |
|                                                                                                                                                                              |                 |                                                                             |         |                                |                           |              |          |                      |                             |         | Thành phố Nha Trang                                 | Các huyện, thị xã, thành phố còn lại |
| [1]                                                                                                                                                                          | [2]             | [3]                                                                         | [4]     | [5]                            | [6]                       | [7]          | [8]      | [9]                  | [10]                        | [11]    | [12]                                                | [13]                                 |
| A. VẬT LIỆU, THIẾT BỊ ĐIỆN                                                                                                                                                   |                 |                                                                             |         |                                |                           |              |          |                      |                             |         |                                                     |                                      |
| A.1 CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN DAPHACO                                                                                                                                     |                 |                                                                             |         |                                |                           |              |          |                      |                             |         |                                                     |                                      |
| 1                                                                                                                                                                            | Dây và Cáp điện | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m       | AS/NZS 5000.1                  | CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV  | Daphaco      | Việt Nam | Thanh toán trước     | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |         | 3.982                                               | 3.982                                |
| 2                                                                                                                                                                            | Dây và Cáp điện | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m       | AS/NZS 5000.1                  | CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV | Daphaco      | Việt Nam | Thanh toán trước     | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |         | 5.482                                               | 5.482                                |
| 3                                                                                                                                                                            | Dây và Cáp điện | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m       | AS/NZS 5000.1                  | CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV | Daphaco      | Việt Nam | Thanh toán trước     | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |         | 8.945                                               | 8.945                                |
| 4                                                                                                                                                                            | Dây và Cáp điện | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m       | AS/NZS 5000.1                  | CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV   | Daphaco      | Việt Nam | Thanh toán trước     | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |         | 13.545                                              | 13.545                               |
| 5                                                                                                                                                                            | Dây và Cáp điện | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m       | AS/NZS 5000.1                  | CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV   | Daphaco      | Việt Nam | Thanh toán trước     | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |         | 19.882                                              | 19.882                               |
| 6                                                                                                                                                                            | Dây và Cáp điện | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m       | AS/NZS 5000.1                  | CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV  | Daphaco      | Việt Nam | Thanh toán trước     | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |         | 32.936                                              | 32.936                               |
| 7                                                                                                                                                                            | Dây và Cáp điện | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m       | AS/NZS 5000.1                  | CV-16 - 0,6/1kV           | Daphaco      | Việt Nam | Thanh toán trước     | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |         | 50.155                                              | 50.155                               |
| 8                                                                                                                                                                            | Dây và Cáp điện | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m       | AS/NZS 5000.1                  | CV-25 - 0,6/1kV           | Daphaco      | Việt Nam | Thanh toán trước     | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |         | 79.100                                              | 79.100                               |
| 9                                                                                                                                                                            | Dây và Cáp điện | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m       | AS/NZS 5000.1                  | CV-35 - 0,6/1kV           | Daphaco      | Việt Nam | Thanh toán trước     | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |         | 109.455                                             | 109.455                              |
| 10                                                                                                                                                                           | Dây và Cáp điện | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m       | AS/NZS 5000.1                  | CV-50 - 0,6/1kV           | Daphaco      | Việt Nam | Thanh toán trước     | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |         | 149.745                                             | 149.745                              |
| 11                                                                                                                                                                           | Dây và Cáp điện | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | m       | AS/NZS 5000.1                  | CV-70 - 0,6/1kV           | Daphaco      | Việt Nam | Thanh toán trước     | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |         | 213.627                                             | 213.627                              |

|    |                 |                                                                                                                                          |   |               |                                   |         |          |                  |                             |  |           |           |
|----|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------------|-----------------------------------|---------|----------|------------------|-----------------------------|--|-----------|-----------|
| 12 | Dây và Cáp điện | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)                                                              | m | AS/NZS 5000.1 | CV-95 - 0,6/1kV                   | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 295.418   | 295.418   |
| 13 | Dây và Cáp điện | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)                                                              | m | AS/NZS 5000.1 | CV-120 - 0,6/1kV                  | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 384.764   | 384.764   |
| 14 | Dây và Cáp điện | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)                                                              | m | AS/NZS 5000.1 | CV-150 - 0,6/1kV                  | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 459.891   | 459.891   |
| 15 | Dây và Cáp điện | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)                                                              | m | AS/NZS 5000.1 | CV-185 - 0,6/1kV                  | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 574.218   | 574.218   |
| 16 | Dây và Cáp điện | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)                                                              | m | AS/NZS 5000.1 | CV-240 - 0,6/1kV                  | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 752.418   | 752.418   |
| 17 | Dây và Cáp điện | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)                                                              | m | AS/NZS 5000.1 | CV-300 - 0,6/1kV                  | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 943.755   | 943.755   |
| 18 | Dây và Cáp điện | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)                                                              | m | AS/NZS 5000.1 | CV-400 - 0,6/1kV                  | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 1.203.755 | 1.203.755 |
| 19 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                           | m | TCVN 6610-4   | CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V   | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 17.718    | 17.718    |
| 20 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                           | m | TCVN 6610-4   | CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V   | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 25.973    | 25.973    |
| 21 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                           | m | TCVN 6610-4   | CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V     | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 37.609    | 37.609    |
| 22 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                           | m | TCVN 6610-4   | CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V     | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 51.936    | 51.936    |
| 23 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                           | m | TCVN 6610-4   | CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V   | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 23.382    | 23.382    |
| 24 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                           | m | TCVN 6610-4   | CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V   | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 34.627    | 34.627    |
| 25 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                           | m | TCVN 6610-4   | CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V     | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 50.745    | 50.745    |
| 26 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                           | m | TCVN 6610-4   | CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V     | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 72.236    | 72.236    |
| 27 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935     | CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 57.809    | 57.809    |

|    |                 |                                                                                                                                          |   |           |                                    |         |          |                  |                             |  |           |           |
|----|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|------------------------------------|---------|----------|------------------|-----------------------------|--|-----------|-----------|
| 28 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV  | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 74.527    | 74.527    |
| 29 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 102.582   | 102.582   |
| 30 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV            | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 144.973   | 144.973   |
| 31 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV            | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 212.236   | 212.236   |
| 32 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV            | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 279.591   | 279.591   |
| 33 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV            | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 364.473   | 364.473   |
| 34 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV            | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 503.864   | 503.864   |
| 35 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV            | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 682.373   | 682.373   |
| 36 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV           | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 910.918   | 910.918   |
| 37 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV           | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 1.077.782 | 1.077.782 |

|    |                 |                                                                                                                                          |   |           |                                    |         |          |                  |                             |  |           |           |
|----|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|------------------------------------|---------|----------|------------------|-----------------------------|--|-----------|-----------|
| 38 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV           | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 1.332.400 | 1.332.400 |
| 39 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV           | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 1.722.845 | 1.722.845 |
| 40 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV  | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 89.745    | 89.745    |
| 41 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV  | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 115.218   | 115.218   |
| 42 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 173.927   | 173.927   |
| 43 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV            | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 252.827   | 252.827   |
| 44 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV            | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 376.709   | 376.709   |
| 45 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV            | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 505.564   | 505.564   |
| 46 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV            | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 680.482   | 680.482   |
| 47 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV            | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 953.709   | 953.709   |

|    |                 |                                                                                                                                                                 |   |           |                                                  |         |          |                  |                             |  |           |           |
|----|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--------------------------------------------------|---------|----------|------------------|-----------------------------|--|-----------|-----------|
| 48 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)                        | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV                          | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 1.334.291 | 1.334.291 |
| 49 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)                        | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV                         | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 1.729.109 | 1.729.109 |
| 50 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)                        | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV                         | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 2.058.455 | 2.058.455 |
| 51 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)                        | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV                         | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 2.550.082 | 2.550.082 |
| 52 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)                        | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV                         | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 3.324.100 | 3.324.100 |
| 53 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 84.473    | 84.473    |
| 54 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV   | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 108.355   | 108.355   |
| 55 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV  | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 159.600   | 159.600   |
| 56 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV  | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 238.500   | 238.500   |
| 57 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV                     | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 345.264   | 345.264   |

|    |                 |                                                                                                                                                                 |   |           |                               |         |          |                  |                             |  |           |           |
|----|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|-------------------------------|---------|----------|------------------|-----------------------------|--|-----------|-----------|
| 58 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV  | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 442.082   | 442.082   |
| 59 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV  | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 473.118   | 473.118   |
| 60 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV  | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 605.955   | 605.955   |
| 61 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV  | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 638.491   | 638.491   |
| 62 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV  | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 843.864   | 843.864   |
| 63 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV  | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 884.455   | 884.455   |
| 64 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV  | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 1.176.982 | 1.176.982 |
| 65 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV  | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 1.246.836 | 1.246.836 |
| 66 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 1.547.027 | 1.547.027 |
| 67 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 1.634.582 | 1.634.582 |

|    |                 |                                                                                                                                                                 |   |           |                                |         |          |                  |                             |  |           |           |
|----|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|--------------------------------|---------|----------|------------------|-----------------------------|--|-----------|-----------|
| 68 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV  | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 1.844.627 | 1.844.627 |
| 69 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV  | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 1.932.491 | 1.932.491 |
| 70 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV  | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 2.250.973 | 2.250.973 |
| 71 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 2.404.618 | 2.404.618 |
| 72 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 3.011.564 | 3.011.564 |
| 73 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 3.104.700 | 3.104.700 |
| 74 | Dây và Cáp điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | m | TCVN 5935 | CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 3.230.664 | 3.230.664 |
| 75 | Dây và Cáp điện | Đồng trần xoắn : C                                                                                                                                              | m | TCVN 5064 | C 10                           | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 30.836    | 30.836    |
| 76 | Dây và Cáp điện | Đồng trần xoắn : C                                                                                                                                              | m | TCVN 5064 | C 16                           | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 48.564    | 48.564    |
| 77 | Dây và Cáp điện | Đồng trần xoắn : C                                                                                                                                              | m | TCVN 5064 | C 25                           | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 75.882    | 75.882    |
| 78 | Dây và Cáp điện | Đồng trần xoắn : C                                                                                                                                              | m | TCVN 5064 | C 35                           | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 106.482   | 106.482   |
| 79 | Dây và Cáp điện | Đồng trần xoắn : C                                                                                                                                              | m | TCVN 5064 | C 50                           | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 153.745   | 153.745   |
| 80 | Dây và Cáp điện | Đồng trần xoắn : C                                                                                                                                              | m | TCVN 5064 | C 70                           | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 212.691   | 212.691   |
| 81 | Dây và Cáp điện | Đồng trần xoắn : C                                                                                                                                              | m | TCVN 5064 | C 95                           | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 289.236   | 289.236   |
| 82 | Dây và Cáp điện | Đồng trần xoắn : C                                                                                                                                              | m | TCVN 5064 | C 120                          | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 371.391   | 371.391   |

|     |                 |                                                                                      |   |                   |                        |         |          |                  |                             |  |         |         |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---|-------------------|------------------------|---------|----------|------------------|-----------------------------|--|---------|---------|
| 83  | Dây và Cáp điện | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1                           | m | TC AS/NZS 5000.1  | AV-16 - 0.6/1kV        | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 6.864   | 6.864   |
| 84  | Dây và Cáp điện | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.2                           | m | TC AS/NZS 5000.1  | AV-25 - 0.6/1kV        | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 9.664   | 9.664   |
| 85  | Dây và Cáp điện | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.3                           | m | TC AS/NZS 5000.1  | AV-35 - 0.6/1kV        | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 12.600  | 12.600  |
| 86  | Dây và Cáp điện | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.4                           | m | TC AS/NZS 5000.1  | AV-50 - 0.6/1kV        | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 17.618  | 17.618  |
| 87  | Dây và Cáp điện | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.5                           | m | TC AS/NZS 5000.1  | AV-70 - 0.6/1kV        | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 23.782  | 23.782  |
| 88  | Dây và Cáp điện | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.6                           | m | TC AS/NZS 5000.1  | AV-95 - 0.6/1kV        | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 32.336  | 32.336  |
| 89  | Dây và Cáp điện | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.7                           | m | TC AS/NZS 5000.1  | AV-120 - 0.6/1kV       | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 39.300  | 39.300  |
| 90  | Dây và Cáp điện | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.8                           | m | TC AS/NZS 5000.1  | AV-150 - 0.6/1kV       | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 50.545  | 50.545  |
| 91  | Dây và Cáp điện | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.9                           | m | TC AS/NZS 5000.1  | AV-185 - 0.6/1kV       | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 61.891  | 61.891  |
| 92  | Dây và Cáp điện | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.10                          | m | TC AS/NZS 5000.1  | AV-240 - 0.6/1kV       | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 78.309  | 78.309  |
| 93  | Dây và Cáp điện | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.11                          | m | TC AS/NZS 5000.1  | AV-300 - 0.6/1kV       | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 98.009  | 98.009  |
| 94  | Dây và Cáp điện | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.12                          | m | TC AS/NZS 5000.1  | AV-400 - 0.6/1kV       | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 123.973 | 123.973 |
| 95  | Dây và Cáp điện | Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x10 - 0.6/1kV  | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 10.973  | 10.973  |
| 96  | Dây và Cáp điện | Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x11 - 0.6/1kV  | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 11.936  | 11.936  |
| 97  | Dây và Cáp điện | Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x16 - 0.6/1kV  | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 15.618  | 15.618  |
| 98  | Dây và Cáp điện | Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV  | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 20.600  | 20.600  |
| 99  | Dây và Cáp điện | Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV  | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 26.309  | 26.309  |
| 100 | Dây và Cáp điện | Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV  | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 38.409  | 38.409  |
| 101 | Dây và Cáp điện | Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV  | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 49.555  | 49.555  |
| 102 | Dây và Cáp điện | Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV  | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 63.864  | 63.864  |
| 103 | Dây và Cáp điện | Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 80.591  | 80.591  |

|     |                 |                                                                                      |   |                   |                        |         |          |                  |                             |  |         |         |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---|-------------------|------------------------|---------|----------|------------------|-----------------------------|--|---------|---------|
| 104 | Dây và Cáp điện | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x150 - 0.6/1kV | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 97.182  | 97.182  |
| 105 | Dây và Cáp điện | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-4x16 - 0.6/1kV  | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 29.555  | 29.555  |
| 106 | Dây và Cáp điện | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-4x25 - 0.6/1kV  | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 39.600  | 39.600  |
| 107 | Dây và Cáp điện | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-4x35 - 0.6/1kV  | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 50.745  | 50.745  |
| 108 | Dây và Cáp điện | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-4x50 - 0.6/1kV  | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 68.855  | 68.855  |
| 109 | Dây và Cáp điện | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-4x70 - 0.6/1kV  | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 94.327  | 94.327  |
| 110 | Dây và Cáp điện | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-4x95 - 0.6/1kV  | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 124.473 | 124.473 |
| 111 | Dây và Cáp điện | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-4x120 - 0.6/1kV | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 157.609 | 157.609 |
| 112 | Dây và Cáp điện | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-4x150 - 0.6/1kV | Daphaco | Việt Nam | Thanh toán trước | Đã bao gồm vc đến Khánh Hòa |  | 190.145 | 190.145 |

A.2 CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - NHÀ MÁY CADIVI MIỀN TRUNG

|   |                   |                                                               |   |                  |                                 |                                       |          |                             |                    |  |       |       |
|---|-------------------|---------------------------------------------------------------|---|------------------|---------------------------------|---------------------------------------|----------|-----------------------------|--------------------|--|-------|-------|
| 1 | Vật tư ngành điện | Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi – 300/500 V (ruột đồng) | m | TCVN 6610-3      | VC-0,50 (F 0,80)-300/500 V      | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 2.250 | 2.250 |
| 2 | Vật tư ngành điện | Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi – 300/500 V (ruột đồng) | m | TCVN 6610-3      | VC-1,00 (F1,13)-300/500 V       | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 3.730 | 3.730 |
| 3 | Vật tư ngành điện | Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)           | m | TC AS/NZS 5000.1 | VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV  | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 4.260 | 4.260 |
| 4 | Vật tư ngành điện | Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)           | m | TC AS/NZS 5000.1 | VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 6.020 | 6.020 |
| 5 | Vật tư ngành điện | Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)           | m | TC AS/NZS 5000.1 | VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV    | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 7.710 | 7.710 |

|    |                   |                                                                                 |   |                  |                                  |                                       |          |                             |                    |  |         |         |
|----|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---|------------------|----------------------------------|---------------------------------------|----------|-----------------------------|--------------------|--|---------|---------|
| 6  | Vật tư ngành điện | Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)                             | m | TC AS/NZS 5000.1 | VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV  | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 10.990  | 10.990  |
| 7  | Vật tư ngành điện | Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)                             | m | TC AS/NZS 5000.1 | VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV  | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 17.820  | 17.820  |
| 8  | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)                         | m | TCVN 6610-5      | VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500 V    | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 8.860   | 8.860   |
| 9  | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)                         | m | TCVN 6610-5      | VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500 V | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 12.480  | 12.480  |
| 10 | Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)                         | m | TCVN 6610-5      | VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)-300/500 V | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 45.420  | 45.420  |
| 11 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)                 | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-1,5 (7/0,52) - 0,6/1 kV       | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 5.720   | 5.720   |
| 12 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)                 | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV         | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 9.320   | 9.320   |
| 13 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)                 | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV          | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 34.300  | 34.300  |
| 14 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)                 | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-50-0,6/1 kV                   | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 155.020 | 155.020 |
| 15 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)                 | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-240-0,6/1 kV                  | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 778.890 | 778.890 |
| 16 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)                 | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-300-0,6/1 kV                  | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 976.960 | 976.960 |
| 17 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1      | CVV-1 (1x7/0,425) – 0,6/1 kV     | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 6.400   | 6.400   |

|    |                   |                                                                                        |   |             |                                        |                                                |          |                                   |                       |  |         |         |
|----|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---|-------------|----------------------------------------|------------------------------------------------|----------|-----------------------------------|-----------------------|--|---------|---------|
| 18 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)        | m | TCVN 5935-1 | CVV-1,5<br>(1x7/0,52) –<br>0,6/1 kV    | Công ty Cổ<br>phần Dây cáp<br>điện Việt<br>Nam | Việt Nam | Tùy theo<br>điều kiện<br>đơn hàng | Không có thông<br>tin |  | 8.210   | 8.210   |
| 19 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)        | m | TCVN 5935-1 | CVV-6,0<br>(1x7/1,04) –<br>0,6/1 kV    | Công ty Cổ<br>phần Dây cáp<br>điện Việt<br>Nam | Việt Nam | Tùy theo<br>điều kiện<br>đơn hàng | Không có thông<br>tin |  | 24.310  | 24.310  |
| 20 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)        | m | TCVN 5935-1 | CVV-25 – 0,6/1<br>kV                   | Công ty Cổ<br>phần Dây cáp<br>điện Việt<br>Nam | Việt Nam | Tùy theo<br>điều kiện<br>đơn hàng | Không có thông<br>tin |  | 87.340  | 87.340  |
| 21 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)        | m | TCVN 5935-1 | CVV-50– 0,6/1<br>kV                    | Công ty Cổ<br>phần Dây cáp<br>điện Việt<br>Nam | Việt Nam | Tùy theo<br>điều kiện<br>đơn hàng | Không có thông<br>tin |  | 161.810 | 161.810 |
| 22 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)        | m | TCVN 5935-1 | CVV-95 – 0,6/1<br>kV                   | Công ty Cổ<br>phần Dây cáp<br>điện Việt<br>Nam | Việt Nam | Tùy theo<br>điều kiện<br>đơn hàng | Không có thông<br>tin |  | 316.000 | 316.000 |
| 23 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)        | m | TCVN 5935-1 | CVV-150 – 0,6/1<br>kV                  | Công ty Cổ<br>phần Dây cáp<br>điện Việt<br>Nam | Việt Nam | Tùy theo<br>điều kiện<br>đơn hàng | Không có thông<br>tin |  | 488.840 | 488.840 |
| 24 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V<br>(2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ<br>PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-2x1,5<br>(2x7/0,52)–<br>300/500 V  | Công ty Cổ<br>phần Dây cáp<br>điện Việt<br>Nam | Việt Nam | Tùy theo<br>điều kiện<br>đơn hàng | Không có thông<br>tin |  | 18.340  | 18.340  |
| 25 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V<br>(2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ<br>PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-2x4<br>(2x7/0,85)–<br>300/500 V    | Công ty Cổ<br>phần Dây cáp<br>điện Việt<br>Nam | Việt Nam | Tùy theo<br>điều kiện<br>đơn hàng | Không có thông<br>tin |  | 38.930  | 38.930  |
| 26 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V<br>(2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ<br>PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-2x10<br>(2x7/1,35)–<br>300/500 V   | Công ty Cổ<br>phần Dây cáp<br>điện Việt<br>Nam | Việt Nam | Tùy theo<br>điều kiện<br>đơn hàng | Không có thông<br>tin |  | 86.830  | 86.830  |
| 27 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V<br>(3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ<br>PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-3x1,5<br>(3x7/0,52) –<br>300/500 V | Công ty Cổ<br>phần Dây cáp<br>điện Việt<br>Nam | Việt Nam | Tùy theo<br>điều kiện<br>đơn hàng | Không có thông<br>tin |  | 24.210  | 24.210  |
| 28 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V<br>(3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ<br>PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-3x2,5<br>(3x7/0,67) –<br>300/500 V | Công ty Cổ<br>phần Dây cáp<br>điện Việt<br>Nam | Việt Nam | Tùy theo<br>điều kiện<br>đơn hàng | Không có thông<br>tin |  | 35.840  | 35.840  |
| 29 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V<br>(3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ<br>PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-3x6<br>(3x7/1,04) –<br>300/500 V   | Công ty Cổ<br>phần Dây cáp<br>điện Việt<br>Nam | Việt Nam | Tùy theo<br>điều kiện<br>đơn hàng | Không có thông<br>tin |  | 74.780  | 74.780  |

|    |                   |                                                                                  |   |             |                                  |                                       |          |                             |                    |  |           |           |
|----|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---|-------------|----------------------------------|---------------------------------------|----------|-----------------------------|--------------------|--|-----------|-----------|
| 30 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-4x1,5 (4x7/0,52) – 300/500 V | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 30.800    | 30.800    |
| 31 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-4x2,5 (4x7/0,67) – 300/500 V | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 45.630    | 45.630    |
| 32 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)  | m | TCVN 5935-1 | CVV-2x16 – 0,6/1 kV              | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 134.620   | 134.620   |
| 33 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)  | m | TCVN 5935-1 | CVV-2x25 – 0,6/1 kV              | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 195.190   | 195.190   |
| 34 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)  | m | TCVN 5935-1 | CVV-2x150 – 0,6/1 kV             | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 1.021.760 | 1.021.760 |
| 35 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)  | m | TCVN 5935-1 | CVV-2x185 – 0,6/1 kV             | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 1.271.840 | 1.271.840 |
| 36 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)  | m | TCVN 5935-1 | CVV-3x16 – 0,6/1 kV              | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 186.330   | 186.330   |
| 37 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)  | m | TCVN 5935-1 | CVV-3x50 – 0,6/1 kV              | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 502.020   | 502.020   |
| 38 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)  | m | TCVN 5935-1 | CVV-3x95 – 0,6/1 kV              | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 975.720   | 975.720   |
| 39 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)  | m | TCVN 5935-1 | CVV-3x120 – 0,6/1 kV             | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 1.263.090 | 1.263.090 |
| 40 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)  | m | TCVN 5935-1 | CVV-4x16 – 0,6/1 kV              | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 239.170   | 239.170   |
| 41 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)  | m | TCVN 5935-1 | CVV-4x25 – 0,6/1 kV              | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 361.840   | 361.840   |

|    |                   |                                                                                                                     |   |             |                           |                                       |          |                             |                    |  |           |           |
|----|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------------|---------------------------|---------------------------------------|----------|-----------------------------|--------------------|--|-----------|-----------|
| 42 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                     | m | TCVN 5935-1 | CVV-4x50 – 0,6/1 kV       | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 661.470   | 661.470   |
| 43 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                     | m | TCVN 5935-1 | CVV-4x120 – 0,6/1 kV      | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 1.673.440 | 1.673.440 |
| 44 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                     | m | TCVN 5935-1 | CVV-4x185 – 0,6/1 kV      | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 2.487.040 | 2.487.040 |
| 45 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                     | m | TCVN 5935-1 | CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV    | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 224.850   | 224.850   |
| 46 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                     | m | TCVN 5935-1 | CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV   | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 331.150   | 331.150   |
| 47 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                     | m | TCVN 5935-1 | CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV   | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 588.650   | 588.650   |
| 48 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                     | m | TCVN 5935-1 | CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV   | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 1.135.470 | 1.135.470 |
| 49 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                     | m | TCVN 5935-1 | CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 1.497.620 | 1.497.620 |
| 50 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DATA-25-0,6/1 kV      | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 119.790   | 119.790   |
| 51 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DATA-50-0,6/1 kV      | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 200.750   | 200.750   |
| 52 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DATA-95-0,6/1 kV      | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 359.060   | 359.060   |
| 53 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DATA-240-0,6/1 kV     | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 859.540   | 859.540   |

|    |                   |                                                                                                                                      |   |             |                                     |                                       |          |                             |                    |  |           |           |
|----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------------|-------------------------------------|---------------------------------------|----------|-----------------------------|--------------------|--|-----------|-----------|
| 54 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)                  | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) -0,6/1 kV   | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 61.700    | 61.700    |
| 55 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)                  | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1 kV | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 108.050   | 108.050   |
| 56 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)                  | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV             | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 375.020   | 375.020   |
| 57 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)                  | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV             | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 1.105.810 | 1.105.810 |
| 58 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)                  | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV              | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 101.350   | 101.350   |
| 59 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)                  | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV             | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 208.270   | 208.270   |
| 60 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)                  | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV             | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 534.260   | 534.260   |
| 61 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)                  | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV            | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 1.980.380 | 1.980.380 |
| 62 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-3x4+1x2,5 -0,6/1 kV        | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 89.610    | 89.610    |
| 63 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1 kV       | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 250.600   | 250.600   |
| 64 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA - 3x50+1x25 - 0,6/1 kV     | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 628.510   | 628.510   |
| 65 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA - 3x240+1x120 - 0,6/1 kV   | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 3.107.510 | 3.107.510 |

|    |                   |                                                                                                          |   |             |                                      |                                       |          |                             |                    |  |         |         |
|----|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------------|--------------------------------------|---------------------------------------|----------|-----------------------------|--------------------|--|---------|---------|
| 66 | Vật tư ngành điện | Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN)                                                                         | m | TCVN - 5064 | C-10                                 | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 31.920  | 31.920  |
| 67 | Vật tư ngành điện | Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN)                                                                         | m | TCVN - 5064 | C-50                                 | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 159.160 | 159.160 |
| 68 | Vật tư ngành điện | Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                  | m | TCVN 5935-1 | DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV                | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 52.430  | 52.430  |
| 69 | Vật tư ngành điện | Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                  | m | TCVN 5935-1 | DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV               | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 105.370 | 105.370 |
| 70 | Vật tư ngành điện | Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                  | m | TCVN 5935-1 | DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV               | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 283.560 | 283.560 |
| 71 | Vật tư ngành điện | Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                         | m | TCVN 5935-1 | DVV-2x1,5 (2x7/0,52) -0,6/1 kV       | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 19.370  | 19.370  |
| 72 | Vật tư ngành điện | Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                         | m | TCVN 5935-1 | DVV-10x2,5 (10x7/0,67) - 0,6/1 kV    | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 104.750 | 104.750 |
| 73 | Vật tư ngành điện | Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                         | m | TCVN 5935-1 | DVV-19x4 (19x7/0,85) - 0,6/1 kV      | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 299.940 | 299.940 |
| 74 | Vật tư ngành điện | Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                         | m | TCVN 5935-1 | DVV-37x2,5 (37x7/0,67) - 0,6/1 kV    | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 368.530 | 368.530 |
| 75 | Vật tư ngành điện | Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52) -0,6/1 kV    | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 36.670  | 36.670  |
| 76 | Vật tư ngành điện | Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) -0,6/1 kV    | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 102.790 | 102.790 |
| 77 | Vật tư ngành điện | Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67) - 0,6/1 kV | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 325.270 | 325.270 |

|    |                   |                                                                                                                                                                                              |   |                          |                                |                                       |          |                             |                    |  |           |           |
|----|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|----------|-----------------------------|--------------------|--|-----------|-----------|
| 78 | Vật tư ngành điện | Cáp trung thế treo Cadivi -12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)                                                             | m | TCVN 5935-2              | CX1V/WBC-95-12/20(24) kV       | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 376.980   | 376.980   |
| 79 | Vật tư ngành điện | Cáp trung thế treo Cadivi -12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)                                                             | m | TCVN 5935-2              | CX1V/WBC-240-12/20(24) kV      | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 886.930   | 886.930   |
| 80 | Vật tư ngành điện | Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2 | CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV  | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 941.730   | 941.730   |
| 81 | Vật tư ngành điện | Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2 | CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 4.781.050 | 4.781.050 |
| 82 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)                                                                                                                              | m | AS/NZS 5000.1            | AV-16-0,6/1 kV                 | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 7.310     | 7.310     |
| 83 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)                                                                                                                              | m | AS/NZS 5000.1            | AV-35-0,6/1 kV                 | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 13.420    | 13.420    |
| 84 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)                                                                                                                              | m | AS/NZS 5000.1            | AV-120-0,6/1 kV                | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 41.870    | 41.870    |
| 85 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)                                                                                                                              | m | AS/NZS 5000.1            | AV-500-0,6/1 kV                | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 166.420   | 166.420   |
| 86 | Vật tư ngành điện | Dây nhôm lõi thép Cadivi                                                                                                                                                                     | m | TCVN 5064                | ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)        | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 17.600    | 17.600    |
| 87 | Vật tư ngành điện | Dây nhôm lõi thép Cadivi                                                                                                                                                                     | m | TCVN 5064                | ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)       | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 34.090    | 34.090    |
| 88 | Vật tư ngành điện | Dây nhôm lõi thép Cadivi                                                                                                                                                                     | m | TCVN 5064                | ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)     | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 84.870    | 84.870    |

|    |                   |                                                                                       |      |                                             |                                        |                                       |          |                             |                    |  |         |         |
|----|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------|---------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|----------|-----------------------------|--------------------|--|---------|---------|
| 89 | Vật tư ngành điện | Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi -0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)               | m    | TCVN 6447/AS 3560                           | LV-ABC-2x50-0,6/1 kV                   | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 40.920  | 40.920  |
| 90 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện Cadivi                                                              | ống  | BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21         | Ống luồn tròn F16 dài 2,9m             | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 22.870  | 22.870  |
| 91 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện Cadivi                                                              | ống  | BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21         | Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H dài 2,9m | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 26.540  | 26.540  |
| 92 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện Cadivi                                                              | cuộn | BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22         | Ống luồn đàn hồi CAF-16 dài 50m        | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 213.790 | 213.790 |
| 93 | Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện Cadivi                                                              | cuộn | BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22         | Ống luồn đàn hồi CAF-20 dài 50m        | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 296.910 | 296.910 |
| 94 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) | m    | TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C | CV/FR-1x25 - 0,6/1 kV                  | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 93.830  | 93.830  |
| 95 | Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) | m    | TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C | CV/FR-1x240 - 0,6/1 kV                 | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 815.140 | 815.140 |
| 96 | Vật tư ngành điện | Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC                                    | m    | TC EN 50618                                 | H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC                    | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 22.040  | 22.040  |
| 97 | Vật tư ngành điện | Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC                                    | m    | TC EN 50618                                 | H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC                    | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 31.420  | 31.420  |
| 98 | Vật tư ngành điện | Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC                                    | m    | TC EN 50618                                 | H1Z2Z2-K-240-1,5kV DC                  | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam | Tùy theo điều kiện đơn hàng | Không có thông tin |  | 999.620 | 999.620 |

| A.3 CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI HƯNG PHÚ HẢI |  |                                                    |      |                                                                                                                                                                                                              |  |                                 |  |  |  |  |           |           |
|-----------------------------------------------------|--|----------------------------------------------------|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---------------------------------|--|--|--|--|-----------|-----------|
| 1                                                   |  | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 30W | đ/Bộ | - Vỏ an toàn nắp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất;<br>- Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;<br>- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K;<br>- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;<br>- Bộ nguồn: Thương hiệu EU; |  | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI |  |  |  |  | 4.600.000 | 4.600.000 |
| 2                                                   |  | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 40W | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                              |  |                                 |  |  |  |  | 4.800.000 | 4.800.000 |
| 3                                                   |  | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 50W | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                              |  |                                 |  |  |  |  | 4.909.000 | 4.909.000 |
| 4                                                   |  | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 60W | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                              |  |                                 |  |  |  |  | 5.600.000 | 5.600.000 |

|    |                                               |                                                     |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                      |                                                                                                                                                                                                                                                       |          |                                |                                              |  |            |            |
|----|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------|----------------------------------------------|--|------------|------------|
| 5  | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC  | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 70W  | đ/Bộ | - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;<br>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;<br>- Hệ số công suất > 0.95;<br>- Chống xung điện áp: ≥ 20kV;<br>- An toàn điện: Cách điện cấp I;<br>- Bảo vệ kín nước và bụi : ≥ IP66;<br>- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK09;                                                                                                                                                                                                              | 1 Bộ/ 1 Thùng carton | <u>Địa chỉ VP chính:</u> Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên.<br><u>Điện thoại:</u> 02573.822.18<br><u>Email:</u> mfuhailight@gmail.com<br><u>Website:</u> www.chieusa ngmfuhailight .com.                                           | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A |  | 5.909.000  | 5.909.000  |
| 6  |                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 75W  | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                      |                                                                                                                                                                                                                                                       |          |                                |                                              |  | 6.000.000  | 6.000.000  |
| 7  |                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 80W  | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                      |                                                                                                                                                                                                                                                       |          |                                |                                              |  | 6.200.000  | 6.200.000  |
| 8  |                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 90W  | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                      |                                                                                                                                                                                                                                                       |          |                                |                                              |  | 6.300.000  | 6.300.000  |
| 9  |                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 100W | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                      |                                                                                                                                                                                                                                                       |          |                                |                                              |  | 7.000.000  | 7.000.000  |
| 10 |                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 120W | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                      |                                                                                                                                                                                                                                                       |          |                                |                                              |  | 7.500.000  | 7.500.000  |
| 11 |                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 140W | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                      |                                                                                                                                                                                                                                                       |          |                                |                                              |  | 9.000.000  | 9.000.000  |
| 12 |                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 150W | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                      |                                                                                                                                                                                                                                                       |          |                                |                                              |  | 9.091.000  | 9.091.000  |
| 13 |                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 180W | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                      |                                                                                                                                                                                                                                                       |          |                                |                                              |  | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 14 |                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 200W | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                      |                                                                                                                                                                                                                                                       |          |                                |                                              |  | 10.909.000 | 10.909.000 |
| 1  | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 60W   | đ/Bộ | - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;<br>- Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W;<br>- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K;<br>- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;<br>- Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU;<br>- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;<br>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;<br>- Hệ số công suất > 0.97;<br>- Chống xung điện áp: ≥ 20kV;<br>- An toàn điện: Cách điện cấp I;<br>- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: IP68;<br>- Bảo vệ chống va đập: IK10; | 1 Bộ/ 1 Thùng carton | <b>CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI</b><br><u>Địa chỉ VP chính:</u> Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên.<br><u>Điện thoại:</u> 02573.822.18<br><u>Email:</u> mfuhailight@gmail.com<br><u>Website:</u> www.chieusa ngmfuhailight .com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A |  | 7.920.000  | 7.920.000  |
| 2  |                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 70W   | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                      |                                                                                                                                                                                                                                                       |          |                                |                                              |  | 8.350.000  | 8.350.000  |
| 3  |                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 75W   | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                      |                                                                                                                                                                                                                                                       |          |                                |                                              |  | 8.480.000  | 8.480.000  |
| 4  |                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 80W   | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                      |                                                                                                                                                                                                                                                       |          |                                |                                              |  | 9.090.000  | 9.090.000  |
| 5  |                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 90W   | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                      |                                                                                                                                                                                                                                                       |          |                                |                                              |  | 9.900.000  | 9.900.000  |
| 6  |                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 100W  | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                      |                                                                                                                                                                                                                                                       |          |                                |                                              |  | 10.210.000 | 10.210.000 |
| 7  |                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 107W  | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                      |                                                                                                                                                                                                                                                       |          |                                |                                              |  | 11.150.000 | 11.150.000 |
| 8  |                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHTCMOS 123W   | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                      |                                                                                                                                                                                                                                                       |          |                                |                                              |  | 12.510.000 | 12.510.000 |
| 9  |                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 139W  | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                      |                                                                                                                                                                                                                                                       |          |                                |                                              |  | 13.200.000 | 13.200.000 |
| 10 |                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 150W  | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                      |                                                                                                                                                                                                                                                       |          |                                |                                              |  | 13.750.000 | 13.750.000 |
| 11 |                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 160W  | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                      |                                                                                                                                                                                                                                                       |          |                                |                                              |  | 14.540.000 | 14.540.000 |
| 12 |                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 180W  | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                      |                                                                                                                                                                                                                                                       |          |                                |                                              |  | 16.880.000 | 16.880.000 |
| 13 |                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 200W  | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                      |                                                                                                                                                                                                                                                       |          |                                |                                              |  | 19.390.000 | 19.390.000 |
| 1  |                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 30W  | đ/Bộ | - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;<br>- Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W;<br>- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K;<br>- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;<br>- Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU;<br>- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;<br>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;<br>- Hệ số công suất > 0.97;<br>- Chống xung điện áp: ≥ 20kV;<br>- An toàn điện: Cách điện cấp I;<br>- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: IP68;<br>- Bảo vệ chống va đập: IK10; |                      | <b>CÔNG TY</b>                                                                                                                                                                                                                                        |          |                                |                                              |  | 4.700.000  | 4.700.000  |
| 2  |                                               | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 40W  | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                      |                                                                                                                                                                                                                                                       |          |                                |                                              |  | 5.154.545  | 5.154.545  |

|    |                                              |                                                     |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                      |                                                                                                                                                                                                                            |          |                                |                                              |  |            |            |
|----|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------|----------------------------------------------|--|------------|------------|
| 3  | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 50W  | đ/Bộ | - Hiệu suất phát quang: $\geq 140$ lm/W;<br>- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K;<br>- Chỉ số hoàn màu CRI: $> 70$ ;<br>- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;<br>- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ $> 100.000$ giờ;<br>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;<br>- Hệ số công suất $> 0.95$ ;<br>- Chống xung điện áp: $\geq 20$ kV;<br>- An toàn điện: Cách điện cấp I;<br>- Bảo vệ kín nước và bụi : $\geq$ IP67;<br>- Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK08;<br>- Tuổi thọ bộ đèn: $\geq 100.000$ giờ;<br>- Hệ số duy trì quang thông: $\geq 0.95$ ;                                                                                                                                                                        | 1 Bộ/ 1 Thùng carton | <b>TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI</b><br>Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên.<br>Điện thoại: 02573.822.181.<br>Email: mfuhailight@gmail.com<br>Website: www.chieusa-ngmfuhailight.com.         | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A |  | 5.772.727  | 5.772.727  |
| 4  |                                              | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 60W  | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                      |                                                                                                                                                                                                                            |          |                                |                                              |  | 6.700.000  | 6.700.000  |
| 5  |                                              | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 70W  | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                      |                                                                                                                                                                                                                            |          |                                |                                              |  | 7.500.000  | 7.500.000  |
| 6  |                                              | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 75W  | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                      |                                                                                                                                                                                                                            |          |                                |                                              |  | 7.727.273  | 7.727.273  |
| 7  |                                              | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 80W  | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                      |                                                                                                                                                                                                                            |          |                                |                                              |  | 7.900.000  | 7.900.000  |
| 8  |                                              | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 90W  | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                      |                                                                                                                                                                                                                            |          |                                |                                              |  | 8.636.364  | 8.636.364  |
| 9  |                                              | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 100W | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                      |                                                                                                                                                                                                                            |          |                                |                                              |  | 9.800.000  | 9.800.000  |
| 10 |                                              | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 120W | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                      |                                                                                                                                                                                                                            |          |                                |                                              |  | 12.390.000 | 12.390.000 |
| 11 |                                              | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 140W | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                      |                                                                                                                                                                                                                            |          |                                |                                              |  | 12.810.000 | 12.810.000 |
| 12 |                                              | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 150W | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                      |                                                                                                                                                                                                                            |          |                                |                                              |  | 13.125.000 | 13.125.000 |
| 13 |                                              | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 160W | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                      |                                                                                                                                                                                                                            |          |                                |                                              |  | 13.860.000 | 13.860.000 |
| 1  | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 30W  | đ/Bộ | - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC12 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất;<br>- Hiệu suất phát quang: $\geq 170$ lm/W;<br>- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K;<br>- Chỉ số hoàn màu CRI: $> 70$ ;<br>- Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU;<br>- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ $> 100.000$ giờ;<br>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;<br>- Hệ số công suất $> 0.95$ ;<br>- Chống xung điện áp: $\geq 20$ kV;<br>- An toàn điện: Cách điện cấp I;<br>- Bảo vệ kín nước và bụi quang học : $\geq$ IP67;<br>- Bảo vệ chống va đập: $\geq$ IK09;<br>- Tuổi thọ bộ đèn: $\geq 100.000$ giờ;<br>- Hệ số duy trì quang thông: $\geq 0.95$ ;<br>- Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V. | 1 Bộ/ 1 Thùng carton | <b>CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI</b><br>Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên.<br>Điện thoại: 02573.822.181.<br>Email: mfuhailight@gmail.com<br>Website: www.chieusa-ngmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A |  | 5.136.364  | 5.136.364  |
| 2  |                                              | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 40W  | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                      |                                                                                                                                                                                                                            |          |                                |                                              |  | 5.863.636  | 5.863.636  |
| 3  |                                              | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 50W  | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                      |                                                                                                                                                                                                                            |          |                                |                                              |  | 6.500.000  | 6.500.000  |
| 4  |                                              | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 60W  | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                      |                                                                                                                                                                                                                            |          |                                |                                              |  | 7.000.000  | 7.000.000  |
| 5  |                                              | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 70W  | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                      |                                                                                                                                                                                                                            |          |                                |                                              |  | 7.772.727  | 7.772.727  |
| 6  |                                              | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 75W  | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                      |                                                                                                                                                                                                                            |          |                                |                                              |  | 7.872.727  | 7.872.727  |
| 7  |                                              | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 80W  | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                      |                                                                                                                                                                                                                            |          |                                |                                              |  | 8.181.818  | 8.181.818  |
| 8  |                                              | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 90W  | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                      |                                                                                                                                                                                                                            |          |                                |                                              |  | 8.863.636  | 8.863.636  |
| 9  |                                              | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 100W | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                      |                                                                                                                                                                                                                            |          |                                |                                              |  | 10.318.182 | 10.318.182 |
| 10 |                                              | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 120W | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                      |                                                                                                                                                                                                                            |          |                                |                                              |  | 11.318.182 | 11.318.182 |
| 11 |                                              | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 140W | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                      |                                                                                                                                                                                                                            |          |                                |                                              |  | 12.272.727 | 12.272.727 |
| 12 |                                              | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 150W | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                      |                                                                                                                                                                                                                            |          |                                |                                              |  | 12.727.273 | 12.727.273 |
| 13 |                                              | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 180W | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                      |                                                                                                                                                                                                                            |          |                                |                                              |  | 16.818.182 | 16.818.182 |
| 14 |                                              | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 200W | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                      |                                                                                                                                                                                                                            |          |                                |                                              |  | 18.681.818 | 18.681.818 |

|    |                                                                           |                                                                |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                      |                                                                                                                                                                                                                                                        |          |                                |                                              |            |            |           |
|----|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------|----------------------------------------------|------------|------------|-----------|
| 15 |                                                                           | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 250W            | đ/Bộ | - Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019;<br>- Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng;<br>- Công nghệ LED SMD                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                      |                                                                                                                                                                                                                                                        |          |                                |                                              | 21.636.364 | 21.636.364 |           |
| 16 |                                                                           | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 320W            | đ/Bộ | - Hiệu suất phát quang: ≥ 170 lm/W<br>- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                      |                                                                                                                                                                                                                                                        |          |                                |                                              | 23.818.182 | 23.818.182 |           |
| 1  | <b>Đèn LED chiếu sáng đường phố Năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168</b> | Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHAILIGHT FS168 - 20W      | đ/Bộ | - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70<br>- Điện áp: 12V/24V<br>- Bộ sạc MPPT chất lượng cao hoặc tương đương<br>- Pin lưu trữ công nghệ Lithium LiFePO4<br>- Tấm pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline<br>- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP66                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1 Bộ/ 1 Thùng carton | <b>CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI</b><br><u>Địa chỉ VP chính:</u> Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên.                                                                                                                               | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A |            | 7.200.000  | 7.200.000 |
| 2  |                                                                           | Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHAILIGHT FS168 - 40W      | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                      |                                                                                                                                                                                                                                                        |          |                                |                                              | 10.200.000 | 10.200.000 |           |
| 3  |                                                                           | Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHAILIGHT FS168 - 60W      | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                      |                                                                                                                                                                                                                                                        |          |                                |                                              | 13.800.000 | 13.800.000 |           |
| 4  |                                                                           | Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHAILIGHT FS168 - 80W      | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                      |                                                                                                                                                                                                                                                        |          |                                |                                              | 17.800.000 | 17.800.000 |           |
| 1  | <b>Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL</b>                          | Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL01, công suất 30W - 50W        | đ/Bộ | - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất;<br>- Công nghệ LED SMD/COB;<br>- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K / Đổi màu tự động;<br>- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;<br>- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;<br>- Chip LED: Chuẩn LM80;<br>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;<br>- Hệ số công suất > 0.90;<br>- Chống xung điện áp: ≥ 20kV;<br>- An toàn điện: Cách điện cấp I;<br>- Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;<br>- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08;<br>- Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019;<br>- Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng; | 1 Bộ/ 1 Thùng carton | <b>CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI</b><br><u>Địa chỉ VP chính:</u> Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên.<br><u>Điện thoại:</u> 02573.822.181.<br><u>Email:</u> mfuhailight@gmail.com<br><u>Website:</u> www.chieusa-ngmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A |            | 8.545.455  | 8.545.455 |
| 2  |                                                                           | Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL01, công suất 55W - 80W        | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                      |                                                                                                                                                                                                                                                        |          |                                |                                              | 9.454.545  | 9.454.545  |           |
| 3  |                                                                           | Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL02, công suất 30W - 50W        | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                      |                                                                                                                                                                                                                                                        |          |                                |                                              | 6.436.364  | 6.436.364  |           |
| 4  |                                                                           | Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL02, công suất 55W - 80W        | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                      |                                                                                                                                                                                                                                                        |          |                                |                                              | 7.272.727  | 7.272.727  |           |
| 5  |                                                                           | Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL03, công suất 30W - 50W        | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                      |                                                                                                                                                                                                                                                        |          |                                |                                              | 8.727.273  | 8.727.273  |           |
| 6  |                                                                           | Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL03, công suất 55W - 80W        | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                      |                                                                                                                                                                                                                                                        |          |                                |                                              | 9.545.455  | 9.545.455  |           |
| 7  |                                                                           | Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL06, công suất 30W - 50W        | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                      |                                                                                                                                                                                                                                                        |          |                                |                                              | 9.909.091  | 9.909.091  |           |
| 8  |                                                                           | Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL06, công suất 55W - 80W        | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                      |                                                                                                                                                                                                                                                        |          |                                |                                              | 10.363.636 | 10.363.636 |           |
| 9  |                                                                           | Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL07, công suất 30W - 50W        | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                      |                                                                                                                                                                                                                                                        |          |                                |                                              | 6.909.091  | 6.909.091  |           |
| 10 |                                                                           | Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL07, công suất 55W - 80W        | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                      |                                                                                                                                                                                                                                                        |          |                                |                                              | 7.545.455  | 7.545.455  |           |
| 11 |                                                                           | Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL09, công suất 30W - 50W        | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                      |                                                                                                                                                                                                                                                        |          |                                |                                              | 7.090.909  | 7.090.909  |           |
| 12 |                                                                           | Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL09, công suất 55W - 80W        | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                      |                                                                                                                                                                                                                                                        |          |                                |                                              | 7.727.273  | 7.727.273  |           |
| 1  |                                                                           | Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL17, công suất 5W - 15W | đ/Bộ | - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao;<br>- Nhiệt độ màu/ Chỉ số hoàn màu: 3000K - 5000K/ CRI 70;<br>- Chip LED: Chuẩn LM80;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                      | <b>CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI</b><br><u>Địa chỉ VP chính:</u> Số 139                                                                                                                                                                              |          |                                |                                              | 4.290.909  | 4.290.909  |           |

|    |                                                      |                                                                     |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                      |                                                    |  |           |           |
|----|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------------------------------------------------|--|-----------|-----------|
| 2  | Đèn LED<br>trang trí thả<br>cỏ<br>MFUHAILIG<br>HT FL | Đèn LED trang trí thả cỏ<br>MFUHAILIGHT FL18, công suất 5W -<br>15W | đ/Bộ | - Điện áp định danh:<br>220VAC, 50/60 Hz;<br>- Hệ số công suất > 0.90;<br>- An toàn điện: Cách điện<br>cấp I;<br>- Bảo vệ kín nước và bụi: ≥<br>IP66;<br>- Bảo vệ chống va đập: ≥<br>IK08;<br>- Giấy chứng nhận hợp<br>chuẩn TCVN 7722-1:2017,<br>TCVN 7722-2-3:2019;<br>- Chứng nhận dán nhãn Tiết<br>kiệm năng lượng                                                                                                                                                                                   | 1 Bộ/ 1 Thùng<br>carton | Trần Hưng<br>Đạo, Phường<br>3, Tp. Tuy<br>Hòa, Phú<br>Yên.<br><u>Điện thoại:</u><br>02573.822.18<br>1.<br><u>Email:</u><br>mfuhailight@<br>gmail.com<br><u>Website:</u><br>www.chieusa<br>ngmfuhailight                                                                                                        | Việt Nam | Thanh toán<br>trước khi<br>nhận hàng | Vận chuyển đến<br>chân công trình<br>hoặc dọc QL1A |  | 3.527.273 | 3.527.273 |
| 3  |                                                      | Đèn LED trang trí thả cỏ<br>MFUHAILIGHT FL19, công suất 5W -<br>15W | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                      |                                                    |  | 3.590.909 | 3.590.909 |
| 4  |                                                      | Đèn LED trang trí thả cỏ<br>MFUHAILIGHT FL20, công suất 5W -<br>15W | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                      |                                                    |  | 3.409.091 | 3.409.091 |
| 1  | Đèn LED<br>trang trí âm<br>dắt<br>MFUHAILIG<br>HT    | Đèn LED âm dắt MFUHAILIGHT MF-<br>UG-8A - 3W                        | đ/Bộ | - Cấu tạo vỏ đèn: Bằng hợp<br>kim nhôm đúc áp lực cao<br>hoặc Inox 304/316;<br>- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc<br>hoặc đổi màu tự động;<br>- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;<br>- Điện áp:<br>220VAC/12V/24V, 50/60<br>Hz;<br>- Hệ số công suất > 0.80;<br>- An toàn điện: Cách điện<br>cấp I;<br>- Bảo vệ kín nước và bụi<br>quang học: ≥ IP67;<br>- Bảo vệ chống va đập: ≥<br>IK08;<br>- Các chứng nhận nhà sản<br>xuất: ISO 9001:2015, ISO<br>14001:2015, ISO<br>50001:2018,...;<br>- Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm | 1 Bộ/ 1 Thùng<br>carton | <b>CÔNG TY<br/>TNHH SX-<br/>TM HƯNG<br/>PHÚ HẢI</b><br><u>Địa chỉ VP<br/>chính:</u> Số 139<br>Trần Hưng<br>Đạo, Phường<br>3, Tp. Tuy<br>Hòa, Phú<br>Yên.<br><u>Điện thoại:</u><br>02573.822.18<br>1.<br><u>Email:</u><br>mfuhailight@<br>gmail.com<br><u>Website:</u><br>www.chieusa<br>ngmfuhailight<br>.com. | Việt Nam | Thanh toán<br>trước khi<br>nhận hàng | Vận chuyển đến<br>chân công trình<br>hoặc dọc QL1A |  | 2.090.909 | 2.090.909 |
| 2  |                                                      | Đèn LED âm dắt MFUHAILIGHT MF-<br>UG-8B - 6W                        | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                      |                                                    |  | 2.272.727 | 2.272.727 |
| 3  |                                                      | Đèn LED âm dắt MFUHAILIGHT MF-<br>UG-8C - 12W                       | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                      |                                                    |  | 2.727.273 | 2.727.273 |
| 4  |                                                      | Đèn LED âm dắt MFUHAILIGHT MF-<br>UG-8D - 24W                       | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                      |                                                    |  | 3.090.909 | 3.090.909 |
| 5  |                                                      | Đèn LED âm dắt MFUHAILIGHT MF-<br>UG-8E - 36W                       | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                      |                                                    |  | 3.363.636 | 3.363.636 |
| 6  |                                                      | Đèn LED âm dắt MFUHAILIGHT MF-<br>UG-6A - 5W                        | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                      |                                                    |  | 2.227.273 | 2.227.273 |
| 7  |                                                      | Đèn LED âm dắt MFUHAILIGHT MF-<br>UG-6B - 12W                       | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                      |                                                    |  | 2.590.909 | 2.590.909 |
| 8  |                                                      | Đèn LED âm dắt MFUHAILIGHT MF-<br>UG-6C - 24W                       | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                      |                                                    |  | 2.863.636 | 2.863.636 |
| 9  |                                                      | Đèn LED âm dắt MFUHAILIGHT MF-<br>UG-6D - 36W                       | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                      |                                                    |  | 3.272.727 | 3.272.727 |
| 10 |                                                      | Đèn LED âm dắt MFUHAILIGHT MF-<br>UG-5A - 5W                        | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                      |                                                    |  | 2.090.909 | 2.090.909 |
| 11 |                                                      | Đèn LED âm dắt MFUHAILIGHT MF-<br>UG-5B - 9W                        | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                      |                                                    |  | 2.636.364 | 2.636.364 |
| 12 |                                                      | Đèn LED âm dắt MFUHAILIGHT MF-<br>UG-5C - 15W                       | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                      |                                                    |  | 2.818.182 | 2.818.182 |
| 13 |                                                      | Đèn LED âm dắt MFUHAILIGHT MF-<br>UG-5D - 24W                       | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                      |                                                    |  | 3.181.818 | 3.181.818 |
| 14 |                                                      | Đèn LED âm dắt MFUHAILIGHT MF-<br>UG-5E - 48W                       | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                      |                                                    |  | 3.545.455 | 3.545.455 |
| 15 |                                                      | Đèn LED âm dắt MFUHAILIGHT MF-<br>UG-2TA - 6W                       | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                      |                                                    |  | 2.318.182 | 2.318.182 |
| 16 |                                                      | Đèn LED âm dắt MFUHAILIGHT MF-<br>UG-2TB - 8W                       | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                      |                                                    |  | 2.454.545 | 2.454.545 |
| 17 |                                                      | Đèn LED âm dắt MFUHAILIGHT MF-<br>UG-2TB - 12W                      | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                      |                                                    |  | 2.590.909 | 2.590.909 |
| 18 |                                                      | Đèn LED âm dắt MFUHAILIGHT MF-<br>UG-33 - 12W                       | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                      |                                                    |  | 2.500.000 | 2.500.000 |
| 19 |                                                      | Đèn LED âm dắt MFUHAILIGHT MF-<br>UG-33 - 20W                       | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                      |                                                    |  | 2.590.909 | 2.590.909 |

|    |                                 |                                     |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                      |                                                                                                                                                                                                                                                        |          |                                |                                              |  |            |            |
|----|---------------------------------|-------------------------------------|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------|----------------------------------------------|--|------------|------------|
| 1  | Đèn Pha LED MFUHAILIGHT HT F310 | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 30W  | đ/Bộ | - Vô đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao;<br>- Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W;<br>- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K;                                                                                                                                                                                                                          | 1 Bộ/ 1 Thùng carton | <b>CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI</b><br><u>Địa chỉ VP chính:</u> Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên.<br><u>Điện thoại:</u> 02573.822.181.<br><u>Email:</u> mfuhailight@gmail.com<br><u>Website:</u> www.chieusa-ngmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A |  | 3.727.273  | 3.727.273  |
| 2  |                                 | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 40W  | đ/Bộ | - Chi số hoàn màu CRI: > 70;<br>- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;<br>- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;<br>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;<br>- Hệ số công suất > 0.95;<br>- Chồng xung điện áp: ≥ 20kV;<br>- An toàn điện: Cách điện cấp I;<br>- Bảo vệ kín nước và bụi quang học : ≥ IP67;<br>- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; |                      |                                                                                                                                                                                                                                                        |          |                                |                                              |  | 3.818.182  | 3.818.182  |
| 3  |                                 | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 50W  | đ/Bộ | - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;<br>- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95;                                                                                                                                                                                                                                                                    |                      |                                                                                                                                                                                                                                                        |          |                                |                                              |  | 4.000.000  | 4.000.000  |
| 4  |                                 | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 60W  | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                      |                                                                                                                                                                                                                                                        |          |                                |                                              |  | 4.181.818  | 4.181.818  |
| 5  |                                 | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 70W  | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                      |                                                                                                                                                                                                                                                        |          |                                |                                              |  | 5.000.000  | 5.000.000  |
| 6  |                                 | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 80W  | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                      |                                                                                                                                                                                                                                                        |          |                                |                                              |  | 5.181.818  | 5.181.818  |
| 7  |                                 | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 90W  | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                      |                                                                                                                                                                                                                                                        |          |                                |                                              |  | 6.090.909  | 6.090.909  |
| 8  |                                 | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 100W | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                      |                                                                                                                                                                                                                                                        |          |                                |                                              |  | 6.363.636  | 6.363.636  |
| 9  |                                 | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 120W | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                      |                                                                                                                                                                                                                                                        |          |                                |                                              |  | 7.727.273  | 7.727.273  |
| 1  | Đèn Pha LED MFUHAILIGHT HT F328 | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 70W  | đ/Bộ | - Vô đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất;<br>- Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;<br>- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K;                                                                                                                                                                                                    | 1 Bộ/ 1 Thùng carton | <b>CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI</b><br><u>Địa chỉ VP chính:</u> Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên.<br><u>Điện thoại:</u> 02573.822.181.<br><u>Email:</u> mfuhailight@gmail.com<br><u>Website:</u> www.chieusa-ngmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A |  | 8.313.182  | 8.313.182  |
| 2  |                                 | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 80W  | đ/Bộ | - Chi số hoàn màu CRI: > 70;<br>- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;<br>- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;<br>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;<br>- Hệ số công suất > 0.95;<br>- Chồng xung điện áp: ≥ 20kV;<br>- An toàn điện: Cách điện cấp I;<br>- Bảo vệ kín nước và bụi quang học : ≥ IP67;<br>- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; |                      |                                                                                                                                                                                                                                                        |          |                                |                                              |  | 8.590.909  | 8.590.909  |
| 3  |                                 | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 90W  | đ/Bộ | - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ;<br>- Hệ số duy trì quang thông: ≥ 0.95;                                                                                                                                                                                                                                                                    |                      |                                                                                                                                                                                                                                                        |          |                                |                                              |  | 8.909.091  | 8.909.091  |
| 4  |                                 | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 100W | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                      |                                                                                                                                                                                                                                                        |          |                                |                                              |  | 10.136.364 | 10.136.364 |
| 5  |                                 | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 120W | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                      |                                                                                                                                                                                                                                                        |          |                                |                                              |  | 11.000.000 | 11.000.000 |
| 6  |                                 | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 150W | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                      |                                                                                                                                                                                                                                                        |          |                                |                                              |  | 12.000.000 | 12.000.000 |
| 7  |                                 | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 180W | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                      |                                                                                                                                                                                                                                                        |          |                                |                                              |  | 12.590.909 | 12.590.909 |
| 8  |                                 | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 200W | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                      |                                                                                                                                                                                                                                                        |          |                                |                                              |  | 13.136.364 | 13.136.364 |
| 9  |                                 | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 240W | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                      |                                                                                                                                                                                                                                                        |          |                                |                                              |  | 15.227.273 | 15.227.273 |
| 10 |                                 | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 280W | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                      |                                                                                                                                                                                                                                                        |          |                                |                                              |  | 15.909.091 | 15.909.091 |
| 11 |                                 | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 330W | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                      |                                                                                                                                                                                                                                                        |          |                                |                                              |  | 17.318.182 | 17.318.182 |
| 12 |                                 | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 400W | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                      |                                                                                                                                                                                                                                                        |          |                                |                                              |  | 29.000.000 | 29.000.000 |
| 13 |                                 | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 500W | đ/Bộ | - Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                      |                                                                                                                                                                                                                                                        |          |                                |                                              |  | 31.000.000 | 31.000.000 |

|    |                                                                                      |                                                                            |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                      |                                                                                                                                                                                                                             |          |                                |                                              |  |            |            |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------|----------------------------------------------|--|------------|------------|
| 14 |                                                                                      | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 600W                                        | đ/Bộ | Đèn pha thông minh Dải 1-10V;<br>- Giấy chứng nhận hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                      |                                                                                                                                                                                                                             |          |                                |                                              |  | 32.818.182 | 32.818.182 |
| 1  | Tủ Điều khiển chiếu sáng và thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT HT | Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 50A                         | đ/Tủ | - Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chồng sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn;<br>- Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam: TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004);<br>- Chứng nhận quản lý chất lượng: ISO 9001:2015;<br>- Chứng nhận hệ thống quản | 1 Tủ/ Thùng carton   | <b>CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI</b><br>Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên.<br>Điện thoại: 02573.822.181.<br>Email: mfuhighlight@gmail.com<br>Website: www.chieusa.ngmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A |  | 79.500.000 | 79.500.000 |
| 2  |                                                                                      | Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 60A                         | đ/Tủ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                      |                                                                                                                                                                                                                             |          |                                |                                              |  | 81.100.000 | 81.100.000 |
| 3  |                                                                                      | Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 75A                         | đ/Tủ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                      |                                                                                                                                                                                                                             |          |                                |                                              |  | 85.400.000 | 85.400.000 |
| 4  |                                                                                      | Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 100A                        | đ/Tủ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                      |                                                                                                                                                                                                                             |          |                                |                                              |  | 88.900.000 | 88.900.000 |
| 5  |                                                                                      | Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4      | đ/Bộ | Điện áp vào 90-264Vac 50/60Hz, độ kín >= IP66, giao tiếp Lora , đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn.                                                                                                                                                                                                                        | 1 Bộ/ 1 Thùng carton |                                                                                                                                                                                                                             |          |                                |                                              |  | 3.500.000  | 3.500.000  |
| 6  |                                                                                      | Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE | đ/Bộ | Giao tiếp Lora/ 4G, RS232, RS485; quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h.                                                                                                                                                                                                                                                                 |                      |                                                                                                                                                                                                                             |          |                                |                                              |  | 55.000.000 | 55.000.000 |
| 7  |                                                                                      | Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, >= IP66                                       | đ/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                      |                                                                                                                                                                                                                             |          |                                |                                              |  | 381.818    | 381.818    |
| 8  |                                                                                      | Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A - Hiệu MFUHAILIGHT                                  | đ/Tủ | - Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS;<br>- Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam: TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004);<br>- Chứng nhận quản lý chất lượng: ISO 9001:2015;<br>- Chứng nhận hệ thống quản lý năng lượng: ISO 50001:2018;<br>- Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.            | 1 Tủ/ Thùng carton   |                                                                                                                                                                                                                             |          |                                |                                              |  | 23.572.727 | 23.572.727 |
| 9  |                                                                                      | Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A - Hiệu MFUHAILIGHT                                  | đ/Tủ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                      |                                                                                                                                                                                                                             |          |                                |                                              |  | 27.472.727 | 27.472.727 |
| 10 |                                                                                      | Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A - Hiệu MFUHAILIGHT                                  | đ/Tủ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                      |                                                                                                                                                                                                                             |          |                                |                                              |  | 28.818.182 | 28.818.182 |
| 11 |                                                                                      | Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A - Hiệu MFUHAILIGHT                                 | đ/Tủ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                      |                                                                                                                                                                                                                             |          |                                |                                              |  | 32.500.000 | 32.500.000 |

|   |                                             |                                                                                                                                                                                                                                     |       |                  |  |                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                      |                                                    |  |           |           |
|---|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------------------------------------------------|--|-----------|-----------|
| 1 | CỘT TRANG<br>TRÍ SÂN<br>VƯỜN<br>MFUHAILIGHT | Cột sân vườn MFUHAilight FH-26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL)<br>- Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.55m - Giặt cấp<br>- Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.                                 | đ/Trụ | TCVN 3902 - 1984 |  | CÔNG TY<br>TNHH SX-<br>TM HƯNG<br>PHÚ HẢI<br><u>Địa chỉ VP</u><br><u>chính:</u> Số 139<br>Trần Hưng<br>Đạo, Phường<br>3, Tp. Tuy<br>Hòa, Phú<br>Yên.<br><u>Điện thoại:</u><br>02573.822.18<br>1.<br><u>Email:</u><br>mfuhailight@<br>email.com | Việt Nam | Thanh toán<br>trước khi<br>nhận hàng | Vận chuyển đến<br>chân công trình<br>hoặc dọc QL1A |  | 4.172.727 | 4.172.727 |
| 2 |                                             | Trụ trang trí MFUHAilight FH11 cao 3,5m (dùng lắp đèn trang trí LED GL)<br>- Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng.<br>- Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại<br>- Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt. | đ/Trụ |                  |  |                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                      |                                                    |  | 8.663.636 | 8.663.636 |
| 1 |                                             | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 6m liền cần đơn; D=150; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột                                                        | đ/cột |                  |  |                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                      |                                                    |  | 4.727.000 | 4.727.000 |
| 2 |                                             | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 7m liền cần đơn; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng                                                                        | đ/cột |                  |  |                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                      |                                                    |  | 5.364.000 | 5.364.000 |
| 3 |                                             | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 7m cần rời đôi ;D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng                                                                         | đ/cột |                  |  |                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                      |                                                    |  | 5.636.000 | 5.636.000 |
| 4 |                                             | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 8m liền cần đơn;D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng                                                                         | đ/cột |                  |  |                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                      |                                                    |  | 5.727.000 | 5.727.000 |
| 5 |                                             | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 8m cần rời đôi; D=148;dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng                                                                           | đ/cột |                  |  |                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                      |                                                    |  | 6.182.000 | 6.182.000 |
| 6 |                                             | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 9m liền cần đơn;D=156;dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng                                                                          | đ/cột |                  |  |                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                      |                                                    |  | 7.818.000 | 7.818.000 |

|    |                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |       |                           |                                                                                                                                                                                                                     |          |                                |                                              |            |            |           |
|----|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------|----------------------------------------------|------------|------------|-----------|
| 7  | CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG MFUHAILIGHT HT | Cột Đèn Chiếu Sáng: MFUHAIlighBát giác 9m cần rời đôi;D=156;dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                             | đ/cột | JISG3101.SS400, ASTM A123 | CÔNG TY TNHH SX-TM HÙNG PHÚ HẢI<br>Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên.<br>Điện thoại: 02573.822.181.<br>Email: mfuhailight@gmail.com<br>Website: www.chieusa-ngmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A |            | 8.000.000  | 8.000.000 |
| 8  |                                   | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIligh: Bát giác10m liền cần đơn;D=164;dày = 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                         | đ/cột |                           |                                                                                                                                                                                                                     |          |                                |                                              | 8.545.000  | 8.545.000  |           |
| 9  |                                   | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIligh: Bát giác10m cần rời đôi;D=164;dày= 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                           | đ/cột |                           |                                                                                                                                                                                                                     |          |                                |                                              | 8.909.000  | 8.909.000  |           |
| 10 |                                   | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIligh: 10m ( Bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi, kiểu mẫu:- Thân 8m D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/72, dày 3mm; D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm+ tấm rèm trang trí dày 3mm + Cầu Inox D100 +ống nối - Mạ kẽm nhúng nóng        | đ/cột |                           |                                                                                                                                                                                                                     |          |                                |                                              | 10.455.000 | 10.455.000 |           |
| 11 |                                   | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAIligh:10m (Bát giác + tròn côn) cần đèn ba, kiểu mẫu:- Thân 8m;D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m, D60/72, dày 3mm; D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 +ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng | đ/cột |                           |                                                                                                                                                                                                                     |          |                                |                                              | 11.545.000 | 11.545.000 |           |
| 12 |                                   | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác11m liền cần đơn;D=184;dày = 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng.                                                                                                                                                       | đ/cột |                           |                                                                                                                                                                                                                     |          |                                |                                              | 10.636.000 | 10.636.000 |           |

|                                                            |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |       |                                |                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                            |          |                                |                                                                                                                               |  |            |            |
|------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------|------------|
| 13                                                         |                      | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT:<br>Bát giác 11m cần rời<br>đôi; D=184; dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt<br>bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường<br>lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                             | đ/cột |                                |                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                            |          |                                |                                                                                                                               |  | 11.273.000 | 11.273.000 |
| 14                                                         |                      | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT:<br>11m (bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi<br>kiểu mẫu- Thân cao 9m, D84/184; dày<br>4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân<br>tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi<br>kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm,<br>D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm + tấm<br>rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox<br>D100 + ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng. | đ/cột |                                |                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                            |          |                                |                                                                                                                               |  | 11.545.000 | 11.545.000 |
| 15                                                         |                      | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT:<br>11m (bát giác + Tròn côn) cần đèn ba<br>kiểu mẫu:- Thân cao 9m, D84/184; dày<br>4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân<br>tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn ba<br>kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm,<br>D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm + tấm<br>rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100<br>+ ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng.  | đ/cột |                                |                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                            |          |                                |                                                                                                                               |  | 12.636.000 | 12.636.000 |
| <b>A.4 CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG TUẤN</b> |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |       |                                |                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                            |          |                                |                                                                                                                               |  |            |            |
| 1                                                          | Vật tư ngành<br>điện | Trụ đèn chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Trụ   | Bảng thép mạ kẽm nhúng<br>nóng | Trụ THGT cao<br>6m, vưon 4m<br>gồm:<br>- Thân trụ cao<br>6m,<br>D130/200mm,<br>dày 5mm. Đế<br>400x400x20mm<br>+ gân tăng cường<br>dày 10mm.<br>- Tay vưon tròn<br>côn dài 4m,<br>D80/120mm, dày<br>4mm. MB trên<br>200x200x16mm<br>+ gân tăng cường<br>dày 10mm. | Công ty<br>TNHH SX và<br>TM Phương<br>Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa<br>thuận hợp<br>đồng | Đã bao gồm chi<br>phí vận chuyển<br>đến công trình<br>trên địa bàn các<br>huyện , thị xã,<br>thành phố toàn<br>tỉnh Khánh Hòa |  | 10.800.000 | 10.800.000 |

|   |                   |                    |     |                             |                                                                                                                                                                                                                   |                                   |          |                          |                                                                                                             |  |            |            |
|---|-------------------|--------------------|-----|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------|------------|
| 2 | Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng | Trụ | Bảng thép mạ kẽm nhúng nóng | Trụ THGT cao 6m, vưon 8m gồm:<br>- Thân trụ tròn côn cao 6m, D200/300mm, dày 6mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm.<br>- Tay vưon tròn côn dài 8m, D80/180mm, dày 5mm. 2MB 300x300x20mm + gân trên dày 10mm. | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 21.500.000 | 21.500.000 |
| 3 | Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng | Trụ | Bảng thép mạ kẽm nhúng nóng | Trụ THGT cao 6,2m, vưon 6m:<br>- Thân trụ tròn côn 6,2m, D200/300mm, dày 5mm. Đế 550x30mm + gân tăng cường dày 12mm.<br>- Tay vưon dài 6m, D80/164mm, dày 5mm. 2 MB trên 300x20mm + gân trên dày 10mm.            | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 18.700.000 | 18.700.000 |

|   |                   |                    |     |                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                   |          |                          |                                                                                                             |  |            |            |
|---|-------------------|--------------------|-----|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------|------------|
| 4 | Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng | Trụ | Bảng thép mạ kẽm nhúng nóng | Bộ đèn cảnh báo giao thông chớp vàng loại tích hợp 1 bóng D300, sử dụng năng lượng mặt trời bao gồm:<br>- 1 giá đỡ pin năng lượng mặt trời.<br>- 1 Pin năng lượng mặt trời 22W.<br>- 1 Bình Accu GP 12V-7Ah.<br>- 1 Bộ điều khiển nạp điện.<br>- 1 mạch điều khiển chớp vàng.<br>- 1 Bộ đèn Led chớp vàng D300mm. | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 14.500.000 | 14.500.000 |
| 5 | Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng | Trụ | bảng thép mạ kẽm nhúng nóng | Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm                                                                                                                                                                                                                               | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 3.150.000  | 3.150.000  |
| 6 | Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng | Trụ | bảng thép mạ kẽm nhúng nóng | Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm).                                                                                                                                                                           | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 3.950.000  | 3.950.000  |

|   |                   |                    |     |                             |                                                                                                                                                                                                                                 |                                   |          |                          |                                                                                                             |  |           |           |
|---|-------------------|--------------------|-----|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-----------|
| 7 | Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng | Trụ | bằng thép mạ kẽm nhúng nóng | Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường dày 6mm. Cản đèn đơn cao 3m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + ống chụp D100x300x3mm + gân.                                          | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 4.360.000 | 4.360.000 |
| 8 | Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng | Trụ | Bảng thép mạ kẽm nhúng nóng | Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+ gân tăng cường dày 6mm. Cản đèn đôi cao 3m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vưon 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân. | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 4.620.000 | 4.620.000 |
| 9 | Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng | Trụ | Bảng thép mạ kẽm nhúng nóng | Trụ tròn côn cao 6m, D60/150mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cản đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.                                                                                | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 4.200.000 | 4.200.000 |

|    |                   |                    |     |                             |                                                                                                                                                                                                                                                              |                                   |          |                          |                                                                                                             |  |           |           |
|----|-------------------|--------------------|-----|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-----------|
| 10 | Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng | Trụ | Bảng thép mạ kẽm nhúng nóng | Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cản đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm.                                                                                                             | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 5.170.000 | 5.170.000 |
| 11 | Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng | Trụ | Bảng thép mạ kẽm nhúng nóng | Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cản đèn đơn kiểu: thân cản tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm. | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 7.670.000 | 7.670.000 |

|    |                   |                    |     |                             |                                                                                                                                                                                                                                                               |                                   |          |                          |                                                                                                             |           |           |
|----|-------------------|--------------------|-----|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
| 12 | Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng | Trụ | Bảng thép mạ kẽm nhúng nóng | Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Chân đèn đôi kiểu: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm. | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa | 8.500.000 | 8.500.000 |
| 13 | Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng | Trụ | Bảng thép mạ kẽm nhúng nóng | Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm.                                                                                                                                                                         | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa | 3.720.000 | 3.720.000 |
| 14 | Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng | Trụ | Bảng thép mạ kẽm nhúng nóng | Trụ bát giác liền cần đơn cao 7m, vưon 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tấm bullong 240x240mm).                                                                                                       | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa | 4.200.000 | 4.200.000 |

|                                                                      |                   |                             |     |                             |                                                                                               |                                        |          |                                                                      |                                                                                                             |  |           |           |
|----------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------|-----|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-----------|
| 15                                                                   | Vật tư ngành điện | Trụ đèn chiếu sáng          | Trụ | Bảng thép mạ kẽm nhúng nóng | Trụ bát giác cao 8m, vược 1,5m, D56/165mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm. | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn      | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng                                             | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 5.600.000 | 5.600.000 |
| A.5 CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯƠNG ĐÌNH TẠI DAKLAK |                   |                             |     |                             |                                                                                               |                                        |          |                                                                      |                                                                                                             |  |           |           |
| 1                                                                    | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN AS/NZS5000.1:2005      | CV 1.5(7/0,52) 0,6/1KV                                                                        | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | khối lượng đáp ứng nhu cầu khách hàng, giao hàng tùy thuộc điều kiện | tùy thuộc ĐK                                                                                                |  | 5.011     | 5.011     |
| 2                                                                    |                   | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN AS/NZS5000.1:2005      | CV 2.5(7/0,67) 0,6/1KV                                                                        |                                        |          |                                                                      |                                                                                                             |  | 8.062     | 8.062     |
| 3                                                                    |                   | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN AS/NZS5000.1:2005      | CV 4.0(7/0,85) 0,6/1KV                                                                        |                                        |          |                                                                      |                                                                                                             |  | 13.066    | 13.066    |
| 4                                                                    |                   | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN AS/NZS5000.1:2005      | CV 6.0(7/1,04) 0,6/1KV                                                                        |                                        |          |                                                                      |                                                                                                             |  | 18.982    | 18.982    |
| 5                                                                    |                   | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN AS/NZS5000.1:2005      | CV 10.0(7/1,36) 0,6/1KV                                                                       |                                        |          |                                                                      |                                                                                                             |  | 30.683    | 30.683    |
| 6                                                                    |                   | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN AS/NZS5000.1:2005      | CV 1x16 (7/1,71) 0,6/1KV                                                                      | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện                                                        |                                                                                                             |  | 45.935    | 45.935    |
| 7                                                                    |                   | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN AS/NZS5000.1:2005      | CV 1x25 (7/2,14) 0,6/1KV                                                                      | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện                                                        |                                                                                                             |  | 71.200    | 71.200    |
| 8                                                                    |                   | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN AS/NZS5000.1:2005      | CV 1x35 (7/2,52) 0,6/1KV                                                                      | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện                                                        |                                                                                                             |  | 98.395    | 98.395    |
| 9                                                                    |                   | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN AS/NZS5000.1:2005      | CV 1x50 (19/1,83) 0,6/1KV                                                                     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện                                                        |                                                                                                             |  | 134.636   | 134.636   |
| 10                                                                   |                   | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN AS/NZS5000.1:2005      | CV 1x70 (19/2,14) 0,6/1KV                                                                     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện                                                        |                                                                                                             |  | 192.008   | 192.008   |
| 11                                                                   | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN AS/NZS5000.1:2005      | CV 1x95 (19/2,52) 0,6/1KV                                                                     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện                                                        |                                                                                                             |  | 266.457   | 266.457   |

|    |                   |                             |     |                        |                                       |                                                 |          |               |  |  |           |           |
|----|-------------------|-----------------------------|-----|------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------|----------|---------------|--|--|-----------|-----------|
| 12 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN AS/NZS5000.1:2005 | CV 1x120<br>(37/2,02)<br>0,6/1KV      | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 334.885   | 334.885   |
| 13 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN AS/NZS5000.1:2005 | CV 1x150<br>(37/2,26)<br>0,6/1KV      | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 416.175   | 416.175   |
| 14 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN AS/NZS5000.1:2005 | CV 1x185<br>(37/2,51)<br>0,6/1KV      | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 517.601   | 517.601   |
| 15 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN AS/NZS5000.1:2005 | CV 1x240<br>(37/2,84)<br>0,6/1KV      | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 682.217   | 682.217   |
| 16 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN AS/NZS5000.1:2005 | CV 1x300<br>(37/3,15)<br>0,6/1KV      | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 853.485   | 853.485   |
| 17 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN AS/NZS5000.1:2005 | CV 1x400<br>(37/3,15)<br>0,6/1KV      | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 1.105.418 | 1.105.418 |
| 18 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN AS/NZS5000.1:2005 | CV 1x500<br>(37/3,15)<br>0,6/1KV      | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 1.400.438 | 1.400.438 |
| 19 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN AS/NZS5000.1:2005 | CV 1x630<br>(37/3,15)<br>0,6/1KV      | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 1.807.443 | 1.807.443 |
| 20 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN AS/NZS5000.1:2005 | CV 1x800<br>(37/3,15)<br>0,6/1KV      | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 2.309.744 | 2.309.744 |
| 21 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN6610-5:2000        | VCTFK 2x0.75<br>(40/0,18)<br>300/500V | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 6.118     | 6.118     |

|    |                   |                             |     |                             |                                      |                                                 |          |               |  |  |        |        |
|----|-------------------|-----------------------------|-----|-----------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------------|----------|---------------|--|--|--------|--------|
| 22 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN6610-5:2000             | VCTFK 2x1.0<br>(40/0,18)<br>300/500V | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 7.525  | 7.525  |
| 23 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN6610-5:2000             | VCTFK 2x1.5<br>(48/0,20)<br>300/50V  | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 10.388 | 10.388 |
| 24 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN6610-5:2000             | VCTFK 2x2.5<br>(50/0,20)<br>300/500V | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 16.773 | 16.773 |
| 25 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN6610-5:2000             | VCTFK 2x4.0<br>(50/0,32)<br>300/500V | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 26.504 | 26.504 |
| 26 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN6610-5:2000             | VCTFK 2x6.0<br>(75/0,32)<br>300/500V | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 39.861 | 39.861 |
| 27 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 6610-5/ IEC 60227-5    | VCTF 3x0.75<br>300/500V              | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 9.431  | 9.431  |
| 28 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 6610-5/ IEC 60227-5    | VCTF 3x1.0-<br>300/500V              | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 11.671 | 11.671 |
| 29 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 6610-5/ IEC 60227-5    | VCTF 3x1.5-<br>300/500V              | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 16.187 | 16.187 |
| 30 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 6610-5/<br>IEC 60227-5 | VCTF 3x2.5-<br>300/500V              | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 26.408 | 26.408 |
| 31 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 6610-5/<br>IEC 60227-6 | VCTF 3x4.0-<br>300/500V              | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 40.684 | 40.684 |

|    |                   |                             |     |                             |                         |                                                 |          |               |  |  |        |        |
|----|-------------------|-----------------------------|-----|-----------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------|----------|---------------|--|--|--------|--------|
| 32 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 6610-5/<br>IEC 60227-7 | VCTF 3x6.0-<br>300/500V | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 61.592 | 61.592 |
| 33 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | AS/NZS 5000.1:2005          | AV 1x16 (V-75)          | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 6.239  | 6.239  |
| 34 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | AS/NZS 5000.1:2005          | AV 1x25 (V-75)          | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 9.176  | 9.176  |
| 35 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | AS/NZS 5000.1:2005          | AV 1x35 (V-75)          | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 12.099 | 12.099 |
| 36 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | AS/NZS 5000.1:2005          | AV 1x50 (V-75)          | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 16.498 | 16.498 |
| 37 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | AS/NZS 5000.1:2005          | AV 1x70 (V-75)          | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 23.104 | 23.104 |
| 38 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | AS/NZS 5000.1:2005          | AV 1x95 (V-75)          | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 31.505 | 31.505 |
| 39 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | AS/NZS 5000.1:2005          | AV 1x120 (V-75)         | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 38.893 | 38.893 |
| 40 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | AS/NZS 5000.1:2005          | AV 1x150 (V-75)         | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 47.976 | 47.976 |
| 41 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | AS/NZS 5000.1:2005          | AV 1x185 (V-75)         | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 59.711 | 59.711 |

|    |                   |                             |     |                    |                 |                                        |          |               |  |  |         |         |
|----|-------------------|-----------------------------|-----|--------------------|-----------------|----------------------------------------|----------|---------------|--|--|---------|---------|
| 42 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | AS/NZS 5000.1:2005 | AV 1x240 (V-75) | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 76.708  | 76.708  |
| 43 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | AS/NZS 5000.1:2005 | AV 1x300 (V-75) | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 95.021  | 95.021  |
| 44 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | AS/NZS 5000.1:2005 | AV 1x400 (V-75) | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 126.186 | 126.186 |
| 45 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | AS/NZS 5000.1:2005 | AV 1x500 (V-75) | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 154.703 | 154.703 |
| 46 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 6447:2011     | ABC 2x16mm2     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 13.601  | 13.601  |
| 47 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 6447:1998     | ABC 2x25m2      | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 18.757  | 18.757  |
| 48 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 6447:1998     | ABC 2x35mm2     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 24.242  | 24.242  |
| 49 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 6447:1998     | ABC 2x50mm2     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 32.956  | 32.956  |
| 50 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 6447:1998     | ABC 2x70mm2     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 45.656  | 45.656  |
| 51 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 6447:1998     | ABC 2x95mm2     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 61.987  | 61.987  |

|    |                   |                             |     |                |              |                                        |          |               |  |  |         |         |
|----|-------------------|-----------------------------|-----|----------------|--------------|----------------------------------------|----------|---------------|--|--|---------|---------|
| 52 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 6447:1998 | ABC 2x120mm2 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 76.177  | 76.177  |
| 53 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 6447:1998 | ABC 2x150mm2 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 92.980  | 92.980  |
| 54 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 6447:1998 | ABC 2x185mm2 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 115.969 | 115.969 |
| 55 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 6447:1998 | ABC 2x240mm2 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 147.115 | 147.115 |
| 56 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 6447:1998 | ABC 3x16     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 19.814  | 19.814  |
| 57 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 6447:1998 | ABC 3x25     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 27.703  | 27.703  |
| 58 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 6447:1998 | ABC 3x35     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 35.535  | 35.535  |
| 59 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 6447:1998 | ABC 3x50     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 48.385  | 48.385  |
| 60 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 6447:1998 | ABC 3x70     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 67.269  | 67.269  |
| 61 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 6447:1998 | ABC 3x95     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 91.462  | 91.462  |

|    |                   |                             |     |                |           |                                        |          |               |  |  |         |         |
|----|-------------------|-----------------------------|-----|----------------|-----------|----------------------------------------|----------|---------------|--|--|---------|---------|
| 62 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 6447:1998 | ABC 3x120 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 113.772 | 113.772 |
| 63 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 6447:1998 | ABC 3x150 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 138.925 | 138.925 |
| 64 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 6447:1998 | ABC 3x185 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 171.324 | 171.324 |
| 65 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 6447:1998 | ABC 3x240 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 220.824 | 220.824 |
| 66 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 6447:1998 | ABC 4x16  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 25.888  | 25.888  |
| 67 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 6447:1998 | ABC 4x25  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 36.477  | 36.477  |
| 68 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 6447:1998 | ABC 4x35  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 47.413  | 47.413  |
| 69 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 6447:1998 | ABC 4x50  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 64.432  | 64.432  |
| 70 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 6447:1998 | ABC 4x70  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 89.653  | 89.653  |
| 71 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 6447:1998 | ABC 4x95  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 121.963 | 121.963 |

|    |                   |                             |     |                          |           |                                        |          |               |  |  |         |         |
|----|-------------------|-----------------------------|-----|--------------------------|-----------|----------------------------------------|----------|---------------|--|--|---------|---------|
| 72 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 6447:1998           | ABC 4x120 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 150.797 | 150.797 |
| 73 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 6447:1998           | ABC 4x150 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 184.185 | 184.185 |
| 74 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 6447:1998           | ABC 4x185 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 228.189 | 228.189 |
| 75 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 6447:1998           | ABC 4x240 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 293.087 | 293.087 |
| 76 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CXV 1x6   | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 19.569  | 19.569  |
| 77 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CXV 1x10  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 30.950  | 30.950  |
| 78 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CXV 1x16  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 47.552  | 47.552  |
| 79 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CXV 1x25  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 73.033  | 73.033  |
| 80 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CXV 1x35  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 100.549 | 100.549 |
| 81 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CXV 1x50  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 136.937 | 136.937 |

|    |                   |                             |     |                          |             |                                        |          |               |  |  |         |         |
|----|-------------------|-----------------------------|-----|--------------------------|-------------|----------------------------------------|----------|---------------|--|--|---------|---------|
| 82 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CXV 1x70    | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 194.836 | 194.836 |
| 83 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CXV 1x95    | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 269.457 | 269.457 |
| 84 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CXV 1x120   | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 338.622 | 338.622 |
| 85 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CXV 1x150   | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 420.419 | 420.419 |
| 86 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CXV 1x185   | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 522.998 | 522.998 |
| 87 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CXV 1x240   | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 687.818 | 687.818 |
| 88 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CXV 1x300   | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 859.437 | 859.437 |
| 89 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CXV2x4mm2   | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 29.187  | 29.187  |
| 90 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CXV2x6mm2   | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 42.926  | 42.926  |
| 91 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CXV 2x10mm2 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 66.100  | 66.100  |

|     |                   |                             |     |                          |             |                                        |          |               |  |  |           |           |
|-----|-------------------|-----------------------------|-----|--------------------------|-------------|----------------------------------------|----------|---------------|--|--|-----------|-----------|
| 92  | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CXV 2x16mm2 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 100.206   | 100.206   |
| 93  | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CXV 2x25mm2 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 153.960   | 153.960   |
| 94  | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CXV 4x16    | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 192.641   | 192.641   |
| 95  | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CXV 4x25    | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 298.974   | 298.974   |
| 96  | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CXV 4x35    | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 409.856   | 409.856   |
| 97  | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CXV 4x50    | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 557.937   | 557.937   |
| 98  | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CXV 4x70    | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 795.288   | 795.288   |
| 99  | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CXV 4x95    | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 1.088.386 | 1.088.386 |
| 100 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CXV 4x120   | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 1.366.473 | 1.366.473 |
| 101 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CXV 4x150   | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 1.697.154 | 1.697.154 |

|     |                   |                             |     |                          |               |                                        |          |               |  |  |           |           |
|-----|-------------------|-----------------------------|-----|--------------------------|---------------|----------------------------------------|----------|---------------|--|--|-----------|-----------|
| 102 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CXV 4x185     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 2.110.889 | 2.110.889 |
| 103 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CXV 4x240     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 2.773.565 | 2.773.565 |
| 104 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CXV 4x300     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 3.464.953 | 3.464.953 |
| 105 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CXV 4x400     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 4.486.110 | 4.486.110 |
| 106 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CXV 3x16+1x10 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 177.522   | 177.522   |
| 107 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CXV 3x25+1x16 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 272.557   | 272.557   |
| 108 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CXV 3x35+1x16 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 355.182   | 355.182   |
| 109 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CXV 3x35+1x25 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 382.254   | 382.254   |
| 110 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CXV 3x50+1x25 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 493.620   | 493.620   |
| 111 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CXV 3x50+1x35 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 521.366   | 521.366   |

|     |                   |                             |     |                          |                 |                                        |          |               |  |  |           |           |
|-----|-------------------|-----------------------------|-----|--------------------------|-----------------|----------------------------------------|----------|---------------|--|--|-----------|-----------|
| 112 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CXV 3x70+1x35   | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 698.402   | 698.402   |
| 113 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CXV 3x70+1x50   | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 735.028   | 735.028   |
| 114 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CXV 3x95+1x50   | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 953.640   | 953.640   |
| 115 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CXV 3x95+1x70   | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 1.012.834 | 1.012.834 |
| 116 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CXV 3x120+1x70  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 1.222.364 | 1.222.364 |
| 117 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CXV 3x120+1x95  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 1.297.252 | 1.297.252 |
| 118 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CXV 3x150+1x70  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 1.468.147 | 1.468.147 |
| 119 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CXV 3x150+1x95  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 1.542.980 | 1.542.980 |
| 120 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CXV 3x150+1x120 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 1.613.034 | 1.613.034 |
| 121 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CXV 3x185+1x95  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 1.854.380 | 1.854.380 |

|     |                   |                             |     |                          |                    |                                                 |          |               |  |  |           |           |
|-----|-------------------|-----------------------------|-----|--------------------------|--------------------|-------------------------------------------------|----------|---------------|--|--|-----------|-----------|
| 122 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CXV<br>3x185+1x120 | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 1.925.409 | 1.925.409 |
| 123 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CXV<br>3x185+1x150 | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 2.007.410 | 2.007.410 |
| 124 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CXV<br>3x240+1x120 | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 2.422.439 | 2.422.439 |
| 125 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CXV<br>3x240+1x150 | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 2.504.574 | 2.504.574 |
| 126 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CXV<br>3x240+1x185 | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 2.607.285 | 2.607.285 |
| 127 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CXV<br>3x300+1x150 | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 3.021.414 | 3.021.414 |
| 128 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CXV<br>3x300+1x185 | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 3.125.273 | 3.125.273 |
| 129 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CVV 3x16+1x10      | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 174.635   | 174.635   |
| 130 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CVV 3x25+1x16      | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 269.712   | 269.712   |
| 131 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CVV 3x35+1x16      | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 355.084   | 355.084   |

|     |                   |                             |     |                          |                |                                        |          |               |  |  |           |           |
|-----|-------------------|-----------------------------|-----|--------------------------|----------------|----------------------------------------|----------|---------------|--|--|-----------|-----------|
| 132 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CVV 3x35+1x25  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 381.372   | 381.372   |
| 133 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CVV 3x50+1x25  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 495.780   | 495.780   |
| 134 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CVV 3x50+1x35  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 525.361   | 525.361   |
| 135 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CVV 3x70+1x35  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 698.585   | 698.585   |
| 136 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CVV 3x70+1x50  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 736.707   | 736.707   |
| 137 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CVV 3x95+1x50  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 969.861   | 969.861   |
| 138 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CVV 3x95+1x70  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 1.028.581 | 1.028.581 |
| 139 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | CVV 3x120+1x70 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 1.237.476 | 1.237.476 |
| 140 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 2x6       | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 46.575    | 46.575    |
| 141 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 2x10      | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 68.589    | 68.589    |
| 142 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 2x16      | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 101.110   | 101.110   |
| 143 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 2x25      | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 150.889   | 150.889   |

|     |                   |                             |     |                          |            |                                        |          |               |  |  |         |         |
|-----|-------------------|-----------------------------|-----|--------------------------|------------|----------------------------------------|----------|---------------|--|--|---------|---------|
| 144 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 2x35  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 202.647 | 202.647 |
| 145 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 2x50  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 273.207 | 273.207 |
| 146 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 2x70  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 385.074 | 385.074 |
| 147 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 2x95  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 533.473 | 533.473 |
| 148 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 2x120 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 664.076 | 664.076 |
| 149 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 2x150 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 822.467 | 822.467 |
| 150 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 4x6   | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 82.148  | 82.148  |
| 151 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 4x10  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 125.036 | 125.036 |
| 152 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 4x16  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 187.915 | 187.915 |
| 153 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 4x25  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 284.175 | 284.175 |

|     |                   |                             |     |                          |                |                                        |          |               |  |  |           |           |
|-----|-------------------|-----------------------------|-----|--------------------------|----------------|----------------------------------------|----------|---------------|--|--|-----------|-----------|
| 154 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 4x35      | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 386.899   | 386.899   |
| 155 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 4x50      | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 524.227   | 524.227   |
| 156 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 4x70      | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 754.935   | 754.935   |
| 157 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 4x95      | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 1.024.011 | 1.024.011 |
| 158 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 4x120     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 1.282.175 | 1.282.175 |
| 159 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 4x150     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 1.588.393 | 1.588.393 |
| 160 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 4x185     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 1.970.911 | 1.970.911 |
| 161 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 4x240     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 2.579.575 | 2.579.575 |
| 162 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x35+1x16 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 335.806   | 335.806   |
| 163 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA 3x35+1x25 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 361.438   | 361.438   |

|     |                   |                             |     |                          |                    |                                                 |          |               |  |  |           |           |
|-----|-------------------|-----------------------------|-----|--------------------------|--------------------|-------------------------------------------------|----------|---------------|--|--|-----------|-----------|
| 164 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA<br>3x50+1x25  | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 463.291   | 463.291   |
| 165 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA<br>3x50+1x35  | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 490.421   | 490.421   |
| 166 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA<br>3x70+1x35  | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 665.695   | 665.695   |
| 167 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA<br>3x70+1x50  | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 699.880   | 699.880   |
| 168 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA<br>3x95+1x50  | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 900.492   | 900.492   |
| 169 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA<br>3x95+1x70  | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 954.819   | 954.819   |
| 170 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA<br>3x120+1x70 | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 1.149.028 | 1.149.028 |
| 171 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA<br>3x120+1x95 | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 1.218.799 | 1.218.799 |
| 172 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA<br>3x150+1x70 | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 1.378.596 | 1.378.596 |
| 173 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA<br>3x150+1x95 | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 1.448.686 | 1.448.686 |

|     |                   |                             |      |                          |                     |                                                 |          |               |  |  |           |           |
|-----|-------------------|-----------------------------|------|--------------------------|---------------------|-------------------------------------------------|----------|---------------|--|--|-----------|-----------|
| 174 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m  | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA<br>3x150+1x120 | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 1.512.339 | 1.512.339 |
| 175 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m  | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA<br>3x185+1x95  | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 1.734.053 | 1.734.053 |
| 176 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m  | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA<br>3x185+1x120 | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 1.800.666 | 1.800.666 |
| 177 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m  | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA<br>3x185+1x150 | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 1.876.471 | 1.876.471 |
| 178 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m  | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA<br>3x240+1x120 | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 2.255.519 | 2.255.519 |
| 179 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m  | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA<br>3x240+1x150 | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 2.332.377 | 2.332.377 |
| 180 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m  | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA<br>3x240+1x185 | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 2.426.960 | 2.426.960 |
| 181 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m  | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA<br>3x300+1x150 | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 2.807.610 | 2.807.610 |
| 182 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m  | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA<br>3x300+1x185 | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 2.907.082 | 2.907.082 |
| 183 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/m  | TCVN 5935-1/ IEC 60502-1 | DSTA<br>3x300+1x240 | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 3.059.286 | 3.059.286 |
| 184 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/kg | TCVN 5064 & TCVN 6612    | CF 10               | Công Ty CP<br>Dây và Cáp                        | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 318.889   | 318.889   |

|     |                   |                             |      |                         |           |                                        |          |               |  |  |         |         |
|-----|-------------------|-----------------------------|------|-------------------------|-----------|----------------------------------------|----------|---------------|--|--|---------|---------|
| 185 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/kg | TCVN 5064 & TCVN 6612   | CF 16     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 315.077 | 315.077 |
| 186 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/kg | TCVN 5064 & TCVN 6612   | CF 25     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 315.001 | 315.001 |
| 187 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/kg | TCVN 5064 & TCVN 6612   | CF 35     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 314.710 | 314.710 |
| 188 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/kg | TCVN 5064 & TCVN 6612   | CF 50     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 315.589 | 315.589 |
| 189 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/kg | TCVN 5064 & TCVN 6612   | CF 70     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 315.045 | 315.045 |
| 190 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/kg | TCVN 5064 & TCVN 6612   | CF 95     | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 314.960 | 314.960 |
| 191 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/kg | TCVN 5064 & TCVN 6612   | CF 120    | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 314.917 | 314.917 |
| 192 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/kg | TCVN 5064:1994/S§1:1995 | As 50/8.0 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 81.773  | 81.773  |
| 193 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/kg | TCVN 5064:1994/S§1:1995 | As 70/11  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 81.415  | 81.415  |
| 194 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/kg | TCVN 5064:1994/S§1:1995 | As 95/16  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 81.320  | 81.320  |

|     |                   |                             |      |                          |                |                                        |          |               |  |  |        |        |
|-----|-------------------|-----------------------------|------|--------------------------|----------------|----------------------------------------|----------|---------------|--|--|--------|--------|
| 195 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/kg | TCVN 5064:1994/S§1:1995  | As 120/19      | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 84.237 | 84.237 |
| 196 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/kg | TCVN 5064:1994/S§1:1995  | As 150/19      | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 78.973 | 78.973 |
| 197 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | đ/kg | TCVN 5064:1994/S§1:1995  | As 150/24      | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 83.236 | 83.236 |
| 198 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | m    | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2 | AsX 50/8.0-3.5 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 28.021 | 28.021 |
| 199 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | m    | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2 | AsX 70/11-3.5  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 36.836 | 36.836 |
| 200 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | m    | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2 | AsX 95/16-3.5  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 48.364 | 48.364 |
| 201 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | m    | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2 | AsX 120/19-3.5 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 56.992 | 56.992 |
| 202 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | m    | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2 | AsX 120/27-3.5 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 58.880 | 58.880 |
| 203 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | m    | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2 | AsX 150/19-3.5 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 67.595 | 67.595 |
| 204 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | m    | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2 | AsX 150/24-3.5 | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 69.702 | 69.702 |

|     |                   |                             |   |                          |                      |                                        |          |               |  |  |           |           |
|-----|-------------------|-----------------------------|---|--------------------------|----------------------|----------------------------------------|----------|---------------|--|--|-----------|-----------|
| 205 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | m | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2 | AsX 150/34-3.5       | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 72.972    | 72.972    |
| 206 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | m | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2 | AsX 185/24-3.5       | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 83.031    | 83.031    |
| 207 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | m | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2 | CXV/CWS-W 1x35-24kV  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 196.115   | 196.115   |
| 208 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | m | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2 | CXV/CWS-W 1x50-24kV  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 234.874   | 234.874   |
| 209 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | m | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2 | CXV/CWS-W 1x70-24kV  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 297.225   | 297.225   |
| 210 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | m | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2 | CXV/CWS-W 1x95-24kV  | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 376.410   | 376.410   |
| 211 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | m | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2 | CXV/CWS-W 1x120-24kV | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 448.497   | 448.497   |
| 212 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | m | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2 | CXV/CWS-W 1x150-24kV | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 560.318   | 560.318   |
| 213 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | m | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2 | CXV/CWS-W 1x185-24kV | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 671.661   | 671.661   |
| 214 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | m | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2 | CXV/CWS-W 1x240-24kV | Công Ty CP Dây và Cáp Điện Thương Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 842.460   | 842.460   |
| 215 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun | m | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2 | CXV/CWS-W 1x300-24kV | Công Ty CP Dây và Cáp                  | Việt Nam | tùy điều kiện |  |  | 1.024.263 | 1.024.263 |

|     |                   |                                                                                           |             |                                      |                                                                            |                                                 |          |               |                                               |  |           |           |
|-----|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------|---------------|-----------------------------------------------|--|-----------|-----------|
| 216 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun                                                               | m           | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2             | CXV/CTS-W<br>3x35-24kV                                                     | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |                                               |  | 550.023   | 550.023   |
| 217 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun                                                               | m           | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2             | CXV/CTS-W<br>3x50-24kV                                                     | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |                                               |  | 673.968   | 673.968   |
| 218 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun                                                               | m           | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2             | CXV/CTS-W<br>3x70-24kV                                                     | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |                                               |  | 875.944   | 875.944   |
| 219 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun                                                               | m           | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2             | CXV/CTS-W<br>3x95-24kV                                                     | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |                                               |  | 1.117.332 | 1.117.332 |
| 220 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun                                                               | m           | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2             | CXV/CTS-W<br>3x120-24kV                                                    | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |                                               |  | 1.346.239 | 1.346.239 |
| 221 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun                                                               | m           | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2             | CXV/CTS-W<br>3x150-24kV                                                    | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |                                               |  | 1.607.784 | 1.607.784 |
| 222 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun                                                               | m           | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2             | CXV/CTS-W<br>3x185-24kV                                                    | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |                                               |  | 1.956.666 | 1.956.666 |
| 223 | Vật tư ngành điện | Cáp Đồng, Cáp Nhôm Cadi-sun                                                               | m           | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2             | CXV/CTS-W<br>3x240-24kV                                                    | Công Ty CP<br>Dây và Cáp<br>Điện Thương<br>Đình | Việt Nam | tùy điều kiện |                                               |  | 2.484.649 | 2.484.649 |
| 9   | Cửa               | HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hắt 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm | Đồng/m<br>2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 1.2 mm.<br>Kính trắng Công<br>Nghiệp Hạ Long<br>– CFG dày 5 mm | Công ty<br>TNHH Nhôm<br>Nam Sung                | Việt Nam |               | Đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình |  | 2.450.000 | 2.450.000 |

|    |     |                                                                                                                |             |                                      |                                                                                  |                                  |          |  |                                                     |  |           |           |
|----|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------|--|-----------------------------------------------------|--|-----------|-----------|
| 10 | Cửa | HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm                               | Đồng/m<br>2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm T-<br>0.9 mm,<br>Kính trắng Công<br>Nghiệp Hạ Long<br>– CFG dày 5 mm | Công ty<br>TNHH Nhôm<br>Nam Sung | Việt Nam |  | Đã bao gồm phí<br>vận chuyển đến<br>chân công trình |  | 1.860.000 | 1.860.000 |
| 11 | Cửa | HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm           | Đồng/m<br>2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm T-<br>0.9 mm,<br>Kính trắng Công<br>Nghiệp Hạ Long<br>– CFG dày 5 mm | Công ty<br>TNHH Nhôm<br>Nam Sung | Việt Nam |  | Đã bao gồm phí<br>vận chuyển đến<br>chân công trình |  | 1.950.000 | 1.950.000 |
| 12 | Cửa | HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm  | Đồng/m<br>2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm T-<br>0.9 mm,<br>Kính trắng Công<br>Nghiệp Hạ Long<br>– CFG dày 5 mm | Công ty<br>TNHH Nhôm<br>Nam Sung | Việt Nam |  | Đã bao gồm phí<br>vận chuyển đến<br>chân công trình |  | 2.100.000 | 2.100.000 |
| 13 | Cửa | HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm                               | Đồng/m<br>2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm T-<br>0.9 mm,<br>Kính trắng Công<br>Nghiệp Hạ Long<br>– CFG dày 5 mm | Công ty<br>TNHH Nhôm<br>Nam Sung | Việt Nam |  | Đã bao gồm phí<br>vận chuyển đến<br>chân công trình |  | 1.400.000 | 1.400.000 |
| 14 | Cửa | HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm                               | Đồng/m<br>2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm T-<br>0.9 mm,<br>Kính trắng Công<br>Nghiệp Hạ Long<br>– CFG dày 5 mm | Công ty<br>TNHH Nhôm<br>Nam Sung | Việt Nam |  | Đã bao gồm phí<br>vận chuyển đến<br>chân công trình |  | 1.450.000 | 1.450.000 |
| 15 | Cửa | HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm          | Đồng/m<br>2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 1.2<br>mm,<br>Kính trắng Công<br>Nghiệp Hạ Long<br>– CFG dày 5 mm    | Công ty<br>TNHH Nhôm<br>Nam Sung | Việt Nam |  | Đã bao gồm phí<br>vận chuyển đến<br>chân công trình |  | 2.250.000 | 2.250.000 |
| 16 | Cửa | HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm | Đồng/m<br>2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 1.2<br>mm,<br>Kính trắng Công<br>Nghiệp Hạ Long<br>– CFG dày 5 mm    | Công ty<br>TNHH Nhôm<br>Nam Sung | Việt Nam |  | Đã bao gồm phí<br>vận chuyển đến<br>chân công trình |  | 2.400.000 | 2.400.000 |
| 17 | Cửa | HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm          | Đồng/m<br>2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 1.2<br>mm,<br>Kính trắng Công<br>Nghiệp Hạ Long<br>– CFG dày 5 mm    | Công ty<br>TNHH Nhôm<br>Nam Sung | Việt Nam |  | Đã bao gồm phí<br>vận chuyển đến<br>chân công trình |  | 2.250.000 | 2.250.000 |

|    |     |                                                                                              |             |                                      |                       |                                  |          |  |                                                     |  |           |           |
|----|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------|-----------------------|----------------------------------|----------|--|-----------------------------------------------------|--|-----------|-----------|
| 18 | Cửa | LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9908 ( kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm | Đồng/m<br>2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 2.0<br>mm | Công ty<br>TNHH Nhôm<br>Nam Sung | Việt Nam |  | Đã bao gồm phí<br>vận chuyển đến<br>chân công trình |  | 2.150.000 | 2.150.000 |
| 19 | Cửa | LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-F208A ( kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm | Đồng/m<br>2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 0.9<br>mm | Công ty<br>TNHH Nhôm<br>Nam Sung | Việt Nam |  | Đã bao gồm phí<br>vận chuyển đến<br>chân công trình |  | 1.900.000 | 1.900.000 |
| 20 | Cửa | LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9901 ( kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm | Đồng/m<br>2 | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 9366-2:2012 | Độ dày nhôm 1.1<br>mm | Công ty<br>TNHH Nhôm<br>Nam Sung | Việt Nam |  | Đã bao gồm phí<br>vận chuyển đến<br>chân công trình |  | 1.650.000 | 1.650.000 |

### C. BỘT TRÉT, SƠN CÁC LOẠI

## C.1 CÔNG TY TNHH VẬT LIÊU & GIẢI PHÁP SEA VIỆT NAM

|   |                 |                                                     |       |                 |                             |                                                |          |  |                                              |  |                 |                 |
|---|-----------------|-----------------------------------------------------|-------|-----------------|-----------------------------|------------------------------------------------|----------|--|----------------------------------------------|--|-----------------|-----------------|
| 1 | Bột bả kinh tế  | Bột trét nội thất kinh tế (SeaEco Putty Interior)   | Bao   | TCVN 7239:2014  | Bao 40KG                    | Công ty TNHH Vật Liệu & Giải pháp Sea Việt Nam | Việt Nam |  | Vận chuyển trong phạm vi thành phố Nha Trang |  | 40KG: 218.700đ  | 40KG: 218.700đ  |
|   |                 | Bột trét ngoại thất kinh tế (SeaEco Putty Exterior) | Bao   |                 | Bao 40KG                    | Công ty TNHH Vật Liệu & Giải pháp Sea Việt Nam | Việt Nam |  | Vận chuyển trong phạm vi thành phố Nha Trang |  | 40KG: 244.800đ  | 40KG: 244.800đ  |
| 2 | Sơn lót kinh tế | SeaEco Sealer Interior (Sơn lót nội thất kinh tế)   | Thùng | TCVN 8652:2020  | Thùng 18L, Thùng 5L         | Công ty TNHH Vật Liệu & Giải pháp Sea Việt Nam | Việt Nam |  | Vận chuyển trong phạm vi thành phố Nha Trang |  | 18L: 1.710.000đ | 18L: 1.710.000đ |
|   |                 |                                                     |       |                 |                             |                                                |          |  | 5L: 531.000đ                                 |  | 5L: 531.000đ    |                 |
|   |                 | Sơn lót ngoại thất kinh t (SeaEco Sealer Exterior)  | Thùng | TCVN 8652:2020  | Thùng 18L, Thùng 5L         | Công ty TNHH Vật Liệu & Giải pháp Sea Việt Nam | Việt Nam |  | Vận chuyển trong phạm vi thành phố Nha Trang |  | 18L: 2.039.000  | 18L: 2.039.000đ |
|   |                 |                                                     |       |                 |                             |                                                |          |  | 5L: 618.300                                  |  | 5L: 618.300đ    |                 |
| 3 | Sơn kinh tế     | Sơn nội thất kinh tế                                | Thùng | TCVN 2097:2015, | Thùng 18L, Thùng 5L         | Công ty TNHH Vật Liệu & Giải pháp Sea Việt Nam | Việt Nam |  | Vận chuyển trong phạm vi thành phố Nha Trang |  | 18L: 784.800    | 18L: 784.800đ   |
|   |                 | (SeaEco Interior Emulsion)                          |       | 8653-4:2012     |                             |                                                |          |  |                                              |  | 5L: 265.500đ    | 5L: 265.500đ    |
|   |                 | Sơn ngoại thất kinh tế (SeaEco Exterior Emulsion)   | Thùng | TCVN 2097:2015, | Thùng 18L, Thùng 5L, Lon 1L | Công ty TNHH Vật Liệu & Giải pháp Sea Việt Nam | Việt Nam |  | Vận chuyển trong phạm vi thành phố Nha Trang |  | 18L: 1.845.000đ | 18L: 1.845.000đ |
|   |                 | 8653-4:2012                                         |       | 5L: 574.200đ    |                             |                                                |          |  |                                              |  | 5L: 574.200đ    |                 |
|   |                 | 8653-5:2012                                         |       | 1L: 158.400đ    |                             |                                                |          |  |                                              |  | 1L: 158.400đ    |                 |
|   |                 |                                                     |       |                 |                             |                                                |          |  |                                              |  |                 |                 |

|   |                      |                                                                     |       |                              |                             |                                                |          |  |                                              |                                                                                |                 |                 |
|---|----------------------|---------------------------------------------------------------------|-------|------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------|----------|--|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| 4 | Bột bả cao cấp       | Bột trét nội thất cao cấp (SeaPro Putty Interior)                   | Bao   | TCVN 7239:2014               | Bao 40KG                    | Công ty TNHH Vật Liệu & Giải pháp Sea Việt Nam | Việt Nam |  | Vận chuyển trong phạm vi thành phố Nha Trang | 1. Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2024<br>2. Giá bán chưa bao gồm thuế VAT | 40KG: 346.500đ  | 40KG: 346.500đ  |
|   |                      | Bột trét ngoại thất cao cấp (SeaPro Putty Exterior)                 | Bao   |                              | Bao 40KG                    | Công ty TNHH Vật Liệu & Giải pháp Sea Việt Nam | Việt Nam |  | Vận chuyển trong phạm vi thành phố Nha Trang |                                                                                | 40KG: 403.200đ  | 40KG: 403.200đ  |
| 5 | Sơn lót cao cấp      | Sơn lót cao cấp nội thất kháng muối (SeaPro Nano Primer Interior)   | Thùng | TCVN 8652:2020               | Thùng 18L, Thùng 5L         | Công ty TNHH Vật Liệu & Giải pháp Sea Việt Nam | Việt Nam |  | Vận chuyển trong phạm vi thành phố Nha Trang |                                                                                | 18L: 3.906.000đ | 18L: 3.906.000đ |
|   |                      | Sơn lót cao cấp ngoại thất kháng muối (SeaPro Nano Primer Exterior) | Thùng |                              | Thùng 18L, Thùng 5L         | Công ty TNHH Vật Liệu & Giải pháp Sea Việt Nam | Việt Nam |  | Vận chuyển trong phạm vi thành phố Nha Trang |                                                                                | 5L: 1.149.300đ  | 5L: 1.149.300đ  |
| 6 | Sơn nội thất cao cấp | Sơn nội thất màng sơn mịn cao cấp (SeaPro Premium Interior)         | Thùng | TCVN 2097:2015,              | Thùng 18L, Thùng 5L, Lon 1L | Công ty TNHH Vật Liệu & Giải pháp Sea Việt Nam | Việt Nam |  | Không có thông tin                           |                                                                                | 18L: 4.208.400đ | 18L: 4.208.400đ |
|   |                      |                                                                     |       | 8653-4:2012                  |                             |                                                |          |  |                                              |                                                                                | 5L: 1.230.300đ  | 5L: 1.230.300đ  |
|   |                      |                                                                     |       |                              |                             |                                                |          |  |                                              |                                                                                | 18L: 1.165.500đ | 18L: 1.165.500đ |
|   |                      | Sơn nội thất chùi rửa thoải mái (SeaPro EasyClean Interior)         | Thùng | TCVN 2097:2015, 8653-4:2012  | Thùng 18L, Thùng 5L, Lon 1L | Công ty TNHH Vật Liệu & Giải pháp Sea Việt Nam | Việt Nam |  | Vận chuyển trong phạm vi thành phố Nha Trang |                                                                                | 5L: 391.500đ    | 5L: 391.500đ    |
|   |                      | Sơn nội thất kháng khuẩn, siêu lau chùi (SeaPro 5 in 1)             | Thùng | TCVN 2097:2015, 8653-4:2012  | Thùng 18L, Thùng 5L, Lon 1L | Công ty TNHH Vật Liệu & Giải pháp Sea Việt Nam | Việt Nam |  | Vận chuyển trong phạm vi thành phố Nha Trang |                                                                                | 1L: 135.000đ    | 1L: 135.000đ    |
|   |                      |                                                                     |       |                              |                             |                                                |          |  | 18L: 3.487.500đ                              |                                                                                | 18L: 3.487.500đ |                 |
|   |                      |                                                                     |       |                              |                             |                                                |          |  | 5L: 1.026.000đ                               |                                                                                | 5L: 1.026.000đ  |                 |
|   |                      |                                                                     |       |                              |                             |                                                |          |  | 1L: 247.500đ                                 |                                                                                | 1L: 247.500đ    |                 |
| 7 | Sơn ngoại thất       | Sơn ngoại thất cao cấp 5 năm (SeaPro Satin Exterior)                | Thùng | TCVN 2097:2015,              | Thùng 18L, Thùng 5L, Lon 1L | Công ty TNHH Vật Liệu & Giải pháp Sea Việt Nam | Việt Nam |  | Vận chuyển trong phạm vi thành phố Nha Trang |                                                                                | 18L: 4.208.400đ | 18L: 4.208.400đ |
|   |                      |                                                                     |       | 8653-4:2012,                 |                             |                                                |          |  |                                              |                                                                                | 5L: 1.230.300đ  | 5L: 1.230.300đ  |
|   |                      |                                                                     |       | 8653-5:2012                  |                             |                                                |          |  |                                              |                                                                                | 1L: 292.500đ    | 1L: 292.500đ    |
|   |                      | Sơn ngoại thất cao cấp 8 năm chống                                  |       | TCVN 2097:2015, 8653-4:2012, | Thùng 18L                   | Công ty TNHH Vật                               |          |  | Vận chuyển trong phạm vi                     |                                                                                | 18L: 4.387.500đ | 18L: 4.387.500đ |
|   |                      |                                                                     |       |                              |                             |                                                |          |  | 5L: 1.273.500đ                               |                                                                                | 5L: 1.273.500đ  |                 |

|                             |                         |                                                                      |               |                                             |                             |                                                |          |                              |                                                                                                                                                                                               |          |                                                   |                                                   |
|-----------------------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------|----------|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|                             | cao cấp                 | phai màu (SeaPro Shield Antifade Exterior)                           | Thùng         | 8653-5:2012                                 | Thùng 5L, Lon 1L            | Liệu & Giải pháp Sea Việt Nam                  | Việt Nam |                              | trong phạm vi thành phố Nha Trang                                                                                                                                                             |          | 5L: 1.494.000đ<br>1L: 333.000đ                    | 5L: 1.494.000đ<br>1L: 333.000đ                    |
|                             |                         | Sơn ngoại thất cao cấp kháng muối (SeaPro Shield Anti-salt Exterior) | Thùng         | TCVN 2097:2015, 8653-4:2012,<br>8653-5:2012 | Thùng 18L, Thùng 5L, Lon 1L | Công ty TNHH Vật Liệu & Giải pháp Sea Việt Nam | Việt Nam |                              | Vận chuyển trong phạm vi thành phố Nha Trang                                                                                                                                                  |          | 18L: 5.922.000đ<br>5L: 1.702.800đ<br>1L: 378.000đ | 18L: 5.922.000đ<br>5L: 1.702.800đ<br>1L: 378.000đ |
| C.2 CÔNG TY TNHH MTV TỶ SƠN |                         |                                                                      |               |                                             |                             |                                                |          |                              |                                                                                                                                                                                               |          |                                                   |                                                   |
| I                           | HỆ THỐNG SƠN NGOÀI NHÀ  |                                                                      |               |                                             |                             |                                                |          |                              |                                                                                                                                                                                               |          |                                                   |                                                   |
| 1                           | SƠN NƯỚC                | SPEC HI-ANTISTAIN                                                    | Lon           | QCVN 16: 19/BXD                             | 1 Lon 5L                    | 4 ORANGES                                      | Việt Nam | Giá bán đã bao gồm thuế GTGT | Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện). |          | 1.621.818                                         | 1.621.818                                         |
| 2                           |                         | SPEC HI-ANTI HOTHOT                                                  | Lon           |                                             | 1 Lon 5L                    |                                                |          |                              |                                                                                                                                                                                               |          | 1.621.818                                         | 1.621.818                                         |
| 3                           |                         | SPEC SATINKOTE                                                       | Lon           |                                             | 1 Lon 5L                    |                                                |          |                              |                                                                                                                                                                                               |          | 1.246.364                                         | 1.246.364                                         |
| 4                           |                         |                                                                      | Thùng         |                                             | 1 Thùng 18L                 |                                                |          |                              |                                                                                                                                                                                               |          | 4.288.182                                         | 4.288.182                                         |
| 5                           |                         | SPEC ALL EXTERIOR                                                    | Lon           |                                             | 1 Lon 5L                    |                                                |          |                              |                                                                                                                                                                                               |          | 1.036.364                                         | 1.036.364                                         |
| 6                           |                         |                                                                      | Thùng         |                                             | 1 Thùng 18L                 |                                                |          |                              |                                                                                                                                                                                               |          | 3.486.364                                         | 3.486.364                                         |
| 7                           |                         | SPEC FAST EXT                                                        | Lon           |                                             | 1 Lon 5L                    |                                                |          |                              |                                                                                                                                                                                               |          | 775.455                                           | 775.455                                           |
| 8                           |                         |                                                                      | Thùng         |                                             | 1 Thùng 18L                 |                                                |          |                              |                                                                                                                                                                                               |          | 2.773.636                                         | 2.773.636                                         |
| 9                           | SƠN LÓT                 | SPEC ESSENTIAL PRIMER                                                | Lon           |                                             | 1 Lon 5L                    |                                                |          |                              |                                                                                                                                                                                               |          | 788.182                                           | 788.182                                           |
| 10                          |                         |                                                                      | Thùng         |                                             | 1 Thùng 18L                 |                                                |          |                              |                                                                                                                                                                                               |          | 2.862.727                                         | 2.862.727                                         |
| 11                          |                         | SPEC ALKALILOCK                                                      | Lon           |                                             | 1 Lon 5L                    |                                                |          |                              |                                                                                                                                                                                               |          | 915.455                                           | 915.455                                           |
| 12                          |                         |                                                                      | Thùng         |                                             | 1 Thùng 18L                 |                                                |          |                              |                                                                                                                                                                                               |          | 3.142.727                                         | 3.142.727                                         |
| 13                          |                         | SPEC PRIMER PLUS                                                     | Lon           |                                             | 1 Lon 5L                    |                                                |          |                              |                                                                                                                                                                                               |          | 1.100.000                                         | 1.100.000                                         |
| 14                          |                         |                                                                      | Thùng         |                                             | 1 Thùng 18L                 |                                                |          |                              |                                                                                                                                                                                               |          | 3.588.182                                         | 3.588.182                                         |
| II                          | HỆ THỐNG SƠN TRONG NHÀ  |                                                                      |               |                                             |                             |                                                |          |                              |                                                                                                                                                                                               |          |                                                   |                                                   |
| 1                           | SƠN NƯỚC                | SPEC ODORLESSKOT                                                     | Lon           | QCVN 16: 19/BXD                             | 1 Lon 5L                    | 4 ORANGES                                      | Việt Nam | Giá bán đã bao gồm thuế GTGT | Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện); |          | 1.227.273                                         | 1.227.273                                         |
| 2                           |                         | SPEC EASY WASH                                                       | Lon           |                                             | 1 Lon 5L                    |                                                |          |                              |                                                                                                                                                                                               |          | 705.455                                           | 705.455                                           |
| 3                           |                         |                                                                      | Thùng         |                                             | 1 Thùng 18L                 |                                                |          |                              |                                                                                                                                                                                               |          | 2.398.182                                         | 2.398.182                                         |
| 4                           |                         |                                                                      | SPEC FAST INT |                                             | Lon                         |                                                |          |                              |                                                                                                                                                                                               | 1 Lon 5L |                                                   | 431.818                                           |
| 5                           |                         | Thùng                                                                |               |                                             | 1 Thùng 18L                 |                                                |          |                              |                                                                                                                                                                                               |          | 1.462.727                                         | 1.462.727                                         |
| 6                           |                         | SPEC INNOVATION                                                      | Lon           |                                             | 1 Lon 5L                    |                                                |          |                              |                                                                                                                                                                                               |          | 387.273                                           | 387.273                                           |
| 7                           |                         |                                                                      | Thùng         |                                             | 1 Thùng 18L                 |                                                |          |                              |                                                                                                                                                                                               |          | 1.367.273                                         | 1.367.273                                         |
| 8                           | SƠN LÓT                 | SPEC ESSENTIAL PRIMER                                                | Lon           |                                             | 1 Lon 5L                    |                                                |          |                              |                                                                                                                                                                                               |          | 533.636                                           | 533.636                                           |
| 9                           |                         |                                                                      | Thùng         |                                             | 1 Thùng 18L                 |                                                |          |                              |                                                                                                                                                                                               |          | 2.143.636                                         | 2.143.636                                         |
| 10                          |                         | SPEC ALKALI PRIMER                                                   | Lon           |                                             | 1 Lon 5L                    |                                                |          |                              |                                                                                                                                                                                               |          | 603.636                                           | 603.636                                           |
| 11                          |                         |                                                                      | Thùng         |                                             | 1 Thùng 18L                 |                                                |          |                              |                                                                                                                                                                                               |          | 2.220.000                                         | 2.220.000                                         |
| III                         | HỆ THỐNG SƠN CHỐNG THẨM |                                                                      |               |                                             |                             |                                                |          |                              |                                                                                                                                                                                               |          |                                                   |                                                   |
| 1                           | SƠN LÓT GÓC DẦU         | SPEC DAMP SEALER                                                     | Lon           |                                             | 1 Lon 5L                    |                                                |          |                              | Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa                                                                                                                       |          | 1.227.273                                         | 1.227.273                                         |

|                                                     |                  |                            |       |                                                                             |                                         |                                   |          |                              |                                                                                                                               |  |           |           |
|-----------------------------------------------------|------------------|----------------------------|-------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------|----------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-----------|
| 2                                                   | CHỐNG THẤM SÀN   | SUPORSEAL ROOFING RF02     | Thùng | QCVN 16: 19/BXD                                                             | 1 Thùng 15L                             | 4 ORANGES                         | Việt Nam | Giá bán đã bao gồm thuế GTGT | điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện):         |  | 2.232.727 | 2.232.727 |
| 3                                                   | CHỐNG THẤM TƯỜNG | SPEC SUPER FIXX H10        | Lon   |                                                                             | 1 Lon 5L                                |                                   |          |                              |                                                                                                                               |  | 743.636   | 743.636   |
|                                                     |                  |                            | Thùng |                                                                             | 1 Thùng 18L                             |                                   |          |                              |                                                                                                                               |  | 3.492.727 | 3.492.727 |
| IV                                                  | BỘT TRÉT         |                            |       |                                                                             |                                         |                                   |          |                              |                                                                                                                               |  |           |           |
| 1                                                   | BỘT TRONG        | SPEC FILLER INT            | Bao   | TCCS 921.10: 2018/4 ORANGES                                                 | 1 Bao 40kg                              | 4 ORANGES                         | Việt Nam | Giá bán đã bao gồm thuế GTGT | Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh |  | 317.273   | 317.273   |
| 2                                                   | BỘT NGOÀI        | SPEC FILLER EXT & INT      | Bao   | TCCS 582.10-4:2014/4 ORANGES                                                | 1 Bao 40kg                              |                                   |          |                              |                                                                                                                               |  | 408.182   | 408.182   |
| C.3 CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG TUẤN |                  |                            |       |                                                                             |                                         |                                   |          |                              |                                                                                                                               |  |           |           |
| 1                                                   | Sơn              | Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo | kg    | TCVN 8791:2011( có giấy chứng nhận phụ hợp với tiêu chuẩn số TQC.11.3074.6) | Sơn G/Thông Futun màu trắng (25 kg/bao) | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng     | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa                   |  | 23.000    | 23.000    |
| 2                                                   | Sơn              | Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo | kg    | TCVN 8791:2011( có giấy chứng nhận phụ hợp với tiêu chuẩn số TQC.11.3074.6) | Sơn G/Thông Futun màu vàng (25 kg/bao)  | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng     | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa                   |  | 24.500    | 24.500    |
| 3                                                   | Sơn              | Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo | kg    | TCVN 8791:2011( có giấy chứng nhận phụ hợp với tiêu chuẩn số TQC.11.3074.6) | Sơn lót Futun 16kg/thùng                | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng     | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa                   |  | 83.000    | 83.000    |

|                                                            |                                               |                                                                      |     |                                                                             |                          |                                   |          |                          |                                                                                                             |  |           |           |
|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------|----------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-----------|
| 4                                                          | Sơn                                           | Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo                                           | kg  | TCVN 8791:2011( có giấy chứng nhận phụ hợp với tiêu chuẩn số TQC.11.3074.6) | Hạt phản quang 25 kg/bao | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 23.000    | 23.000    |
| <b>C.4 CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ HƯNG ĐẠI LONG</b> |                                               |                                                                      |     |                                                                             |                          |                                   |          |                          |                                                                                                             |  |           |           |
| 1                                                          | Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ nội thất   | BB BLON CLEAN MAXIMUM INTERIOR – SƠN NƯỚC NỘI THẤT CHÙI SẠCH DỄ DÀNG | Lít | QCVN 16:2019/BXD                                                            | Lon 4.5L                 | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd         | Việt Nam | Không có thông tin       | Giá bán tại cửa hàng                                                                                        |  | 835.455   | 759.504   |
| 2                                                          | Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ nội thất   | BB BLON CLEAN MAXIMUM INTERIOR – SƠN NƯỚC NỘI THẤT CHÙI SẠCH DỄ DÀNG | Lít | QCVN 16:2019/BXD                                                            | Thùng 18L                | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd         | Việt Nam | Không có thông tin       | Giá bán tại cửa hàng                                                                                        |  | 2.914.545 | 2.649.587 |
| 3                                                          | Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ nội thất   | BB BLON MATT FINISH INTERIOR – SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP             | Lít | QCVN 16:2019/BXD                                                            | Lon 4.5L                 | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd         | Việt Nam | Không có thông tin       | Giá bán tại cửa hàng                                                                                        |  | 673.636   | 612.397   |
| 4                                                          | Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ nội thất   | BB BLON MATT FINISH INTERIOR – SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP             | Lít | QCVN 16:2019/BXD                                                            | Thùng 18L                | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd         | Việt Nam | Không có thông tin       | Giá bán tại cửa hàng                                                                                        |  | 2.058.182 | 1.871.074 |
| 5                                                          | Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ nội thất   | BB BLON CEILING FINISH INTERIOR – SƠN NỘI THẤT LẤN TRẦN SIÊU TRẮNG   | Lít | QCVN 16:2019/BXD                                                            | Lon 4.5L                 | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd         | Việt Nam | Không có thông tin       | Giá bán tại cửa hàng                                                                                        |  | 554.545   | 504.132   |
| 6                                                          | Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ nội thất   | BB BLON CEILING FINISH INTERIOR – SƠN NỘI THẤT LẤN TRẦN SIÊU TRẮNG   | Lít | QCVN 16:2019/BXD                                                            | Thùng 18L                | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd         | Việt Nam | Không có thông tin       | Giá bán tại cửa hàng                                                                                        |  | 1.867.273 | 1.697.521 |
| 7                                                          | Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ nội thất   | BB BLON NOUVO SATIN FOR INTERIOR - SƠN PHỦ NỘI THẤT BÓNG SATIN       | Lít | QCVN 16:2019/BXD                                                            | Lon 4.5L                 | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd         | Việt Nam | Không có thông tin       | Giá bán tại cửa hàng                                                                                        |  | 1.070.909 | 973.554   |
| 8                                                          | Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ nội thất   | BB BLON NOUVO SATIN FOR INTERIOR - SƠN PHỦ NỘI THẤT BÓNG SATIN       | Lít | QCVN 16:2019/BXD                                                            | Thùng 18L                | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd         | Việt Nam | Không có thông tin       | Giá bán tại cửa hàng                                                                                        |  | 4.112.727 | 3.738.843 |
| 9                                                          | Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ ngoại thất | BB BLON SHELL SHINE EXTERIOR – SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT BÓNG NHỆ          | Lít | QCVN 16:2019/BXD                                                            | Lon 4.5L                 | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd         | Việt Nam | Không có thông tin       | Giá bán tại cửa hàng                                                                                        |  | 1.490.909 | 1.355.372 |

|    |                                               |                                                                             |     |                  |           |                           |          |                    |                      |  |           |           |
|----|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|-----------|---------------------------|----------|--------------------|----------------------|--|-----------|-----------|
| 10 | Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ ngoại thất | BB BLON SHELL SHINE EXTERIOR – SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT BÓNG NHỆ                 | Lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18L | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng |  | 5.091.818 | 4.628.926 |
| 11 | Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ ngoại thất | BB BLON FUTURE EXTERIOR – SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG THẤM MỜ                      | Lít | QCVN 16:2019/BXD | Lon 4.5L  | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng |  | 1.102.727 | 1.002.479 |
| 12 | Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ ngoại thất | BB BLON FUTURE EXTERIOR – SƠN NGOẠI THẤT CHỐNG THẤM MỜ                      | Lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18L | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng |  | 3.800.909 | 3.455.372 |
| 13 | Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ ngoại thất | BB BLON SUPER SATIN EXTERIOR – SƠN PHỦ NGOẠI THẤT SIÊU BÓNG SATIN           | Lít | QCVN 16:2019/BXD | Lon 4.5L  | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng |  | 1.416.364 | 1.287.603 |
| 14 | Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ ngoại thất | BB BLON SUPER SATIN EXTERIOR – SƠN PHỦ NGOẠI THẤT SIÊU BÓNG SATIN           | Lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18L | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng |  | 5.666.364 | 5.151.240 |
| 15 | Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ ngoại thất | SONBOSS HUMID STOP WALL WATERPROOF SB01 – SƠN CHỐNG THẤM TƯỜNG SB01         | Lít | QCVN 16:2019/BXD | Lon 3L    | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng |  | 1.114.545 | 1.013.223 |
| 16 | Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ ngoại thất | SONBOSS HUMID STOP WALL WATERPROOF SB01 – SƠN CHỐNG THẤM TƯỜNG SB01         | Lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18L | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng |  | 5.658.182 | 5.143.802 |
| 17 | Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ ngoại thất | SONBOSS HUMID STOP WALL WATERPROOF SB02 – SƠN CHỐNG THẤM TƯỜNG SB02         | Lít | QCVN 16:2019/BXD | Lon 3L    | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng |  | 927.273   | 842.975   |
| 18 | Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ ngoại thất | SONBOSS HUMID STOP WALL WATERPROOF SB02 – SƠN CHỐNG THẤM TƯỜNG SB02         | Lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 18L | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng |  | 4.666.364 | 4.242.149 |
| 19 | Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ ngoại thất | SONBOSS VLAND FLOOR WATERPROOF SB11 – KEO CHỐNG THẤM VÀ TĂNG CƯỜNG LIÊN KẾT | Lít | QCVN 16:2019/BXD | Can 4L    | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng |  | 520.909   | 473.554   |
| 20 | Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ ngoại thất | SONBOSS VLAND FLOOR WATERPROOF SB11 – KEO CHỐNG THẤM VÀ TĂNG CƯỜNG LIÊN KẾT | Lít | QCVN 16:2019/BXD | Can 20L   | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng |  | 2.220.000 | 2.018.182 |
| 21 | Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ ngoại thất | SONBOSS VHOUSE ROOF WATERPROOF SB22 – SƠN CHỐNG THẤM SÂN THƯỢNG             | Lít | QCVN 16:2019/BXD | Lon 3.5L  | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng |  | 560.000   | 509.091   |

|    |                                               |                                                                       |     |                  |           |                           |          |                    |                      |  |           |           |
|----|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----|------------------|-----------|---------------------------|----------|--------------------|----------------------|--|-----------|-----------|
| 22 | Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ ngoại thất | SONBOSS VHOUSE ROOF WATERPROOF SB22 – SƠN CHỐNG THẤM SÂN THƯỢNG       | Lít | QCVN 16:2019/BXD | Thùng 17L | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng |  | 2.475.455 | 2.250.413 |
| 23 | Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ ngoại thất | SONBOSS INTERNER SPECIAL WATERPROOF SB41 - KEO CHỐNG THẤM CO GIẢN CAO | Kg  | QCVN 16:2019/BXD | 2Kg       | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng |  | 617.273   | 561.157   |
| 24 | Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ ngoại thất | SONBOSS INTERNER SPECIAL WATERPROOF SB41 - KEO CHỐNG THẤM CO GIẢN CAO | Kg  | QCVN 16:2019/BXD | 4Kg       | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng |  | 1.190.909 | 1.082.645 |
| 25 | Sơn tường dạng Nhũ tương – Sơn phủ ngoại thất | SONBOSS INTERNER SPECIAL WATERPROOF SB43 - KEO GIA CỐ CHỐNG CO NGÓT   | Kg  | QCVN 16:2019/BXD | 25Kg      | Công ty 4 Oranges Co.,Ltd | Việt Nam | Không có thông tin | Giá bán tại cửa hàng |  | 390.909   | 355.372   |

C.4 CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG NGUYỄN VĂN TRÃI

|     |                                                                                                      |                                 |       |                  |            |                           |          |  |                                                                    |              |           |           |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------|------------------|------------|---------------------------|----------|--|--------------------------------------------------------------------|--------------|-----------|-----------|
| I   | SON PHỦ NỘI THẤT OEXPO ZOCO CAO CẤP - An toàn cho sức khỏe, được công nhận hợp chuẩn và hợp quy      |                                 |       |                  |            |                           |          |  |                                                                    |              |           |           |
| 1   | Nhóm sơn nước                                                                                        | OEXPO ZOCO INTERIOR FOR INT     | thùng |                  | 18 Lít     |                           |          |  | Đã tính trong giá bán đến chân công trình trên phương tiện bên bán | Tháng 5/2024 | 2.152.500 | 2.152.500 |
| 2   |                                                                                                      |                                 | thùng |                  | 5 Lít      |                           |          |  |                                                                    |              | 777.955   | 777.955   |
| II  | SON PHỦ NGOẠI THẤT OEXPO ZOCO CAO CẤP - An toàn cho sức khỏe, được công nhận hợp chuẩn và hợp quy    |                                 |       |                  |            |                           |          |  |                                                                    |              |           |           |
| 1   | Nhóm sơn nước                                                                                        | OEXPO ZOCO WEATHERGUARD FOR EXT | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18 Lít     | Công ty 4 Oranges co.,ltd | Việt Nam |  | Đã tính trong giá bán đến chân công trình trên phương tiện bên bán | Tháng 5/2024 | 4.386.136 | 4.386.136 |
| 2   |                                                                                                      |                                 | thùng |                  | 5 Lít      |                           |          |  |                                                                    |              | 1.379.318 | 1.379.318 |
| III | SON LÓT CHỐNG KIỀM OEXPO ZOCO CAO CẤP - An toàn cho sức khỏe, được công nhận hợp chuẩn và hợp quy    |                                 |       |                  |            |                           |          |  |                                                                    |              |           |           |
| 1   | Nhóm sơn nước                                                                                        | OEXPO ZOCO PRIMER FOR INT       | thùng | QCVN 16:2019/BXD | 18 Lít     | Công ty 4 Oranges co.,ltd | Việt Nam |  | Đã tính trong giá bán đến chân công trình trên phương tiện bên bán | Tháng 4/2024 | 3.102.273 | 3.102.273 |
| 2   |                                                                                                      |                                 | thùng |                  | 5 Lít      |                           |          |  |                                                                    |              | 1.050.000 | 1.050.000 |
| 3   |                                                                                                      | OEXPO ZOCO PRIMER FOR EXT       | thùng |                  | 18 Lít     |                           |          |  |                                                                    |              | 4.157.045 | 4.157.045 |
| 4   |                                                                                                      |                                 | thùng |                  | 5 Lít      |                           |          |  |                                                                    |              | 1.302.955 | 1.302.955 |
| IV  | CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT OEXPO ZOCO CAO CẤP - An toàn cho sức khỏe, được công nhận hợp chuẩn và hợp quy |                                 |       |                  |            |                           |          |  |                                                                    |              |           |           |
| 1   | Nhóm sơn nước                                                                                        | BỘT TRÉT OEXPO ZOCO FOR INT     | bao   | QCVN 16:2019/BXD | 40kg (bao) | Công ty 4 Oranges co.,ltd | Việt Nam |  | Đã tính trong giá bán đến chân công trình trên phương tiện bên bán | Tháng 5/2024 | 443.864   | 443.864   |
| 2   |                                                                                                      | BỘT TRÉT OEXPO ZOCO FOR EXT     | bao   |                  | 40kg (bao) |                           |          |  |                                                                    |              | 472.500   | 472.500   |

C.5 CÔNG TY TNHH SƠN TOA VIỆT NAM

|    |                           |                                         |       |                 |        |                                        |          |                     |                                                                                                       |           |           |  |  |
|----|---------------------------|-----------------------------------------|-------|-----------------|--------|----------------------------------------|----------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|--|--|
| 1  | SƠN NƯỚC<br>NGOẠI<br>THẤT | SuperShield Siêu Bóng                   | Thùng | QCVN 16:2019BXD | 15L    | CÔNG TY<br>TNHH<br>SON TOA<br>VIỆT NAM | VIỆT NAM | Hợp Đồng mua<br>bán | Miễn phí,<br>giao tận<br>chân<br>công<br>trình<br>hoặc đại<br>lý theo<br>giấy ủy<br>quyền với<br>Hãng | 7.855.455 | 7.855.455 |  |  |
| 2  |                           |                                         | Lon   |                 | 5L     |                                        |          |                     |                                                                                                       | 2.765.455 | 2.765.455 |  |  |
| 3  |                           | SuperShield Bóng Mờ                     | Thùng | QCVN 16:2019BXD | 15L    |                                        |          |                     |                                                                                                       | 7.633.636 | 7.633.636 |  |  |
| 4  |                           |                                         | Lon   |                 | 5L     |                                        |          |                     |                                                                                                       | 2.682.727 | 2.682.727 |  |  |
| 5  |                           | TOA 7in1 Bóng                           | Thùng | QCVN 16:2019BXD | 15L    |                                        |          |                     |                                                                                                       | 6.304.545 | 6.304.545 |  |  |
| 6  |                           |                                         | Lon   |                 | 5L     |                                        |          |                     |                                                                                                       | 2.326.364 | 2.326.364 |  |  |
| 7  |                           | TOA NanoShield Bóng (Bảo vệ 10 năm)     | Thùng | QCVN 16:2019BXD | 15L    |                                        |          |                     |                                                                                                       | 6.427.273 | 6.427.273 |  |  |
| 8  |                           |                                         | Lon   |                 | 5L     |                                        |          |                     |                                                                                                       | 2.517.273 | 2.517.273 |  |  |
| 9  |                           | TOA NanoShield Bóng Mờ (Bảo Vệ 10 năm)  | Thùng | QCVN 16:2019BXD | 15L    |                                        |          |                     |                                                                                                       | 6.427.273 | 6.427.273 |  |  |
| 10 |                           |                                         | Lon   |                 | 5L     |                                        |          |                     |                                                                                                       | 2.517.273 | 2.517.273 |  |  |
| 11 |                           | TOA 4 Seasons Satin Glo Siêu Bóng       | Thùng | QCVN 16:2019BXD | 18L    |                                        |          |                     |                                                                                                       | 4.845.455 | 4.845.455 |  |  |
| 12 |                           |                                         | Lon   |                 | 5L     |                                        |          |                     |                                                                                                       | 1.470.909 | 1.470.909 |  |  |
| 13 |                           | TOA 4 Seasons Satin Glo                 | Thùng | QCVN 16:2019BXD | 18L    |                                        |          |                     |                                                                                                       | 4.614.545 | 4.614.545 |  |  |
| 14 |                           |                                         | Lon   |                 | 5L     |                                        |          |                     |                                                                                                       | 963.636   | 963.636   |  |  |
| 15 |                           | TOA 4 Seasons Tropic Shield             | Thùng | QCVN 16:2019BXD | 18L    |                                        |          |                     |                                                                                                       | 3.045.455 | 3.045.455 |  |  |
| 16 |                           |                                         | Lon   |                 | 5L     |                                        |          |                     |                                                                                                       | 944.545   | 944.545   |  |  |
| 17 |                           | Supertech Pro Ngoại Thất                | Thùng | QCVN 16:2019BXD | 18L    |                                        |          |                     |                                                                                                       | 2.335.455 | 2.335.455 |  |  |
| 18 |                           |                                         | Lon   |                 | 5L     |                                        |          |                     |                                                                                                       | 770.000   | 770.000   |  |  |
| 19 | SƠN NƯỚC<br>NỘI THẤT      | SuperShield DuraClean                   | Thùng | QCVN 16:2019BXD | 3,785L | CÔNG TY<br>TNHH<br>SON TOA<br>VIỆT NAM | VIỆT NAM | Hợp Đồng mua<br>bán |                                                                                                       | 1.385.455 | 1.385.455 |  |  |
| 20 |                           |                                         | Lon   |                 | 875ML  |                                        |          |                     |                                                                                                       | 393.636   | 393.636   |  |  |
| 21 |                           | SuperShield DuraClean A+ Bóng Mờ        | Thùng | QCVN 16:2019BXD | 15L    |                                        |          |                     |                                                                                                       | 5.249.091 | 5.249.091 |  |  |
| 22 |                           |                                         | Lon   |                 | 5L     |                                        |          |                     |                                                                                                       | 1.906.364 | 1.906.364 |  |  |
| 23 |                           | TOA NanoClean Siêu Bóng                 | Thùng | QCVN 16:2019BXD | 15L    |                                        |          |                     |                                                                                                       | 5.090.909 | 5.090.909 |  |  |
| 24 |                           |                                         | Lon   |                 | 5L     |                                        |          |                     |                                                                                                       | 1.855.455 | 1.855.455 |  |  |
| 25 |                           | TOA NanoClean Bóng Mờ                   | Thùng | QCVN 16:2019BXD | 15L    |                                        |          |                     |                                                                                                       | 4.716.364 | 4.716.364 |  |  |
| 26 |                           |                                         | Lon   |                 | 5L     |                                        |          |                     |                                                                                                       | 1.720.000 | 1.720.000 |  |  |
| 27 |                           | TOA Thoải Mái Lau Chùi Siêu Bóng        | Thùng | QCVN 16:2019BXD | 18L    |                                        |          |                     |                                                                                                       | 3.975.455 | 3.975.455 |  |  |
| 28 |                           |                                         | Lon   |                 | 5L     |                                        |          |                     |                                                                                                       | 1.196.364 | 1.196.364 |  |  |
| 29 |                           | TOA Thoải Mái Lau Chùi Bóng Mờ          | Thùng | QCVN 16:2019BXD | 18L    |                                        |          |                     |                                                                                                       | 3.296.364 | 3.296.364 |  |  |
| 30 |                           |                                         | Lon   |                 | 5L     |                                        |          |                     |                                                                                                       | 989.091   | 989.091   |  |  |
| 31 |                           | TOA 4 Seasons Top Silk Bóng Mờ          | Thùng | QCVN 16:2019BXD | 18L    |                                        |          |                     |                                                                                                       | 2.930.909 | 2.930.909 |  |  |
| 32 |                           |                                         | Lon   |                 | 5L     |                                        |          |                     |                                                                                                       | 899.091   | 899.091   |  |  |
| 33 |                           | TOA 4 Seasons Top Silk                  | Thùng | QCVN 16:2019BXD | 18L    |                                        |          |                     |                                                                                                       | 2.440.909 | 2.440.909 |  |  |
| 34 |                           |                                         | Lon   |                 | 5L     |                                        |          |                     |                                                                                                       | 751.818   | 751.818   |  |  |
| 35 |                           | Supertech Pro Nội Thất                  | Thùng | QCVN 16:2019BXD | 18L    | CÔNG TY<br>TNHH<br>SON TOA<br>VIỆT NAM | VIỆT NAM |                     |                                                                                                       | 1.749.091 | 1.749.091 |  |  |
| 36 |                           |                                         | Lon   |                 | 5L     |                                        |          |                     |                                                                                                       | 539.091   | 539.091   |  |  |
| 37 |                           | Homecote Nội Thất                       | Thùng | QCVN 16:2019BXD | 18L    |                                        |          |                     |                                                                                                       | 1.040.909 | 1.040.909 |  |  |
| 38 |                           |                                         | Lon   |                 | 4L     |                                        |          |                     |                                                                                                       | 370.000   | 370.000   |  |  |
| 39 |                           | Nitto Extra                             | Thùng | QCVN 16:2019BXD | 17L    |                                        |          |                     |                                                                                                       | 929.091   | 929.091   |  |  |
| 40 |                           |                                         | Lon   |                 | 4L     |                                        |          |                     |                                                                                                       | 284.545   | 284.545   |  |  |
| 41 | SƠN LÓT                   | Sơn lót SuperShield Super Sealer        | Thùng | QCVN 16:2019BXD | 18L    | CÔNG TY<br>TNHH<br>SON TOA<br>VIỆT NAM | VIỆT NAM |                     |                                                                                                       | 4.940.000 | 4.940.000 |  |  |
| 42 |                           |                                         | Lon   |                 | 5L     |                                        |          |                     |                                                                                                       | 1.425.455 | 1.425.455 |  |  |
| 43 |                           | Sơn lót TOA NanoShield Sealer           | Thùng | QCVN 16:2019BXD | 18L    |                                        |          |                     |                                                                                                       | 4.308.182 | 4.308.182 |  |  |
| 44 |                           |                                         | Lon   |                 | 5L     |                                        |          |                     |                                                                                                       | 1.310.909 | 1.310.909 |  |  |
| 45 |                           | Sơn lót TOA 4 Seasons Sealer            | Thùng | QCVN 16:2019BXD | 18L    |                                        |          |                     |                                                                                                       | 3.200.000 | 3.200.000 |  |  |
| 46 |                           |                                         | Lon   |                 | 5L     |                                        |          |                     |                                                                                                       | 923.636   | 923.636   |  |  |
| 47 |                           | Sơn lót Ngoại Thất Supertech Pro Sealer | Thùng | QCVN 16:2019BXD | 18L    | CÔNG TY                                |          |                     |                                                                                                       | 2.151.818 | 2.151.818 |  |  |
| 48 |                           |                                         | Lon   |                 | 5L     |                                        |          |                     |                                                                                                       | 604.545   | 604.545   |  |  |
| 49 |                           | Sơn lót TOA NanoClean Primer            | Thùng | QCVN 16:2019BXD | 18L    |                                        |          |                     |                                                                                                       | 3.145.455 | 3.145.455 |  |  |

|    |                   |                                                                                                  |       |                                                              |          |                                        |          |                  |                                                                            |           |           |  |  |  |  |
|----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------------|----------|------------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|--|--|--|--|
| 50 |                   | Sơn lót TOA NanoClean Primer                                                                     | Lon   | QCVN 16:2019BXD                                              | 5L       | TNHH<br>SƠN TOA<br>VIỆT NAM            | VIỆT NAM |                  |                                                                            | 927.273   | 927.273   |  |  |  |  |
| 51 |                   | Sơn lót Nội Thất Supertech Pro Primer                                                            | Thùng | QCVN 16:2019BXD                                              | 18L      |                                        |          |                  |                                                                            | 1.489.091 | 1.489.091 |  |  |  |  |
| 52 |                   |                                                                                                  | Lon   |                                                              | 5L       |                                        |          |                  |                                                                            | 437.273   | 437.273   |  |  |  |  |
| 53 |                   | Sơn lót TOA Hydro Quick Primer                                                                   | Thùng | QCVN 16:2019BXD                                              | 18L      |                                        |          |                  |                                                                            | 4.253.636 | 4.253.636 |  |  |  |  |
| 54 |                   |                                                                                                  | Lon   |                                                              | 5L       |                                        |          |                  |                                                                            | 1.294.545 | 1.294.545 |  |  |  |  |
| 55 |                   | TOA Gold Emulsion (nhũ vàng - G005)                                                              | Lon   |                                                              | 5L*      |                                        |          |                  |                                                                            | 2.177.273 | 2.177.273 |  |  |  |  |
| 56 |                   |                                                                                                  | Lon   |                                                              | 875ML    |                                        |          |                  |                                                                            | 395.455   | 395.455   |  |  |  |  |
| 57 |                   | TOA Gold Lacquer (nhũ vàng - AU7900)                                                             | Lon   |                                                              | 5 L*     |                                        |          |                  |                                                                            | 3.018.182 | 3.018.182 |  |  |  |  |
| 58 |                   |                                                                                                  | Lon   |                                                              | 875ML    |                                        |          |                  |                                                                            | 548.182   | 548.182   |  |  |  |  |
| 59 |                   | Sơn lót TOA Gold Lacquer (P700)                                                                  | Lon   |                                                              | 5L*      |                                        |          |                  |                                                                            | 1.839.091 | 1.839.091 |  |  |  |  |
| 60 |                   |                                                                                                  | Lon   |                                                              | 875ML    |                                        |          |                  |                                                                            | 335.455   | 335.455   |  |  |  |  |
| 61 | BỘT TRÉT<br>TƯỜNG | Bột trét TOA Pro Putty                                                                           | Thùng | QCVN 16:2019BXD                                              | 25Kg     | CÔNG TY<br>TNHH<br>SƠN TOA<br>VIỆT NAM | VIỆT NAM |                  |                                                                            | 639.091   | 639.091   |  |  |  |  |
| 62 |                   | Bột trét TOA Wall Mastic Ext                                                                     | Bao   | TCCS 18:2010/TOA                                             | 40Kg     |                                        |          |                  |                                                                            | 644.545   | 644.545   |  |  |  |  |
| 63 |                   | Bột trét TOA Wall Mastic Int                                                                     | Bao   | TCCS 19:2010/TOA                                             | 40Kg     |                                        |          |                  |                                                                            | 535.455   | 535.455   |  |  |  |  |
| 64 |                   | Bột trét Homecote Nội - Ngoại                                                                    | Bao   | TCCS 21:2010/TOA                                             | 40Kg     |                                        |          |                  |                                                                            | 493.636   | 493.636   |  |  |  |  |
| 65 |                   | Bột trét Homecote Nội                                                                            | Bao   | TCCS 20:2010/TOA                                             | 40Kg     |                                        |          |                  |                                                                            | 391.818   | 391.818   |  |  |  |  |
| 66 |                   | TOA Chống Thấm Đa Năng (Chống thấm pha xi măng)                                                  | Thùng | TCCS 04:2010/TOA                                             | 20Kg     |                                        | VIỆT NAM | Hợp Đồng mua bán | Miễn phí, giao tận chân công trình hoặc đại lý theo giấy ủy quyền với Hãng | 3.839.091 | 3.839.091 |  |  |  |  |
| 67 |                   |                                                                                                  | Lon   |                                                              | 4Kg      |                                        |          |                  |                                                                            | 880.909   | 880.909   |  |  |  |  |
| 68 |                   |                                                                                                  | Lon   |                                                              | 1Kg      |                                        |          |                  |                                                                            | 253.636   | 253.636   |  |  |  |  |
| 69 |                   | TOA FloorSeal - Chống Thấm Sàn (Chống thấm pha xi măng)                                          | Thùng | TCCS 03-2017/TOA                                             | 20Kg     |                                        |          |                  |                                                                            | 3.552.727 | 3.552.727 |  |  |  |  |
| 70 |                   |                                                                                                  | Lon   |                                                              | 4Kg      |                                        |          |                  |                                                                            | 815.455   | 815.455   |  |  |  |  |
| 71 |                   | TOA WaterBlock Color - Chống Thấm Màu                                                            | Thùng | TCCS 08-2018/TOA                                             | 20Kg     |                                        |          |                  |                                                                            | 4.390.000 | 4.390.000 |  |  |  |  |
| 72 |                   |                                                                                                  | Lon   |                                                              | 6Kg      |                                        |          |                  |                                                                            | 1.354.545 | 1.354.545 |  |  |  |  |
| 73 |                   | TOA Weatherkote No.3 (Chống thấm đen - Bitumen)                                                  | Thùng | TCCS 01-2011/TOA                                             | 18Kg     |                                        |          |                  |                                                                            | 2.500.909 | 2.500.909 |  |  |  |  |
| 74 |                   |                                                                                                  | Lon   |                                                              | 3,5Kg    |                                        |          |                  |                                                                            | 557.273   | 557.273   |  |  |  |  |
| 75 |                   |                                                                                                  | Lon   |                                                              | 1Kg      |                                        |          |                  |                                                                            | 199.091   | 199.091   |  |  |  |  |
| 76 |                   | TOA 258 Cement Membrane (Lớp phủ chống thấm đàn hồi 2 thành phần gốc xi măng - polymer cải tiến) | Bộ    | Tiêu chuẩn BS EN 14891:2017                                  | Bộ 20 Kg |                                        |          |                  |                                                                            | 1.001.818 | 1.001.818 |  |  |  |  |
| 77 |                   | Phần A (5 kg)                                                                                    |       |                                                              |          |                                        |          |                  |                                                                            |           |           |  |  |  |  |
| 78 |                   | Phần B (15 kg)                                                                                   |       |                                                              |          |                                        |          |                  |                                                                            |           |           |  |  |  |  |
| 79 |                   | TOA Latex Agent                                                                                  | can   | TCCS 01-2021/TOA                                             | 25L      |                                        |          |                  |                                                                            | 1.738.182 | 1.738.182 |  |  |  |  |
| 80 |                   | (Kết nối bê tông và Phụ gia chống thấm)                                                          |       |                                                              | 5L       |                                        |          |                  |                                                                            | 382.727   | 382.727   |  |  |  |  |
| 81 |                   |                                                                                                  |       |                                                              | 2L       |                                        |          |                  |                                                                            | 184.545   | 184.545   |  |  |  |  |
| 82 |                   | TOA PU Waterproof (Màu xám)                                                                      | Thùng | QCVN 08:2020/BCT. Chứng nhận hợp quy số 00007/N6.23/CR-KT3/1 | 20 Kg    |                                        |          |                  |                                                                            |           |           |  |  |  |  |
| 83 |                   | Lớp phủ chống thấm đàn hồi một thành phần gốc pourethane, kháng tia UV                           |       |                                                              |          |                                        |          |                  |                                                                            | 5.557.273 | 5.557.273 |  |  |  |  |
| 84 |                   | TOA 201 Roofseal (Màu xám)                                                                       | Thùng | QCVN 08:2020/BCT. Chứng nhận hợp quy số 00007/N6.23/CR-KT3/2 | 20 Kg    |                                        |          |                  |                                                                            |           |           |  |  |  |  |
| 85 |                   | Lớp phủ chống thấm đàn hồi một thành phần gốc acrylic, kháng tia UV                              |       |                                                              |          |                                        |          |                  |                                                                            | 3.287.273 | 3.287.273 |  |  |  |  |
| 86 |                   | TOA Roofseal Sun Block (Màu xám)                                                                 |       |                                                              |          |                                        |          |                  |                                                                            |           |           |  |  |  |  |

|     |                      |                                                                     |       |                                                              |                |                                        |             |  |  |  |           |           |  |  |  |         |         |
|-----|----------------------|---------------------------------------------------------------------|-------|--------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------|-------------|--|--|--|-----------|-----------|--|--|--|---------|---------|
| 87  | HÓA CHẤT<br>XÂY DỰNG | Lớp phủ chống thấm đàn hồi, phân xạ nhiệt gốc acrylic, kháng tia UV | Thùng | QCVN 08:2020/BCT. Chứng nhận hợp quy số 00007/N6.23/CR-KT3/3 | 20 Kg          | CÔNG TY<br>TNHH SƠN<br>TOA VIỆT<br>NAM | THÁI<br>LAN |  |  |  | 4.304.545 | 4.304.545 |  |  |  |         |         |
| 88  |                      | TOA Water Bloc                                                      | lon   | QCVN 08:2020/BCT. Chứng nhận hợp quy số 00007/N6.23/CR-KT3/4 | 4 Kg           |                                        |             |  |  |  |           |           |  |  |  | 670.000 | 670.000 |
| 89  |                      | Chất chống thấm đàn hồi, thích hợp thi công trên gạch cũ            |       |                                                              |                |                                        |             |  |  |  |           |           |  |  |  |         |         |
| 90  |                      | TOA 100 Water Repellent Gloss                                       | Lon   | QCVN 08:2020/BCT. Chứng nhận hợp quy số 00007/N6.23/CR-KT3/5 | 1/4 Galon      |                                        |             |  |  |  |           |           |  |  |  | 177.273 | 177.273 |
| 91  |                      | Dung dịch ngăn thấm ẩm, tạo độ bóng cho tường đá                    |       |                                                              |                |                                        |             |  |  |  |           |           |  |  |  |         |         |
| 92  |                      | TOA 213 Water Repellent (WB)                                        | Lon   |                                                              |                |                                        |             |  |  |  |           |           |  |  |  |         |         |
| 93  |                      | Dung dịch ngăn thấm ẩm, giữ được màu sắc tường đá                   |       |                                                              |                |                                        |             |  |  |  |           |           |  |  |  |         |         |
| 94  |                      | TOA Moisture Guard                                                  | can   | TCCS 03-2023/TOA                                             | 5L             |                                        |             |  |  |  |           |           |  |  |  | 155.455 | 155.455 |
| 95  |                      | Lớp màng cách ẩm cho bê tông                                        |       |                                                              |                |                                        |             |  |  |  |           |           |  |  |  |         |         |
| 96  |                      | TOA GROUT GP                                                        | Bao   | TCCS 03-2023/TOA                                             | 25 Kg          |                                        |             |  |  |  |           |           |  |  |  | 519.091 | 519.091 |
| 97  |                      | Vữa rót không co ngót cường độ cao                                  |       |                                                              |                |                                        |             |  |  |  |           |           |  |  |  |         |         |
| 98  |                      | TOA Acrylic Filler (Màu trắng)                                      | can   | TCCS 06-2023/TOA                                             | 1/4 Galon      |                                        |             |  |  |  |           |           |  |  |  | 440.909 | 440.909 |
| 99  |                      | Keo trám vết nứt nhỏ gốc acrylic                                    |       |                                                              |                |                                        |             |  |  |  |           |           |  |  |  |         |         |
| 100 |                      | TOA Protile (Màu xám)                                               | Bao   | TCCS 10-2022/TOA                                             | 20 Kg          |                                        |             |  |  |  |           |           |  |  |  | 106.364 | 106.364 |
| 101 |                      | Keo dán gạch                                                        |       |                                                              |                |                                        |             |  |  |  |           |           |  |  |  |         |         |
| 102 |                      | TOA Supertile (Màu xám)                                             | Bao   | TCCS 11-2022/TOA                                             | 20 Kg          |                                        |             |  |  |  |           |           |  |  |  | 210.000 | 210.000 |
| 103 |                      | Keo dán gạch                                                        |       |                                                              |                |                                        |             |  |  |  |           |           |  |  |  |         |         |
| 104 |                      | TOA Premiumtile (Màu xám)                                           | Bao   | TCCS 12-2022/TOA                                             | 20 Kg          |                                        |             |  |  |  |           |           |  |  |  | 244.545 | 244.545 |
| 105 |                      | Keo dán gạch                                                        |       |                                                              |                |                                        |             |  |  |  |           |           |  |  |  |         |         |
| 106 |                      | TOA Premium Grout (Màu kem. màu trắng)                              | Bao   | TCCS 13-2022/TOA                                             | 1 Kg           |                                        |             |  |  |  |           |           |  |  |  | 553.636 | 553.636 |
| 107 |                      | Keo chà ron gạch                                                    |       |                                                              |                |                                        |             |  |  |  |           |           |  |  |  |         |         |
| 108 |                      | TOA Premium Grout (Màu xám)                                         | Bao   |                                                              |                |                                        |             |  |  |  |           |           |  |  |  |         |         |
| 109 |                      | Keo chà ron gạch                                                    |       |                                                              |                |                                        |             |  |  |  |           |           |  |  |  |         |         |
| 110 |                      | TOA Fiber Mesh                                                      | Cuộn  | TCCS 05-2023/TOA                                             | Cuộn           |                                        |             |  |  |  |           |           |  |  |  | 35.455  | 35.455  |
| 111 |                      | Lưới thủy tinh gia cường chống thấm                                 |       |                                                              | (8 inch x 10m) |                                        |             |  |  |  |           |           |  |  |  |         |         |
| 112 |                      | TOA Smart TapeSeal 30cm x 3m                                        |       | TCCS 02-2021/TOA                                             | 1 Cuộn         |                                        |             |  |  |  |           |           |  |  |  | 46.364  | 46.364  |
| 113 |                      | TOA Smart TapeSeal 20cm x 3m                                        |       |                                                              | 1 Cuộn         |                                        |             |  |  |  |           |           |  |  |  |         |         |
| 114 |                      | TOA Smart TapeSeal 10cm x 3m                                        |       |                                                              | 1 Cuộn         |                                        |             |  |  |  |           |           |  |  |  |         |         |

| C.6 CÔNG TY CỔ PHẦN SACON GROUP |               |                                                                     |    |                                  |          |                        |          |                                                          |                          |  |        |        |
|---------------------------------|---------------|---------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------|----------|------------------------|----------|----------------------------------------------------------|--------------------------|--|--------|--------|
| 1                               | Sơn dẻo nhiệt | Sơn dẻo nhiệt phản quang hiệu SAPEX (hàm lượng hạt phản quang >30%) | Kg | AASHTO M249-12 và TCVN 8791:2011 | Bao 25Kg | Công ty CP SACON GROUP | VIỆT NAM | - Bán theo bao.<br>- Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại chân công trình |  | 23.550 | 23.550 |

|                                                 |                     |                                                                           |       |                  |            |                        |            |                                                          |                          |                                        |           |           |
|-------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|------------|------------------------|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------|-----------|-----------|
| 2                                               |                     | <b>Sơn dẻo nhiệt phản quang hiệu ECON</b> (hàm lượng hạt phản quang >20%) | Kg    | TCVN 8791:2011   | Bao 25Kg   | Công ty CP SAGON GROUP | VIỆT NAM   | - Bán theo bao.<br>- Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại chân công trình |                                        | 20.700    | 20.700    |
| 3                                               | Sơn lót             | <b>Sơn lót SAPEX FRIMER 120#</b>                                          | Kg    |                  | Thùng 16kg | Công ty CP SAGON GROUP | VIỆT NAM   | - Bán theo bao.<br>- Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại chân công trình |                                        | 59.500    | 59.500    |
| 4                                               | Hạt phản quang      | <b>Hạt thủy tinh phản quang</b>                                           | Kg    | BS6088B          | Bao 25Kg   | Nhập khẩu              | Trung Quốc | - Bán theo bao.<br>- Thanh toán 100% trước khi giao hàng | Giao tại chân công trình |                                        | 20.500    | 20.500    |
| <b>C.7 CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GREEN HOUSE</b> |                     |                                                                           |       |                  |            |                        |            |                                                          |                          |                                        |           |           |
| 1                                               | Xây dựng hoàn thiện | Sơn nội thất cao cấp/ SMOOTH IN                                           | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 lít     | AQUA NANO              |            |                                                          | Không có thông tin       | Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa | 869.000   | 869.000   |
| 2                                               | Xây dựng hoàn thiện | Sơn nội thất cao cấp/ SMOOTH IN                                           | Lon   | QCVN 16:2023/BXD | 5 lít      | AQUA NANO              |            |                                                          | Không có thông tin       | Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa | 320.000   | 320.000   |
| 3                                               | Xây dựng hoàn thiện | Sơn mịn nội thất cao cấp/ IN FAMI                                         | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 lít     | AQUA NANO              |            |                                                          | Không có thông tin       | Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa | 2.080.000 | 2.080.000 |
| 4                                               | Xây dựng hoàn thiện | Sơn mịn nội thất cao cấp/ IN FAMI                                         | Lon   | QCVN 16:2023/BXD | 5 lít      | AQUA NANO              |            |                                                          | Không có thông tin       | Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa | 695.000   | 695.000   |
| 5                                               | Xây dựng hoàn thiện | Sơn siêu trắng trần chuyên dụng/ SUPER WHITE                              | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 lít     | AQUA NANO              |            |                                                          | Không có thông tin       | Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa | 1.890.000 | 1.890.000 |

|    |                     |                                              |       |                  |        |           |  |  |                    |                                        |           |           |
|----|---------------------|----------------------------------------------|-------|------------------|--------|-----------|--|--|--------------------|----------------------------------------|-----------|-----------|
| 6  | Xây dựng hoàn thiện | Sơn siêu trắng trần chuyên dụng/ SUPER WHITE | Lon   | QCVN 16:2023/BXD | 5 lít  | AQUA NANO |  |  | Không có thông tin | Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa | 690.000   | 690.000   |
| 7  | Xây dựng hoàn thiện | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả/ EASY WASH    | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 lít | AQUA NANO |  |  | Không có thông tin | Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa | 2.895.000 | 2.895.000 |
| 8  | Xây dựng hoàn thiện | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả/ EASY WASH    | Lon   | QCVN 16:2023/BXD | 5 lít  | AQUA NANO |  |  | Không có thông tin | Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa | 1.030.000 | 1.030.000 |
| 9  | Xây dựng hoàn thiện | Sơn bóng nội thất cao cấp/ IN FLAT           | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 lít | AQUA NANO |  |  | Không có thông tin | Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa | 4.060.000 | 4.060.000 |
| 10 | Xây dựng hoàn thiện | Sơn bóng nội thất cao cấp/ IN FLAT           | Lon   | QCVN 16:2023/BXD | 5 lít  | AQUA NANO |  |  | Không có thông tin | Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa | 1.230.000 | 1.230.000 |
| 11 | Xây dựng hoàn thiện | Sơn bóng nội thất cao cấp/ IN FLAT           | Lít   | QCVN 16:2023/BXD | 1 lít  | AQUA NANO |  |  | Không có thông tin | Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa | 295.000   | 295.000   |
| 12 | Xây dựng hoàn thiện | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp/ ULTRA GLOSS  | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 lít | AQUA NANO |  |  | Không có thông tin | Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa | 4.725.000 | 4.725.000 |
| 13 | Xây dựng hoàn thiện | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp/ ULTRA GLOSS  | Lon   | QCVN 16:2023/BXD | 5 lít  | AQUA NANO |  |  | Không có thông tin | Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa | 1.800.000 | 1.800.000 |
| 14 | Xây dựng hoàn thiện | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp/ ULTRA GLOSS  | Lít   | QCVN 16:2023/BXD | 1 lít  | AQUA NANO |  |  | Không có thông tin | Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa | 415.000   | 415.000   |
| 15 | Xây dựng hoàn thiện | Sơn mịn ngoại thất cao cấp/ GOLD.EXT         | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 lít | AQUA NANO |  |  | Không có thông tin | Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa | 2.608.000 | 2.608.000 |

|    |                     |                                                 |       |                  |        |           |  |  |                    |                                        |           |           |
|----|---------------------|-------------------------------------------------|-------|------------------|--------|-----------|--|--|--------------------|----------------------------------------|-----------|-----------|
| 16 | Xây dựng hoàn thiện | Sơn mịn ngoại thất cao cấp/ GOLD.EXT            | Lon   | QCVN 16:2023/BXD | 5 lít  | AQUA NANO |  |  | Không có thông tin | Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa | 915.000   | 915.000   |
| 17 | Xây dựng hoàn thiện | Sơn mịn ngoại thất cao cấp/ GOLD.EXT            | Lít   | QCVN 16:2023/BXD | 1 lít  | AQUA NANO |  |  | Không có thông tin | Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa | 263.000   | 263.000   |
| 18 | Xây dựng hoàn thiện | Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp/ MATTE GLOSS.EXT | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 lít | AQUA NANO |  |  | Không có thông tin | Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa | 4.750.000 | 4.750.000 |
| 19 | Xây dựng hoàn thiện | Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp/ MATTE GLOSS.EXT | Lon   | QCVN 16:2023/BXD | 5 lít  | AQUA NANO |  |  | Không có thông tin | Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa | 1.595.000 | 1.595.000 |
| 20 | Xây dựng hoàn thiện | Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp/ MATTE GLOSS.EXT | Lít   | QCVN 16:2023/BXD | 1 lít  | AQUA NANO |  |  | Không có thông tin | Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa | 320.000   | 320.000   |
| 21 | Xây dựng hoàn thiện | Sơn bóng ngoại thất cao cấp/ SATIN.EXT          | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 lít | AQUA NANO |  |  | Không có thông tin | Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa | 4.950.000 | 4.950.000 |
| 22 | Xây dựng hoàn thiện | Sơn bóng ngoại thất cao cấp/ SATIN.EXT          | Lon   | QCVN 16:2023/BXD | 5 lít  | AQUA NANO |  |  | Không có thông tin | Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa | 1.695.000 | 1.695.000 |
| 23 | Xây dựng hoàn thiện | Sơn bóng ngoại thất cao cấp/ SATIN.EXT          | Lít   | QCVN 16:2023/BXD | 1 lít  | AQUA NANO |  |  | Không có thông tin | Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa | 340.000   | 340.000   |
| 24 | Xây dựng hoàn thiện | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp/ ALL IN ONE    | Lon   | QCVN 16:2023/BXD | 5 lít  | AQUA NANO |  |  | Không có thông tin | Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa | 1.815.000 | 1.815.000 |
| 25 | Xây dựng hoàn thiện | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp/ ALL IN ONE    | Lít   | QCVN 16:2023/BXD | 1 lít  | AQUA NANO |  |  | Không có thông tin | Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa | 445.000   | 445.000   |

|    |                     |                                                                      |       |                  |        |           |  |  |                    |                                        |           |           |
|----|---------------------|----------------------------------------------------------------------|-------|------------------|--------|-----------|--|--|--------------------|----------------------------------------|-----------|-----------|
| 26 | Xây dựng hoàn thiện | Sơn lót nội thất cao cấp/ PRIME.INT                                  | Thùng | TCVN 8652:2020   | 18 lít | AQUA NANO |  |  | Không có thông tin | Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa | 1.795.000 | 1.795.000 |
| 27 | Xây dựng hoàn thiện | Sơn lót nội thất cao cấp/ PRIME.INT                                  | Lon   | TCVN 8652:2020   | 5 lít  | AQUA NANO |  |  | Không có thông tin | Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa | 545.000   | 545.000   |
| 28 | Xây dựng hoàn thiện | Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano/ PRIME.NANO.INT                     | Thùng | TCVN 8652:2020   | 18 lít | AQUA NANO |  |  | Không có thông tin | Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa | 2.395.000 | 2.395.000 |
| 29 | Xây dựng hoàn thiện | Sơn lót kháng kiềm nội thất Nano/ PRIME.NANO.INT                     | Lon   | TCVN 8652:2020   | 5 lít  | AQUA NANO |  |  | Không có thông tin | Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa | 763.000   | 763.000   |
| 30 | Xây dựng hoàn thiện | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano/ PRIME.NANO.EXT                   | Thùng | TCVN 8652:2020   | 18 lít | AQUA NANO |  |  | Không có thông tin | Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa | 2.990.000 | 2.990.000 |
| 31 | Xây dựng hoàn thiện | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Nano/ PRIME.NANO.EXT                   | Lon   | TCVN 8652:2020   | 5 lít  | AQUA NANO |  |  | Không có thông tin | Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa | 995.000   | 995.000   |
| 32 | Xây dựng hoàn thiện | Sơn lót siêu kháng kiềm, kháng muối, kháng ẩm ngoại thất/ RESISTANCE | Thùng | TCVN 8652:2020   | 18 lít | AQUA NANO |  |  | Không có thông tin | Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa | 4.506.000 | 4.506.000 |
| 33 | Xây dựng hoàn thiện | Sơn lót siêu kháng kiềm, kháng muối, kháng ẩm ngoại thất/ RESISTANCE | Lon   | TCVN 8652:2020   | 5 lít  | AQUA NANO |  |  | Không có thông tin | Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa | 1.395.000 | 1.395.000 |
| 34 | Xây dựng hoàn thiện | Sơn chống thấm hệ xi măng đa năng/ CT11A                             | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 lít | AQUA NANO |  |  | Không có thông tin | Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa | 3.285.000 | 3.285.000 |
| 35 | Xây dựng hoàn thiện | Sơn chống thấm hệ xi măng đa năng/ CT11A                             | Lon   | QCVN 16:2023/BXD | 5 lít  | AQUA NANO |  |  | Không có thông tin | Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa | 995.000   | 995.000   |

|    |                     |                                                   |       |                  |        |             |  |  |                    |                                        |           |           |
|----|---------------------|---------------------------------------------------|-------|------------------|--------|-------------|--|--|--------------------|----------------------------------------|-----------|-----------|
| 36 | Xây dựng hoàn thiện | Sơn chống thấm màu cao cấp, công nghệ Nano/ CT12A | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 lít | AQUA NANO   |  |  | Không có thông tin | Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa | 4.795.000 | 4.795.000 |
| 37 | Xây dựng hoàn thiện | Sơn chống thấm màu cao cấp, công nghệ Nano/ CT12A | Lon   | QCVN 16:2023/BXD | 5 lít  | AQUA NANO   |  |  | Không có thông tin | Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa | 1.285.000 | 1.285.000 |
| 38 | Xây dựng hoàn thiện | Sơn chống thấm sàn 2 thành phần/ CIF              | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 lít | AQUA NANO   |  |  | Không có thông tin | Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa | 3.960.000 | 3.960.000 |
| 39 | Xây dựng hoàn thiện | Sơn chống thấm sàn 2 thành phần/ CIF              | Lon   | QCVN 16:2023/BXD | 5 lít  | AQUA NANO   |  |  | Không có thông tin | Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa | 1.190.000 | 1.190.000 |
| 40 | Xây dựng hoàn thiện | Sơn phủ bóng/ CLEAR                               | Thùng | QCVN 16:2023/BXD | 18 lít | AQUA NANO   |  |  | Không có thông tin | Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa | 3.845.000 | 3.845.000 |
| 41 | Xây dựng hoàn thiện | Sơn phủ bóng/ CLEAR                               | Lon   | QCVN 16:2023/BXD | 5 lít  | AQUA NANO   |  |  | Không có thông tin | Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa | 1.390.000 | 1.390.000 |
| 42 | Xây dựng hoàn thiện | Sơn phủ bóng/ CLEAR                               | Lít   | QCVN 16:2023/BXD | 1 lít  | AQUA NANO   |  |  | Không có thông tin | Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa | 325.000   | 325.000   |
| 43 | Xây dựng hoàn thiện | Bột bả nội thất cao cấp                           | Bao   | TCVN 8652:2020   | 40kg   | GREEN HOUSE |  |  | Không có thông tin | Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa | 380.000   | 380.000   |
| 44 | Xây dựng hoàn thiện | Bột bả ngoại thất cao cấp                         | Bao   | TCVN 7239:2014   | 40kg   | GREEN HOUSE |  |  | Không có thông tin | Giá tại chân công trình tỉnh Khánh Hòa | 439.000   | 439.000   |

D. BỂ TỔNG NHỰA, BỂ TỔNG THƯƠNG PHẨM VÀ SẢN PHẨM TƯƠNG TỰ

D.1 CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

|   |                                                  |
|---|--------------------------------------------------|
| I | HỆ THỐNG HỐ GA THU NƯỚC MƯA VÀ NGĂN MÙI KIỂU MỚI |
|---|--------------------------------------------------|

|     |                                                              |                                                                                 |          |                     |                                        |         |          |                                                                                           |                                                                                                                                                                                               |  |            |            |
|-----|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------|----------------------------------------|---------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------|------------|
| 1   | Bê tông cốt thép đúc sẵn                                     | Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 - Vía hè                    | Bộ       | TCVN 10333-1:2014   | 1 bộ bao gồm (Hồ thu nước mưa + Hồ ga) | Busadco | Việt Nam | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; chi phí lắp đặt, ống PVC và các phụ kiện co, cắt kèm theo | Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện). |  | 10.486.111 | 10.589.111 |
| 2   |                                                              | Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 - Vía hè                    | Bộ       |                     | 1 bộ bao gồm (Hồ thu nước mưa + Hồ ga) |         |          |                                                                                           |                                                                                                                                                                                               |  | 10.531.481 | 10.631.481 |
| 3   |                                                              | Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường)   | Bộ       |                     | Kt: 780x380x 1000mm                    |         |          |                                                                                           |                                                                                                                                                                                               |  | 7.926.852  | 8.026.852  |
| 4   |                                                              | Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè). | Bộ       |                     | Kt: 780x380x 1250mm                    |         |          |                                                                                           |                                                                                                                                                                                               |  | 8.093.519  | 8.193.519  |
| 5   |                                                              | Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng)    | Bộ       |                     | Kt: 780x380x 1470mm.                   |         |          |                                                                                           |                                                                                                                                                                                               |  | 8.260.185  | 8.360.185  |
| 6   |                                                              | Giếng thăm thoát nước thải sinh hoạt (Trọng lượng: 570 kg).                     | Bộ       |                     | Kt: B400x530xH460 mm                   |         |          |                                                                                           |                                                                                                                                                                                               |  | 2.843.000  | 2.943.000  |
| 7   |                                                              | Giếng thăm thoát nước thải sinh hoạt, (Trọng lượng: 649 kg).                    | Bộ       |                     | Kt: B400x530xH840 mm                   |         |          |                                                                                           |                                                                                                                                                                                               |  | 3.793.000  | 3.893.000  |
| II  | KÈ LẮP GHEP BẢO VỆ BỜ SÔNG, HỒ VÀ ĐỀ BIÊN                    |                                                                                 |          |                     |                                        |         |          |                                                                                           |                                                                                                                                                                                               |  |            |            |
| 1   | Bê tông cốt sợi                                              | Kè bê tông cốt sợi (BTCS) mái nghiêng M400 đúc sẵn.                             | Cấu kiện | TCVN 12604-1&2:2019 | Kt: L=2,0m; H=2,5m                     | Busadco | Việt Nam | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; chi phí lắp đặt, ống PVC và các phụ kiện co, cắt kèm theo | Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện); |  | 16.884.545 | 16.984.545 |
| 2   |                                                              | Chân Kè bê tông cốt sợi (BTCS) M400 đúc sẵn.                                    | Cấu kiện |                     | Kt: L=2,0m; H=0,85m                    |         |          |                                                                                           |                                                                                                                                                                                               |  | 4.119.091  | 4.219.091  |
| 3   |                                                              | Chân Kè bê tông cốt sợi (BTCS) M400 đúc sẵn.                                    | Cấu kiện |                     | Kt: L=2,0m; H=1,0m                     |         |          |                                                                                           |                                                                                                                                                                                               |  | 4.731.818  | 4.831.818  |
| 4   |                                                              | Tấm bê tông cốt sợi đúc sẵn M400; loại 1.                                       | Cấu kiện |                     | Kt: (0,75x1,0x 0,09)m                  |         |          |                                                                                           |                                                                                                                                                                                               |  | 1.087.273  | 1.187.273  |
| 5   |                                                              | Tấm bê tông cốt sợi đục sẵn M400; loại 2                                        | Cấu kiện |                     | Kt: (1,0x1,0x 0,09)m                   |         |          |                                                                                           |                                                                                                                                                                                               |  | 1.380.909  | 1.480.909  |
| 6   |                                                              | Tấm bê tông cốt sợi đúc sẵn M400; loại 3                                        | Cấu kiện |                     | Kt: 1,35x1,0x 0,09)m                   |         |          |                                                                                           |                                                                                                                                                                                               |  | 1.762.727  | 1.862.727  |
| 7   |                                                              | Tấm bê tông cốt sợi đúc sẵn M400; loại 4                                        | Cấu kiện |                     | Kt: (1,85x1,0x 0,09)m                  |         |          |                                                                                           |                                                                                                                                                                                               |  | 2.250.000  | 2.350.000  |
| 8   |                                                              | Tấm bê tông cốt sợi đúc sẵn M400; loại 5                                        | Cấu kiện |                     | Kt: (2,0x1,0x 0,09)m                   |         |          |                                                                                           |                                                                                                                                                                                               |  | 2.675.455  | 2.775.455  |
| III | HÀO KỸ THUẬT BÊ TÔNG CỐT SỢI (BTCS), BÊ TÔNG CỐT THÉP (BTCT) |                                                                                 |          |                     |                                        |         |          |                                                                                           |                                                                                                                                                                                               |  |            |            |
| 1   | Bê tông cốt thép                                             | Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn 1 ngăn– Lòng đường                         | md       | TCVN 10332:2014     | Kt: B300-H500-L1000mm.                 | Busadco | Việt Nam | Giá bán chưa bao gồm thuế GTGT; chi phí lắp đặt, ống PVC và các phụ kiện co, cắt kèm theo | Giá bán đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn tỉnh (địa điểm tập trung phải đảm bảo xe bên bán ra vào thuận tiện); |  | 2.182.407  | 2.282.407  |
| 2   |                                                              | Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn 2 ngăn– Lòng đường                         | md       |                     | Kt: B300x300-H500-L1000mm.             |         |          |                                                                                           |                                                                                                                                                                                               |  | 3.143.519  | 3.243.519  |
| 3   |                                                              | Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn 2 ngăn chống tăng – Vía hè                 | md       |                     | Ngăn trên: B350x350H500x L1000mm       |         |          |                                                                                           |                                                                                                                                                                                               |  | 5.481.000  | 5.581.000  |
|     |                                                              |                                                                                 | md       |                     | Ngăn dưới: B350x350H500x L1000mm       |         |          |                                                                                           |                                                                                                                                                                                               |  |            |            |
| 4   |                                                              | Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn 2 ngăn chống tăng – Lòng đường             | md       |                     | Ngăn trên: B350x350H500x L1000mm       |         |          |                                                                                           |                                                                                                                                                                                               |  | 6.132.000  | 6.232.000  |
|     |                                                              |                                                                                 | md       |                     | Ngăn dưới: B350x350H500x L1000mm       |         |          |                                                                                           |                                                                                                                                                                                               |  |            |            |

D.2 CÔNG TY TNHH SIGEN

|   |                                                        |                                                                                                                                                                      |    |                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                    |          |                                                                               |                                                         |                                                                                                                                            |            |            |
|---|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
| 1 | Bê tông nhựa, bê tông thương phẩm và sản phẩm tương tự | Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-01B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè) | Bộ | <div>- TCVN 10333-1:2014</div> <div>- TCVN 10333-2:2014</div> <div>- TCVN 10333-3:2014</div> <div>- TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)</div> | <div>Hệ thống cầu thành gồm:</div> <div>- Hồ ga cho hệ thống thoát nước 01B kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 0,5 x 1 M300</div> <div>- Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm) kích thước 760x360x45mm</div> <div>- Thiết bị ngăn mùi cho hồ ga SG-03 (inox SUS 316L hoặc nhựa PPR) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm</div> <div>- Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm</div> | Công ty TNHH SiGen | Việt Nam | Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên | Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình | Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ. Áp dụng từ 01/04/2024. | 10,480,000 | 10,480,000 |
|---|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|

|   |                                                        |                                                                                                                                                                      |    |                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                    |          |                                                                               |                                                         |                                                                                                                                            |           |           |
|---|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
| 2 | Bê tông nhựa, bê tông thương phẩm và sản phẩm tương tự | Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-03B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè) | Bộ | - TCVN 10333-1:2014<br>- TCVN 10333-2:2014<br>- TCVN 10333-3:2014<br>- TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2) | Hệ thống cấu thành gồm:<br>- Hồ ga cho hệ thống thoát nước 03B kích thước ngoài 840x440x540mm kích thước trong 700x300x470mm; (bê tông đá 0,5 x 1 M300)<br>- Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm), kích thước 760x360x45mm<br>- Thiết bị ngăn mùi cho hồ ga SG-03 (inox SUS 316L hoặc nhựa PPR) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm | Công ty TNHH SiGen | Việt Nam | Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu, miễn phí giao từ 20 bộ trở lên | Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình | Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và phí vận chuyển với số lượng dưới 20 bộ. Áp dụng từ 01/04/2024. | 7,920,000 | 7,920,000 |
|---|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|

D.3 CÔNG TY CỔ PHẦN JIVC

|   |               |                                                                                |    |                 |                                                                                                       |                              |        |  |                             |                                   |         |         |
|---|---------------|--------------------------------------------------------------------------------|----|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------|--|-----------------------------|-----------------------------------|---------|---------|
| 1 | Vật liệu khác | Neoweb 330<br>Sản xuất từ nguyên liệu nano Compossite Polymeric Alloy (Neoloy) | m2 | TCVN 10544:2014 | Neoweb 330-50<br>Khoảng cách mỗi hàn 330mm;                                                           | PRS Geotech Technologies Ltd | Israel |  | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ | 150.373 | 150.373 |
| 2 |               |                                                                                | m2 |                 | Neoweb 330-75<br>Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;   |                              |        |  | Đơn giá tại chân công trình |                                   | 213.510 | 213.510 |
| 3 |               |                                                                                | m2 |                 | Neoweb 330-100<br>Khoảng cách mỗi hàn 330mm;                                                          |                              |        |  | Đơn giá tại chân công trình |                                   | 288.455 | 288.455 |
| 4 |               |                                                                                | m2 |                 | Neoweb 330-120<br>Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; |                              |        |  | Đơn giá tại chân công trình |                                   | 360.027 | 360.027 |
| 5 |               |                                                                                | m2 |                 | Neoweb 330-150<br>Khoảng cách mỗi hàn 330mm;                                                          |                              |        |  | Đơn giá tại chân công trình |                                   | 417.863 | 417.863 |

|    |               |                                                                                |    |                 |                                                                                                          |                              |        |  |                             |                                                                                                                          |         |         |
|----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------|----|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------|--|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 6  |               |                                                                                | m2 |                 | Neoweb 330-200<br>Khoảng cách mỗi hàn 330mm;<br>Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; |                              |        |  | Đơn giá tại chân công trình |                                                                                                                          | 592.816 | 592.816 |
| 7  | Vật liệu khác | Neoweb 356<br>Sản xuất từ nguyên liệu nano Compoosite Polymeric Alloy (Neoloy) | m2 | TCVN 10544:2014 | Neoweb 356-50<br>Khoảng cách mỗi hàn 356mm;<br>Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;   | PRS Geotech Technologies Ltd | Israel |  | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội | 142.661 | 142.661 |
| 8  |               |                                                                                | m2 |                 | Neoweb 356-75<br>Khoảng cách mỗi hàn 356mm;<br>Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;   |                              |        |  | Đơn giá tại chân công trình |                                                                                                                          | 200.015 | 200.015 |
| 9  |               |                                                                                | m2 |                 | Neoweb 356-100<br>Khoảng cách mỗi hàn 356mm;<br>Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; |                              |        |  | Đơn giá tại chân công trình |                                                                                                                          | 274.960 | 274.960 |
| 10 |               |                                                                                | m2 |                 | Neoweb 356-120<br>Khoảng cách mỗi hàn 356mm;<br>Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; |                              |        |  | Đơn giá tại chân công trình |                                                                                                                          | 342.676 | 342.676 |
| 11 |               |                                                                                | m2 |                 | Neoweb 356-150<br>Khoảng cách mỗi hàn 356mm;<br>Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; |                              |        |  | Đơn giá tại chân công trình |                                                                                                                          | 398.102 | 398.102 |
| 12 |               |                                                                                | m2 |                 | Neoweb 356-200<br>Khoảng cách mỗi hàn 356mm;<br>Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; |                              |        |  | Đơn giá tại chân công trình |                                                                                                                          | 549.198 | 549.198 |

|    |               |                                                                                   |    |                 |                                                                                                                      |                                    |        |  |                                |                                                                                                                                                              |         |         |
|----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------|--|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 13 | Vật liệu khác | Neoweb 445<br>Sản xuất từ nguyên liệu nano<br>Compossite Polymeric Alloy (Neoloy) | m2 | TCVN 10544:2014 | Neoweb 445-50<br>Khoảng cách mỗi<br>hàn 445mm;<br>Chiều cao ô ngăn<br>50mm; Kích<br>thước ô ngăn<br>340mm x 290mm;   | PRS Geotech<br>Technologies<br>Ltd | Israel |  | Đơn giá tại chân<br>công trình | Đại diện tại<br>Việt Nam:<br>Công ty cổ<br>phần JIVC -<br>Địa chỉ số<br>508,<br>Đường<br>Trường<br>Chinh,<br>Phường<br>Ngã Tư Sở,<br>Quận Đống<br>Đa, Hà Nội | 126.757 | 126.757 |
| 14 |               |                                                                                   | m2 |                 | Neoweb 445-75<br>Khoảng cách mỗi<br>hàn 445mm;<br>Chiều cao ô ngăn<br>75mm; Kích<br>thước ô ngăn<br>340mm x 290mm;   |                                    |        |  | Đơn giá tại chân<br>công trình |                                                                                                                                                              | 196.882 | 196.882 |
| 15 |               |                                                                                   | m2 |                 | Neoweb 445-100<br>Khoảng cách mỗi<br>hàn 445mm;<br>Chiều cao ô ngăn<br>100mm; Kích<br>thước ô ngăn<br>340mm x 290mm; |                                    |        |  | Đơn giá tại chân<br>công trình |                                                                                                                                                              | 243.392 | 243.392 |
| 16 |               |                                                                                   | m2 |                 | Neoweb 445-120<br>Khoảng cách mỗi<br>hàn 445mm;<br>Chiều cao ô ngăn<br>120mm; Kích<br>thước ô ngăn<br>340mm x 290mm; |                                    |        |  | Đơn giá tại chân<br>công trình |                                                                                                                                                              | 304.119 | 304.119 |
| 17 |               |                                                                                   | m2 |                 | Neoweb 445-150<br>Khoảng cách mỗi<br>hàn 445mm;<br>Chiều cao ô ngăn<br>150mm; Kích<br>thước ô ngăn<br>340mm x 290mm; |                                    |        |  | Đơn giá tại chân<br>công trình |                                                                                                                                                              | 353.039 | 353.039 |
| 18 |               |                                                                                   | m2 |                 | Neoweb 445-200<br>Khoảng cách mỗi<br>hàn 445mm;<br>Chiều cao ô ngăn<br>200mm; Kích<br>thước ô ngăn<br>340mm x 290mm; |                                    |        |  | Đơn giá tại chân<br>công trình |                                                                                                                                                              | 487.025 | 487.025 |

|    |               |                                                                                   |    |                 |                                                                                                          |                              |        |  |                             |                                                                                                                          |         |         |
|----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------|--|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 19 | Vật liệu khác | Neoweb 660<br>Sản xuất từ nguyên liệu nano<br>Compossite Polymeric Alloy (Neoloy) | m2 | TCVN 10544:2014 | Neoweb 660-50<br>Khoảng cách mỗi hàn 660mm;<br>Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;   | PRS Geotech Technologies Ltd | Israel |  | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội | 89.645  | 89.645  |
| 20 |               |                                                                                   | m2 |                 | Neoweb 660-75<br>Khoảng cách mỗi hàn 660mm;<br>Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;   |                              |        |  | Đơn giá tại chân công trình |                                                                                                                          | 127.720 | 127.720 |
| 21 |               |                                                                                   | m2 |                 | Neoweb 660-100<br>Khoảng cách mỗi hàn 660mm;<br>Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; |                              |        |  | Đơn giá tại chân công trình |                                                                                                                          | 172.302 | 172.302 |
| 22 |               |                                                                                   | m2 |                 | Neoweb 660-120<br>Khoảng cách mỗi hàn 660mm;<br>Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; |                              |        |  | Đơn giá tại chân công trình |                                                                                                                          | 215.438 | 215.438 |
| 23 |               |                                                                                   | m2 |                 | Neoweb 660-150<br>Khoảng cách mỗi hàn 660mm;<br>Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; |                              |        |  | Đơn giá tại chân công trình |                                                                                                                          | 250.621 | 250.621 |
| 24 |               |                                                                                   | m2 |                 | Neoweb 660-200<br>Khoảng cách mỗi hàn 660mm;<br>Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; |                              |        |  | Đơn giá tại chân công trình |                                                                                                                          | 344.845 | 344.845 |
| 25 |               |                                                                                   | m2 |                 | Neoweb 712-50<br>Khoảng cách mỗi hàn 712mm;<br>Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;   |                              |        |  | Đơn giá tại chân công trình |                                                                                                                          | 74.463  | 74.463  |

|    |               |                                                                                   |     |                 |                                                                                                                      |                                    |          |  |                                |                                                                                                                                                              |         |         |
|----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------|--|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 26 | Vật liệu khác | Neoweb 712<br>Sản xuất từ nguyên liệu nano<br>Compossite Polymeric Alloy (Neoloy) | m2  | TCVN 10544:2014 | Neoweb 712-75<br>Khoảng cách mỗi<br>hàn 712mm;<br>Chiều cao ô ngăn<br>75mm; Kích<br>thước ô ngăn<br>520mm x 480mm;   | PRS Geotech<br>Technologies<br>Ltd | Israel   |  | Đơn giá tại chân<br>công trình | Đại diện tại<br>Việt Nam:<br>Công ty cổ<br>phần JIVC -<br>Địa chỉ số<br>508,<br>Đường<br>Trường<br>Chinh,<br>Phường<br>Ngã Tư Sở,<br>Quận Đống<br>Đa, Hà Nội | 106.032 | 106.032 |
| 27 |               |                                                                                   | m2  |                 | Neoweb 712-100<br>Khoảng cách mỗi<br>hàn 712mm;<br>Chiều cao ô ngăn<br>100mm; Kích<br>thước ô ngăn<br>520mm x 480mm; |                                    |          |  | Đơn giá tại chân<br>công trình |                                                                                                                                                              | 143.143 | 143.143 |
| 28 |               |                                                                                   | m2  |                 | Neoweb 712-120<br>Khoảng cách mỗi<br>hàn 712mm;<br>Chiều cao ô ngăn<br>120mm; Kích<br>thước ô ngăn<br>520mm x 480mm; |                                    |          |  | Đơn giá tại chân<br>công trình |                                                                                                                                                              | 178.809 | 178.809 |
| 29 |               |                                                                                   | m2  |                 | Neoweb 712-150<br>Khoảng cách mỗi<br>hàn 712mm;<br>Chiều cao ô ngăn<br>150mm; Kích<br>thước ô ngăn<br>520mm x 480mm; |                                    |          |  | Đơn giá tại chân<br>công trình |                                                                                                                                                              | 207.726 | 207.726 |
| 30 |               |                                                                                   | m2  |                 | Neoweb 712-200<br>Khoảng cách mỗi<br>hàn 712mm;<br>Chiều cao ô ngăn<br>200mm; Kích<br>thước ô ngăn<br>520mm x 480mm; |                                    |          |  | Đơn giá tại chân<br>công trình |                                                                                                                                                              | 285.805 | 285.805 |
| 31 | Vật liệu phụ  | Đầu neo clip                                                                      | Cái | TCVN 10544:2014 | Cái                                                                                                                  | JIVC                               | Việt Nam |  | Đơn giá tại chân<br>công trình | Sản xuất từ<br>HDPE<br>nguyên sinh                                                                                                                           | 7.504   | 7.504   |

|    |               |                                                                  |    |                 |                                                                                                                                          |                |        |  |                             |                                                                                                                          |         |         |
|----|---------------|------------------------------------------------------------------|----|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 32 | Vật liệu khác | Neoweb cải tiến 356<br>Sản xuất từ nguyên liệu HDPE cường độ cao | m2 | TCVN 10544:2014 | Neoweb cải tiến 356-75 Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định 75mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm   | PRESTORUS LLC. | LB Nga |  | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội | 131.817 | 131.817 |
| 33 |               |                                                                  | m2 |                 | Neoweb cải tiến 356-100 Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định 100mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm |                |        |  | Đơn giá tại chân công trình |                                                                                                                          | 180.496 | 180.496 |
| 34 |               |                                                                  | m2 |                 | Neoweb cải tiến 356-120 Khoảng cách mỗi hàn danh định                                                                                    |                |        |  | Đơn giá tại chân công trình |                                                                                                                          | 220.499 | 220.499 |
| 35 |               |                                                                  | m2 |                 | Neoweb cải tiến 356-150 Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm |                |        |  | Đơn giá tại chân công trình |                                                                                                                          | 260.502 | 260.502 |
| 36 |               |                                                                  | m2 |                 | Neoweb cải tiến 445-75 Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định 75mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm   |                |        |  | Đơn giá tại chân công trình |                                                                                                                          | 111.816 | 111.816 |

|    |               |                                                                  |    |                 |                                                                                                                                          |                |        |  |                             |                                                                                                                          |         |         |
|----|---------------|------------------------------------------------------------------|----|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 37 | Vật liệu khác | Neoweb cải tiến 445<br>Sản xuất từ nguyên liệu HDPE cường độ cao | m2 | TCVN 10544:2014 | Neoweb cải tiến 445-100 Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định 100mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm | PRESTORUS LLC. | LB Nga |  | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội | 150.855 | 150.855 |
| 38 |               |                                                                  | m2 |                 | Neoweb cải tiến 445-120 Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều                                                                       |                |        |  | Đơn giá tại chân công trình |                                                                                                                          | 185.797 | 185.797 |
| 39 |               |                                                                  | m2 |                 | Neoweb cải tiến 445-150 Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm |                |        |  | Đơn giá tại chân công trình |                                                                                                                          | 221.221 | 221.221 |
| 36 |               |                                                                  | m2 |                 | Neoweb cải tiến 660-75 Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định 75mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm   |                |        |  | Đơn giá tại chân công trình |                                                                                                                          | 75.668  | 75.668  |

|    |               |                                                                  |    |                 |                                                                                                                                          |                |        |  |                             |                                                                                                                          |         |         |
|----|---------------|------------------------------------------------------------------|----|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 37 | Vật liệu khác | Neoweb cải tiến 660<br>Sản xuất từ nguyên liệu HDPE cường độ cao | m2 | TCVN 10544:2014 | Neoweb cải tiến 660-100 Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định 100mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm | PRESTORUS LLC. | LB Nga |  | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội | 102.417 | 102.417 |
| 38 |               |                                                                  | m2 |                 | Neoweb cải tiến 660-120 Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều                                                                       |                |        |  | Đơn giá tại chân công trình |                                                                                                                          | 125.552 | 125.552 |
| 39 |               |                                                                  | m2 |                 | Neoweb cải tiến 660-150 Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm |                |        |  | Đơn giá tại chân công trình |                                                                                                                          | 148.927 | 148.927 |
| 40 |               |                                                                  | m2 |                 | Neoweb cải tiến 712-75 Khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định 75mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm   |                |        |  | Đơn giá tại chân công trình |                                                                                                                          | 67.716  | 67.716  |

|    |               |                                                                  |    |                 |                                                                                                                                          |                |        |  |                             |                                                                                                                          |         |         |
|----|---------------|------------------------------------------------------------------|----|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------|--|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 41 | Vật liệu khác | Neoweb cải tiến 712<br>Sản xuất từ nguyên liệu HDPE cường độ cao | m2 | TCVN 10544:2014 | Neoweb cải tiến 712-100 Khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định 100mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm | PRESTORUS LLC. | LB Nga |  | Đơn giá tại chân công trình | Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần JIVC - Địa chỉ số 508, Đường Trường Chinh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, Hà Nội | 90.127  | 90.127  |
| 42 |               |                                                                  | m2 |                 | Neoweb cải tiến 712-120 Khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định 120mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm |                |        |  | Đơn giá tại chân công trình |                                                                                                                          | 112.539 | 112.539 |
| 43 |               |                                                                  | m2 |                 | Neoweb cải tiến 712-150 Khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm |                |        |  | Đơn giá tại chân công trình |                                                                                                                          | 135.432 | 135.432 |

| D.3 CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG TUẤN |               |                                 |     |                                                                                                                                                      |                                    |                                   |          |                          |                                                                                                             |  |         |         |
|-----------------------------------------------------|---------------|---------------------------------|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|----------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---------|---------|
| 1                                                   | Vật liệu khác | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng | Tấm | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Tấm sóng giữa (2320*310*3)mm SS400 | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 962.000 | 962.000 |

|   |               |                                 |     |                                                                                                                                                      |                                    |                                   |          |                          |                                                                                                             |           |           |
|---|---------------|---------------------------------|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|----------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
| 2 | Vật liệu khác | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng | Tấm | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Tấm sóng giữa (3320*310*3)mm SS400 | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa | 1.435.000 | 1.435.000 |
| 2 | Vật liệu khác | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng | Tấm | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Tấm sóng giữa (4140*310*3)mm SS400 | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa | 1.789.000 | 1.789.000 |
| 2 | Vật liệu khác | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng | Tấm | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Tấm sóng giữa (4320*310*3)mm SS400 | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa | 1.867.000 | 1.867.000 |
| 3 | Vật liệu khác | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng | Tấm | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Tấm sóng đầu (700*310*3)mm SS400   | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa | 330.000   | 330.000   |
| 4 | Vật liệu khác | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng | Tấm | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Tấm sóng giữa (2330*310*3)mm SS540 | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa | 1.010.000 | 1.010.000 |
| 5 | Vật liệu khác | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng | Tấm | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Tấm sóng giữa (3330*310*3)mm SS540 | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa | 1.507.000 | 1.507.000 |

|   |               |                                 |     |                                                                                                                                                      |                                    |                                   |          |                          |                                                                                                             |  |           |           |
|---|---------------|---------------------------------|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|----------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-----------|
| 2 | Vật liệu khác | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng | Tấm | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Tấm sóng giữa (4140*310*3)mm SS540 | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 1.879.000 | 1.879.000 |
| 2 | Vật liệu khác | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng | Tấm | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Tấm sóng giữa (4320*310*3)mm SS540 | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 1.961.000 | 1.961.000 |
| 6 | Vật liệu khác | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng | Tấm | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Tấm sóng giữa (700*310*3)mm SS540  | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 350.000   | 350.000   |
| 7 | Vật liệu khác | Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng | Tấm | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Tấm sóng giữa (2320*508*3)mm SS400 | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 1.645.714 | 1.645.714 |
| 8 | Vật liệu khác | Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng | Tấm | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Tấm sóng giữa (3320*508*3)mm SS400 | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 2.355.238 | 2.355.238 |
| 8 | Vật liệu khác | Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng | Tấm | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Tấm sóng giữa (4140*508*3)mm SS400 | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 2.936.190 | 2.936.190 |

|    |               |                                 |     |                                                                                                                                                      |                                          |                                   |          |                          |                                                                                                             |           |           |
|----|---------------|---------------------------------|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------|----------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
| 8  | Vật liệu khác | Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng | Tấm | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Tấm sóng giữa (4320*508*3)mm<br>SS400    | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa | 3.063.810 | 3.063.810 |
| 9  | Vật liệu khác | Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng | Tấm | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Tấm sóng đầu loại (700*508*3)mm<br>SS400 | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa | 536.190   | 536.190   |
| 10 | Vật liệu khác | Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng | Tấm | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Tấm sóng giữa (2320*508*3)mm<br>SS540    | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa | 1.728.000 | 1.728.000 |
| 11 | Vật liệu khác | Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng | Tấm | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Tấm sóng giữa (3320*508*3)mm<br>SS540    | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa | 2.473.000 | 2.473.000 |
| 10 | Vật liệu khác | Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng | Tấm | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Tấm sóng giữa (4140*508*3)mm<br>SS540    | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa | 3.083.000 | 3.083.000 |
| 11 | Vật liệu khác | Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng | Tấm | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Tấm sóng giữa (4320*508*3)mm<br>SS540    | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa | 3.217.000 | 3.217.000 |

|    |               |                                 |     |                                                                                                                                                      |                                       |                                   |          |                          |                                                                                                             |  |           |           |
|----|---------------|---------------------------------|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|----------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-----------|
| 12 | Vật liệu khác | Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng | Tấm | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Tấm sóng đầu loại (700*508*3)mm SS540 | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 563.000   | 563.000   |
| 13 | Vật liệu khác | Cột đỡ hộ lan                   | Cột | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Cột thép U (150*150*1750*5 )mm        | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 1.330.000 | 1.330.000 |
| 14 | Vật liệu khác | Cột đỡ hộ lan                   | Cột | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Cột thép U (160*160*1750*5 )mm        | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 1.419.000 | 1.419.000 |
| 15 | Vật liệu khác | Cột đỡ hộ lan                   | Cột | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Cột thép vuông (150*150*1750*5 )mm    | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 1.622.000 | 1.622.000 |
| 16 | Vật liệu khác | Cột đỡ hộ lan                   | Cột | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Cột thép vuông (160*160*1750*5 )mm    | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 1.840.000 | 1.840.000 |
| 17 | Vật liệu khác | Cột đỡ hộ lan                   | Cột | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Cột thép U (160*160*2000*5 )mm        | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 1.965.000 | 1.965.000 |

|    |               |               |     |                                                                                                                                                      |                                                                 |                                   |          |                          |                                                                                                             |           |           |
|----|---------------|---------------|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
| 18 | Vật liệu khác | Cột đỡ hộ lan | Cột | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Cột đỡ tròn P (2000x141.1x4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa | 1.500.000 | 1.500.000 |
| 19 | Vật liệu khác | Hộp đệm       | Hộp | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Hộp đệm U (150*150*360*5) mm                                    | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa | 274.000   | 274.000   |
| 20 | Vật liệu khác | Hộp đệm       | Hộp | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Hộp đệm U (160*160*360*5) mm                                    | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa | 292.000   | 292.000   |
| 21 | Vật liệu khác | Hộp đệm       | Hộp | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Hộp đệm vuông (150*150*360*5) mm                                | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa | 371.000   | 371.000   |
| 22 | Vật liệu khác | Hộp đệm       | Hộp | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Hộp đệm vuông (160*160*360*5) mm                                | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa | 396.000   | 396.000   |
| 23 | Vật liệu khác | Hộp đệm       | Hộp | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123                                                                       | Hộp đệm U (160*160*600*5) mm                                    | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa | 487.000   | 487.000   |

|    |               |                |     |                                                                                                                                                      |                                             |                                   |          |                          |                                                                                                             |        |        |
|----|---------------|----------------|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------|----------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|
| 24 | Vật liệu khác | Bản đệm        | Cái | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Bản đệm 700x30                              | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa | 60.000 | 60.000 |
| 25 | Vật liệu khác | Mắt phản quang | Cái | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Mắt phản quang tam giác ( 70 x70 x70 x 2)mm | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa | 15.000 | 15.000 |
| 26 | Vật liệu khác | Mắt phản quang | Cái | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Mắt phản quang vuông ( 150 x 150 x 3)mm     | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa | 40.000 | 40.000 |
| 27 | Vật liệu khác | Mắt phản quang | Cái | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Mắt phản quang vuông ( 160 x 160 x 3)mm     | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa | 45.000 | 45.000 |
| 28 | Vật liệu khác | Mắt phản quang | Cái | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Mắt phản quang tròn D200                    | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa | 50.000 | 50.000 |
| 29 | Vật liệu khác | Bulong         | Cái | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Bu lông M16 x 36 đầu dẹt                    | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa | 7.300  | 7.300  |

|    |               |                                     |    |                                                                                                                                                      |                            |                                   |          |                          |                                                                                                             |        |        |
|----|---------------|-------------------------------------|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------|----------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|
| 30 | Vật liệu khác | Bulong                              | Bộ | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Bu lông M16 x 45 đầu dùi   | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa | 13.000 | 13.000 |
| 31 | Vật liệu khác | Bulong                              | Bộ | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Bu lông M 20 x 180 đầu dùi | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa | 28.000 | 28.000 |
| 32 | Vật liệu khác | Bulong                              | Bộ | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Bu lông M20 x 360 đầu dùi  | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa | 33.000 | 33.000 |
| 33 | Vật liệu khác | Bulong                              | Bộ | Tiêu chuẩn quốc gia TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 ( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia số TQC,11,30747) | Bu lông M20 x 380 đầu dùi  | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa | 35.000 | 35.000 |
| 34 | Vật liệu khác | Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng       | kg | Tiêu chuẩn ASTM -A123( có giấy chứng nhận số TQC 11.3074.8)                                                                                          | theo thiết kế              | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa | 45.000 | 45.000 |
| 35 | Vật liệu khác | Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123 | kg | Tiêu chuẩn ASTM -A123( có giấy chứng nhận số TQC 11.3074.8)                                                                                          | theo thiết kế              | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa | 11.000 | 11.000 |

|    |               |                     |      |                                                                       |                                                                                                           |                                            |          |                                |                                                                                                                               |  |           |           |
|----|---------------|---------------------|------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-----------|
| 36 | Vật liệu khác | Biển báo phản quang | Biển | Theo QCVN 41:2019/<br>BGTVT (biển báo dán màng<br>phản quang 3M-3900) | Biển báo tam<br>giác A=70 tole<br>kẽm dày 1,2mm<br>+ thanh giằng<br>nhúng kẽm                             | Công ty<br>TNHH SX và<br>TM Phương<br>Tuần | Việt Nam | Theo thỏa<br>thuận hợp<br>đồng | Đã bao gồm chi<br>phí vận chuyển<br>đến công trình<br>trên địa bàn các<br>huyện , thị xã,<br>thành phố toàn<br>tỉnh Khánh Hòa |  | 460.000   | 460.000   |
| 37 | Vật liệu khác | Biển báo phản quang | Biển | Theo QCVN 41:2019/<br>BGTVT (biển báo dán màng<br>phản quang 3M-3900) | Biển báo tam<br>giác A=90 tole<br>kẽm dày 1,2mm<br>+ thanh giằng<br>nhúng kẽm                             | Công ty<br>TNHH SX và<br>TM Phương<br>Tuần | Việt Nam | Theo thỏa<br>thuận hợp<br>đồng | Đã bao gồm chi<br>phí vận chuyển<br>đến công trình<br>trên địa bàn các<br>huyện , thị xã,<br>thành phố toàn<br>tỉnh Khánh Hòa |  | 720.000   | 720.000   |
| 38 | Vật liệu khác | Biển báo phản quang | Biển | Theo QCVN 41:2019/<br>BGTVT (biển báo dán màng<br>phản quang 3M-3900) | Biển báo tròn<br>D=70 tole kẽm<br>dày 1,2mm +<br>thanh giằng<br>nhúng kẽm                                 | Công ty<br>TNHH SX và<br>TM Phương<br>Tuần | Việt Nam | Theo thỏa<br>thuận hợp<br>đồng | Đã bao gồm chi<br>phí vận chuyển<br>đến công trình<br>trên địa bàn các<br>huyện , thị xã,<br>thành phố toàn<br>tỉnh Khánh Hòa |  | 698.000   | 698.000   |
| 39 | Vật liệu khác | Biển báo phản quang | Biển | Theo QCVN 41:2019/<br>BGTVT (biển báo dán màng<br>phản quang 3M-3900) | Biển báo tròn<br>D=90 tole kẽm<br>dày 1,2mm +<br>thanh giằng<br>nhúng kẽm                                 | Công ty<br>TNHH SX và<br>TM Phương<br>Tuần | Việt Nam | Theo thỏa<br>thuận hợp<br>đồng | Đã bao gồm chi<br>phí vận chuyển<br>đến công trình<br>trên địa bàn các<br>huyện , thị xã,<br>thành phố toàn<br>tỉnh Khánh Hòa |  | 1.120.000 | 1.120.000 |
| 40 | Vật liệu khác | Biển báo phản quang | m2   | Theo QCVN 41:2019/<br>BGTVT (biển báo dán màng<br>phản quang 3M-3900) | Biển báo chữ<br>nhật, vuông, tole<br>kẽm<br>dày1,2mm+thanh<br>giằng nhúng kẽm                             | Công ty<br>TNHH SX và<br>TM Phương<br>Tuần | Việt Nam | Theo thỏa<br>thuận hợp<br>đồng | Đã bao gồm chi<br>phí vận chuyển<br>đến công trình<br>trên địa bàn các<br>huyện , thị xã,<br>thành phố toàn<br>tỉnh Khánh Hòa |  | 1.531.000 | 1.531.000 |
| 41 | Vật liệu khác | Biển báo phản quang | m2   | Theo QCVN 41:2019/<br>BGTVT (biển báo dán màng<br>phản quang 3M-3900) | Biển báo chữ<br>vuông, tole kẽm<br>dày1,2mm+thanh<br>giằng nhúng<br>kẽm+khung hộp<br>(20x40) nhúng<br>kẽm | Công ty<br>TNHH SX và<br>TM Phương<br>Tuần | Việt Nam | Theo thỏa<br>thuận hợp<br>đồng | Đã bao gồm chi<br>phí vận chuyển<br>đến công trình<br>trên địa bàn các<br>huyện , thị xã,<br>thành phố toàn<br>tỉnh Khánh Hòa |  | 1.950.000 | 1.950.000 |

|    |               |                    |     |                             |                                                                                 |                                            |          |                                |                                                                                                                               |  |           |           |
|----|---------------|--------------------|-----|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-----------|
| 42 | Vật liệu khác | Trụ đỡ biển báo    | md  | Theo QCVN 41:2019/<br>BGTVT | Trụ đỡ D76 dày<br>2mm                                                           | Công ty<br>TNHH SX và<br>TM Phương<br>Tuần | Việt Nam | Theo thỏa<br>thuận hợp<br>đồng | Đã bao gồm chi<br>phí vận chuyển<br>đến công trình<br>trên địa bàn các<br>huyện , thị xã,<br>thành phố toàn<br>tỉnh Khánh Hòa |  | 140.000   | 140.000   |
| 43 | Vật liệu khác | Trụ đỡ biển báo    | md  | Theo QCVN 41:2019/<br>BGTVT | Trụ đỡ D 90 dày<br>2mm                                                          | Công ty<br>TNHH SX và<br>TM Phương<br>Tuần | Việt Nam | Theo thỏa<br>thuận hợp<br>đồng | Đã bao gồm chi<br>phí vận chuyển<br>đến công trình<br>trên địa bàn các<br>huyện , thị xã,<br>thành phố toàn<br>tỉnh Khánh Hòa |  | 170.000   | 170.000   |
| 44 | Vật liệu khác | Trụ đỡ biển báo    | md  | Theo QCVN 41:2019/<br>BGTVT | Trụ đỡ D114<br>dày 2mm                                                          | Công ty<br>TNHH SX và<br>TM Phương<br>Tuần | Việt Nam | Theo thỏa<br>thuận hợp<br>đồng | Đã bao gồm chi<br>phí vận chuyển<br>đến công trình<br>trên địa bàn các<br>huyện , thị xã,<br>thành phố toàn<br>tỉnh Khánh Hòa |  | 220.000   | 220.000   |
| 45 | Vật liệu khác | Gương cầu lồi Inox | Cái | theo QCVN 41:2019/<br>BGTVT | Gương cầu lồi<br>loại D800mm<br>(Stainles Steell<br>Mirror for the<br>highway)  | Công ty<br>Shido                           | Hàn Quốc | Theo thỏa<br>thuận hợp<br>đồng | Đã bao gồm chi<br>phí vận chuyển<br>đến công trình<br>trên địa bàn các<br>huyện , thị xã,<br>thành phố toàn<br>tỉnh Khánh Hòa |  | 4.050.000 | 4.050.000 |
| 46 | Vật liệu khác | Gương cầu lồi Inox | Cái | theo QCVN 41:2019/<br>BGTVT | Gương cầu lồi<br>loại D1000mm<br>(Stainles Steell<br>Mirror for the<br>highway) | Công ty<br>Shido                           | Hàn Quốc | Theo thỏa<br>thuận hợp<br>đồng | Đã bao gồm chi<br>phí vận chuyển<br>đến công trình<br>trên địa bàn các<br>huyện , thị xã,<br>thành phố toàn<br>tỉnh Khánh Hòa |  | 5.400.000 | 5.400.000 |
| 47 | Vật liệu khác | Nhà thép tiền chế  | kg  | TCXDVN<br>170:2007          | Nhà thép tiền chế<br>Phương Tuần                                                | Công ty<br>TNHH SX và<br>TM Phương<br>Tuần | Việt Nam | Theo thỏa<br>thuận hợp<br>đồng | Đã bao gồm chi<br>phí vận chuyển<br>đến công trình<br>trên địa bàn các<br>huyện , thị xã,<br>thành phố toàn<br>tỉnh Khánh Hòa |  | 38.000    | 38.000    |

|    |               |                         |    |                                                                        |                                                               |                                   |          |                          |                                                                                                             |  |           |           |
|----|---------------|-------------------------|----|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-----------|
| 48 | Vật liệu khác | Song chắn rác bằng gang | kg | Theo TC kỹ thuật BSEN 124-2:2015( có giấy chứng nhận số TQC.11.3074.5) | Song chắn rác và khung bằng gang gia công theo yêu cầu bản vẽ | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 35.000    | 35.000    |
| 49 | Vật liệu khác | Khe co giãn cầu         | md | TC AASHTO M270: ASTM D4014-03                                          | Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng            | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 5.700.000 | 5.700.000 |
| 50 | Vật liệu khác | Khe co giãn cầu         | md | TC AASHTO M270: ASTM D4014-03                                          | Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 sơn                          | Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn các huyện , thị xã, thành phố toàn tỉnh Khánh Hòa |  | 4.700.000 | 4.700.000 |

E.XI MĂNG CÁC LOẠI

E.1 CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG XUÂN THÀNH

|   |                   |                              |     |                |           |                               |          |              |              |                                   |           |           |
|---|-------------------|------------------------------|-----|----------------|-----------|-------------------------------|----------|--------------|--------------|-----------------------------------|-----------|-----------|
| 1 | Vật liệu xây dựng | Xi măng bao PCB40 Xuân Thành | Tấn | TCVN 6260:2020 | ±50kg/bao | Công ty CP Xi măng Xuân Thành | Việt Nam | Đủ điều kiện | Chưa bao gồm | Giá tại TP Nha trang và các huyện | 2.098.000 | 2.098.000 |
| 2 |                   | Xi măng bao PCB40 Kaito      | Tấn |                | ±50kg/bao |                               |          |              |              |                                   | 2.098.000 | 2.098.000 |
| 3 |                   | Xi măng bao PCB40 Long Thành | Tấn |                | ±50kg/bao |                               |          |              |              |                                   | 2.098.000 | 2.098.000 |
| 4 |                   | Xi măng rời PCB40 Xuân Thành | Tấn |                | kg        |                               |          |              |              |                                   | 2.039.000 | 2.039.000 |

F. CÁT, ĐÁ, GẠCH XÂY CÁC LOẠI

F.1 CÔNG TY TNHH VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG HỒ SÂU

|   |             |            |                |                  |           |                                          |          |                                                  |                           |                                              |  |         |
|---|-------------|------------|----------------|------------------|-----------|------------------------------------------|----------|--------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|--|---------|
| 1 | Đá xây dựng | Đá 1 x 2   | m <sup>3</sup> | QCVN 16:2019/BXD | (5x20)mm  | Công ty TNHH Vật liệu và Xây dựng Hồ Sâu | Việt Nam | Khối lượng cung cấp; điều kiện giao hàng đảm bảo | Giao trên phương tiện mua | Giá tại nơi bán (mỏ đá Hồ Sâu thôn Vĩnh Yên) |  | 254.545 |
| 2 | Đá xây dựng | Đá 2 x 4   | m <sup>3</sup> | QCVN 16:2019/BXD | (10x40)mm |                                          |          |                                                  |                           |                                              |  | 227.273 |
| 3 | Đá xây dựng | Đá 4 x 6   | m <sup>3</sup> | QCVN 16:2019/BXD | (20x70)mm |                                          |          |                                                  |                           |                                              |  | 209.091 |
| 4 | Đá xây dựng | Đá 0,5 x 1 | m <sup>3</sup> | QCVN 16:2019/BXD | (5x10)mm  |                                          |          |                                                  |                           |                                              |  | 190.000 |

|   |             |                            |                |                    |            |                                          |          |                                                  |                           |                                              |  |         |
|---|-------------|----------------------------|----------------|--------------------|------------|------------------------------------------|----------|--------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|--|---------|
| 5 | Đá xây dựng | Đá 0 x 0,5                 | m <sup>3</sup> | Không có thông tin | (0,14x5)mm | Công ty TNHH Vật liệu và Xây dựng Hồ Sâu | Việt Nam | Khối lượng cung cấp; điều kiện giao hàng đảm bảo | Giao trên phương tiện mua | Giá tại nơi bán (mỏ đá Hồ Sâu thôn Vĩnh Yên) |  | 180.000 |
| 6 | Đá xây dựng | Đá cấp phối                | m <sup>3</sup> | TCVN 8859:2011     | Dmax 25    |                                          |          |                                                  |                           |                                              |  | 180.000 |
| 7 | Đá xây dựng | Đá cấp phối                | m <sup>3</sup> | TCVN 8859:2011     | Dmax 37,5  |                                          |          |                                                  |                           |                                              |  | 175.000 |
| 8 | Đá xây dựng | Đá hộc - đá xô bỏ          | m <sup>3</sup> | Không có thông tin |            |                                          |          |                                                  |                           |                                              |  | 150.000 |
| 9 | Đất san lấp | Đất san lấp (đất tầng phủ) | m <sup>3</sup> | Không có thông tin |            |                                          |          |                                                  |                           |                                              |  | 60.000  |

F.2 CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU MỚI ASIA 96

|    |                                                     |              |      |                |                 |                                      |          |  |                                                         |  |        |        |
|----|-----------------------------------------------------|--------------|------|----------------|-----------------|--------------------------------------|----------|--|---------------------------------------------------------|--|--------|--------|
| 1  | Gạch Block Mác 5.0<br>4-7 viên có 1 viên gạch chèn  | Gạch 4 lỗ    | Viên | TCVN 6477:2016 | 80x80x 180 mm   | Công Ty Cổ phần Vật Liệu Mới ASIA 96 | Việt Nam |  | Giá bán tại chân công trình, đã bao gồm chi phí bốc xếp |  | 1.045  | 1.045  |
| 2  |                                                     | Gạch thẻ đặc | Viên |                | 40x80x 180 mm   |                                      | Việt Nam |  |                                                         |  | 1.000  | 1.000  |
| 3  |                                                     | Gạch 3 lỗ    | Viên |                | 90x90x 390 mm   |                                      | Việt Nam |  |                                                         |  | 3.636  | 3.636  |
| 4  |                                                     | Gạch 3 lỗ    | Viên |                | 190x190x 390 mm |                                      | Việt Nam |  |                                                         |  | 7.091  | 7.091  |
| 5  | Gạch Block Mác 7.5<br>4-7 viên có 1 viên gạch chèn  | Gạch 4 lỗ    | Viên | TCVN 6477:2016 | 80x80x 180 mm   |                                      | Việt Nam |  |                                                         |  | 1.455  | 1.455  |
| 6  |                                                     | Gạch thẻ đặc | Viên |                | 40x80x 180 mm   |                                      | Việt Nam |  |                                                         |  | 1.364  | 1.364  |
| 7  |                                                     | Gạch 3 lỗ    | Viên |                | 90x90x 390 mm   |                                      | Việt Nam |  |                                                         |  | 4.182  | 4.182  |
| 8  |                                                     | Gạch 3 lỗ    | Viên |                | 190x190x 390 mm |                                      | Việt Nam |  |                                                         |  | 8.182  | 8.182  |
| 9  | Gạch Block Mác 15.0<br>4-7 viên có 1 viên gạch chèn | Gạch 4 lỗ    | Viên | TCVN 6477:2016 | 80x80x 180 mm   |                                      | Việt Nam |  |                                                         |  | 2.909  | 2.909  |
| 10 |                                                     | Gạch thẻ đặc | Viên |                | 40x80x 180 mm   |                                      | Việt Nam |  |                                                         |  | 2.545  | 2.545  |
| 11 |                                                     | Gạch 3 lỗ    | Viên |                | 90x90x 390 mm   |                                      | Việt Nam |  |                                                         |  | 14.545 | 14.545 |
| 12 |                                                     | Gạch 3 lỗ    | Viên |                | 190x190x 390 mm |                                      | Việt Nam |  |                                                         |  | 23.636 | 23.636 |

F.3 DNTN THANH DANH

|    |                                |             |          |                |          |                   |                           |  |       |            |         |         |
|----|--------------------------------|-------------|----------|----------------|----------|-------------------|---------------------------|--|-------|------------|---------|---------|
| 1  | Vật liệu xây dựng thông thường | Đá xây dựng | 1x2      | TCVN 7570:2006 | 1x2      | Mỏ Đông Hòn Ngang | Xã Diên Sơn, H.Diên Khánh |  | Không | Thường     | 254.545 | 254.545 |
| 2  |                                |             | 1x1,9    |                | 1x1,9    |                   |                           |  |       | Vo         | 300.000 | 300.000 |
| 3  |                                |             | 1x1,9    |                | 1x1,9    |                   |                           |  |       | Vo,BT nhựa | 318.182 | 318.182 |
| 4  |                                |             | 1,9x 2,5 |                | 1,9x 2,5 |                   |                           |  |       | Vo         | 272.727 | 272.727 |
| 5  |                                |             | 1,9x 2,5 |                | 1,9x 2,5 |                   |                           |  |       | Vo,BT nhựa | 290.909 | 290.909 |
| 6  |                                |             | 2x4      |                | 2x4      |                   |                           |  |       | Vo         | 236.364 | 236.364 |
| 7  |                                |             | Mi vo    |                | Mi vo    |                   |                           |  |       | Vo         | 181.818 | 181.818 |
| 8  |                                |             | Bụi vo   |                | Bụi vo   |                   |                           |  |       | Vo         | 154.545 | 154.545 |
| 9  |                                |             | 4x6; 5x7 |                | 4x6; 5x7 |                   |                           |  |       | Thường     | 172.727 | 172.727 |
| 10 |                                |             | CP 37,5  |                | CP 37,5  |                   |                           |  |       | Thường     | 181.818 | 181.818 |
| 11 |                                |             | Cp 25    |                | Cp 25    |                   |                           |  |       | Thường     | 200.000 | 200.000 |
| 12 |                                |             | Xô bỏ    |                | Xô bỏ    |                   |                           |  |       | Thường     | 145.455 | 145.455 |
| 13 |                                |             | Đá học   |                | Đá học   |                   |                           |  |       | Thường     | 145.455 | 145.455 |

F.4 CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VLXD HÒN HÈO

|   |             |                       |    |                |  |                                                                                          |  |  |  |                                                    |         |         |
|---|-------------|-----------------------|----|----------------|--|------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|----------------------------------------------------|---------|---------|
| 1 | Đá xây dựng | Đá 1x2 máy            | m3 | TCVN 7570:2006 |  | (Mỏ đá Công ty TNHH Việt Đức,Mỏ đá Hòn Hèo xã Ninh Thọ, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa) |  |  |  | Giá bán tại mô trên phương tiện vận chuyển bên mua | 263.636 | 263.636 |
| 2 | Đá xây dựng | Đá 2x4 máy            | m3 | TCVN 7570:2006 |  |                                                                                          |  |  |  |                                                    | 259.091 | 259.091 |
| 3 | Đá xây dựng | Đá 4x6 máy            | m3 | TCVN 7570:2006 |  |                                                                                          |  |  |  |                                                    | 209.091 | 209.091 |
| 4 | Đá xây dựng | Đá 0,5x1 (mi)         | m3 | TCVN 7570:2006 |  |                                                                                          |  |  |  |                                                    | 154.545 | 154.545 |
| 5 | Đá xây dựng | Đá 0x1 (mi bụi)       | m3 | TCVN 7570:2006 |  |                                                                                          |  |  |  |                                                    | 150.000 | 150.000 |
| 6 | Đá xây dựng | Đá xô bỏ (0x4)        | m3 | TCVN 7570:2006 |  |                                                                                          |  |  |  |                                                    | 145.455 | 145.455 |
| 7 | Đá xây dựng | Đá cấp phối Dmax 25   | m3 | TCVN 7570:2006 |  |                                                                                          |  |  |  |                                                    | 159.091 | 159.091 |
| 8 | Đá xây dựng | Đá cấp phối Dmax 37,5 | m3 | TCVN 7570:2006 |  |                                                                                          |  |  |  |                                                    | 168.182 | 168.182 |

|                                                 |                       |                             |           |                   |                     |                                                                                           |          |                                                                      |                     |                                                    |         |         |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|-----------|-------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------|---------|---------|
| 9                                               | Đá xây dựng           | Đá hộc                      | m3        | TCVN<br>7570:2006 |                     |                                                                                           |          |                                                                      |                     |                                                    | 150.000 | 150.000 |
| F.5 CÔNG TY TNHH VIỆT ĐỨC                       |                       |                             |           |                   |                     |                                                                                           |          |                                                                      |                     |                                                    |         |         |
| 1                                               | Đất san lấp           | Đất san lấp                 | m3        | TCVN<br>7570:2006 |                     | (Mỏ đá Công ty TNHH Việt Đức, Mỏ đá Hòn Hèo xã Ninh Thọ, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa) |          |                                                                      |                     | Giá bán tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua | 59.091  | 59.091  |
| F.6 CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT CẦU ĐƯỜNG AN PHONG |                       |                             |           |                   |                     |                                                                                           |          |                                                                      |                     |                                                    |         |         |
| I                                               | Gạch không nung       |                             |           |                   |                     |                                                                                           |          |                                                                      |                     |                                                    |         |         |
| 1                                               | Gạch bê tông các loại | Gạch thẻ đặc                | đồng/viên | QCVN 16:2023/BXD  | 40x80x180mm, mác 75 | Công Ty CP KTCĐ An Phong                                                                  | Việt Nam | khối lượng đáp ứng nhu cầu khách hàng, giao hàng tùy thuộc điều kiện | tùy thuộc điều kiện |                                                    | 909     | 909     |
| 2                                               |                       | Gạch ống 4 lỗ               | đồng/viên | QCVN 16:2023/BXD  | 80x80x180mm, mác 75 |                                                                                           |          |                                                                      |                     |                                                    | 1.182   | 1.182   |
| 3                                               |                       | Gạch ống 4 lỗ               | đồng/viên | QCVN 16:2023/BXD  | 90x90x190mm, mác 75 |                                                                                           |          |                                                                      |                     |                                                    | 1.545   | 1.545   |
| II                                              | Đá xây dựng           |                             |           |                   |                     |                                                                                           |          |                                                                      |                     |                                                    |         |         |
| 1                                               | Đá xây dựng các loại  | Đá 4x6                      | đồng/m3   |                   | 4x6cm               | Công Ty CP KTCĐ An Phong                                                                  | Việt Nam | khối lượng đáp ứng nhu cầu khách hàng, giao hàng tùy thuộc điều kiện | tùy thuộc điều kiện |                                                    | 172.727 | 172.727 |
| 2                                               |                       | Đá 2x4 (cối vo VSI)         | đồng/m3   |                   | 2x4cm               |                                                                                           |          |                                                                      |                     |                                                    | 227.273 | 227.273 |
| 3                                               |                       | Đá 0,6 -:- 2,5 (cối vo VSI) | đồng/m3   |                   | 0,6 -:- 2,5cm       |                                                                                           |          |                                                                      |                     |                                                    | 263.636 | 263.636 |
| 4                                               |                       | Đá 1x2 lớn cối vo VSI       | đồng/m3   |                   | 1,9 -:- 2,5cm       |                                                                                           |          |                                                                      |                     |                                                    | 263.636 | 263.636 |
| 5                                               |                       | Đá 1x2 nhỏ cối vo VSI       | đồng/m3   |                   | 0,95 -:- 1,9cm      |                                                                                           |          |                                                                      |                     |                                                    | 272.727 | 272.727 |
| 6                                               |                       | Đá mi cối vo VSI            | đồng/m3   |                   | 0,475 -:- 0,95cm    |                                                                                           |          |                                                                      |                     |                                                    | 172.727 | 172.727 |
| 7                                               |                       | Cấp phối đá dăm Dmax37,5    | đồng/m3   |                   |                     |                                                                                           |          |                                                                      |                     |                                                    | 127.273 | 127.273 |
| 8                                               |                       | Cấp phối đá dăm Dmax25      | đồng/m3   |                   |                     |                                                                                           |          |                                                                      |                     |                                                    | 145.455 | 145.455 |
| 9                                               |                       | Đá xô bỏ Dmax37,5           | đồng/m3   |                   |                     |                                                                                           |          |                                                                      |                     |                                                    | 118.182 | 118.182 |
| 10                                              |                       | Đá xô bỏ Dmax25             | đồng/m3   |                   |                     |                                                                                           |          |                                                                      |                     |                                                    | 127.273 | 127.273 |
| 11                                              |                       | Đá đá bụi cối vo VSI        | đồng/m3   |                   | 0,0 -:- 0,475cm     |                                                                                           |          |                                                                      |                     |                                                    | 163.636 | 163.636 |

| G. SẮT, THÉP, TÔN VÀ CÁC SẢN PHẨM                          |          |                     |    |                     |                                                                                                                    |                  |          |       |                    |  |        |        |
|------------------------------------------------------------|----------|---------------------|----|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|-------|--------------------|--|--------|--------|
| G.1 CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN - CHI NHÁNH KHÁNH HÒA |          |                     |    |                     |                                                                                                                    |                  |          |       |                    |  |        |        |
| 1                                                          | Ống thép | Ống thép mạ kẽm     | kg | ASTM A500/A500M -18 | 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 (Độ dày: ≥ 0.60 - < 1.00mm)                                       | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Bao gồm vận chuyển |  | 19.290 | 19.290 |
| 2                                                          | Ống thép | Ống thép mạ kẽm     | kg | ASTM A500/A500M -18 | 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 (Độ dày: ≥ 1.00 - 1.40 mm)                                        | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Bao gồm vận chuyển |  | 19.100 | 19.100 |
| 3                                                          | Ống thép | Ống thép mạ kẽm     | kg | ASTM A500/A500M -18 | 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 (Độ dày: ≥ 0.60 - < 1.00mm) | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Bao gồm vận chuyển |  | 18.890 | 18.890 |
| 4                                                          | Ống thép | Ống thép mạ kẽm     | kg | ASTM A500/A500M -18 | 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 (Độ dày: ≥ 1.00 – 2.00mm)   | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Bao gồm vận chuyển |  | 18.700 | 18.700 |
| 5                                                          | Ống thép | Ống thép nhúng nóng | kg | AS 1397:2021        | Ø 21.2 - Ø 126.8 (Độ dày: 1.60mm)                                                                                  | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Bao gồm vận chuyển |  | 25.520 | 25.520 |
| 6                                                          | Ống thép | Ống thép nhúng nóng | kg | AS 1397:2021        | Ø 21.2 - Ø 126.8 (Độ dày: ≥ 1.90 - < 2.10mm)                                                                       | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Bao gồm vận chuyển |  | 24.620 | 24.620 |
| 7                                                          | Ống thép | Ống thép nhúng nóng | kg | AS 1397:2021        | Ø 21.2 - Ø 126.8 (Độ dày: ≥ 2.10mm)                                                                                | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Bao gồm vận chuyển |  | 23.720 | 23.720 |
| 8                                                          | Ống thép | Ống thép nhúng nóng | kg | AS 1397:2021        | Ø 141.3 - Ø 219.1 (Độ dày: 1.60mm)                                                                                 | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Bao gồm vận chuyển |  | 25.720 | 25.720 |
| 9                                                          | Ống thép | Ống thép nhúng nóng | kg | AS 1397:2021        | Ø 141.3 – Ø 219.1 (Độ dày: ≥ 1.90 - < 2.10mm)                                                                      | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Bao gồm vận chuyển |  | 24.820 | 24.820 |

|    |          |                     |    |                  |                                     |                  |          |       |                    |  |         |         |
|----|----------|---------------------|----|------------------|-------------------------------------|------------------|----------|-------|--------------------|--|---------|---------|
| 10 | Ống thép | Ống thép nhúng nóng | kg | AS 1397:2021     | Ø 141.3 - Ø 219.1 (Độ dày ≥ 2.10mm) | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Bao gồm vận chuyển |  | 23.920  | 23.920  |
| 11 | Ống thép | Ống thép đen        | kg | AS 1397:2021     | Độ dày (1.60mm)                     | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Bao gồm vận chuyển |  | 19.070  | 19.070  |
| 12 | Ống thép | Ống thép đen        | kg | AS 1397:2021     | Độ dày (1.80 - ≤ 2.00mm)            | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Bao gồm vận chuyển |  | 17.970  | 17.970  |
| 13 | Ống thép | Ống thép đen        | kg | AS 1397:2021     | Độ dày (> 2.00mm)                   | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Bao gồm vận chuyển |  | 17.370  | 17.370  |
| 14 | Tôn      | Tôn lạnh            | m  | TCCS 02:2017/HSG | 0.22mm AZ70                         | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Bao gồm vận chuyển |  | 60.000  | 60.000  |
| 15 | Tôn      | Tôn lạnh            | m  | TCCS 02:2017/HSG | 0.25mm AZ70                         | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Bao gồm vận chuyển |  | 64.500  | 64.500  |
| 16 | Tôn      | Tôn lạnh            | m  | TCCS 02:2017/HSG | 0.30mm AZ100                        | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Bao gồm vận chuyển |  | 75.500  | 75.500  |
| 17 | Tôn      | Tôn lạnh            | m  | TCCS 02:2017/HSG | 0.35mm AZ100                        | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Bao gồm vận chuyển |  | 83.000  | 83.000  |
| 18 | Tôn      | Tôn lạnh            | m  | TCCS 02:2017/HSG | 0.40mm AZ100                        | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Bao gồm vận chuyển |  | 92.500  | 92.500  |
| 19 | Tôn      | Tôn lạnh            | m  | TCCS 02:2017/HSG | 0.45mm AZ100                        | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Bao gồm vận chuyển |  | 101.500 | 101.500 |
| 20 | Tôn      | Tôn lạnh            | m  | TCCS 02:2017/HSG | 0.50mm AZ100                        | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Bao gồm vận chuyển |  | 111.500 | 111.500 |
| 21 | Tôn      | Tôn lạnh màu        | m  | TCCS 02:2017/HSG | 0.25mm AZ50, 17/5                   | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Bao gồm vận chuyển |  | 71.500  | 71.500  |
| 22 | Tôn      | Tôn lạnh màu        | m  | TCCS 02:2017/HSG | 0.30mm AZ50, 17/5                   | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Bao gồm vận chuyển |  | 82.000  | 82.000  |
| 23 | Tôn      | Tôn lạnh màu        | m  | TCCS 02:2017/HSG | 0.35mm AZ50, 17/5                   | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Bao gồm vận chuyển |  | 92.500  | 92.500  |
| 24 | Tôn      | Tôn lạnh màu        | m  | TCCS 02:2017/HSG | 0.40mm AZ50, 17/5                   | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Bao gồm vận chuyển |  | 102.500 | 102.500 |
| 25 | Tôn      | Tôn lạnh màu        | m  | TCCS 02:2017/HSG | 0.45mm AZ50, 17/5                   | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Bao gồm vận chuyển |  | 113.000 | 113.000 |
| 26 | Tôn      | Tôn lạnh màu        | m  | TCCS 02:2017/HSG | 0.50mm AZ50, 17/5                   | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Bao gồm vận chuyển |  | 124.500 | 124.500 |
| 27 | Tôn      | Tôn lạnh xấp 16mm   | m  | TCCS 02:2017/HSG | 0.35mm AZ100                        | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Bao gồm vận chuyển |  | 143.000 | 143.000 |
| 28 | Tôn      | Tôn lạnh xấp 16mm   | m  | TCCS 02:2017/HSG | 0.40mm AZ100                        | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Bao gồm vận chuyển |  | 153.000 | 153.000 |
| 29 | Tôn      | Tôn lạnh xấp 16mm   | m  | TCCS 02:2017/HSG | 0.45mm AZ100                        | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Bao gồm vận chuyển |  | 163.000 | 163.000 |
| 30 | Tôn      | Tôn lạnh xấp 16mm   | m  | TCCS 02:2017/HSG | 0.50mm AZ100                        | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Bao gồm vận chuyển |  | 173.000 | 173.000 |
| 31 | Tôn      | Tôn lạnh xấp 18mm   | m  | TCCS 02:2017/HSG | 0.35mm AZ100                        | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Bao gồm vận chuyển |  | 145.000 | 145.000 |
| 32 | Tôn      | Tôn lạnh xấp 18mm   | m  | TCCS 02:2017/HSG | 0.40mm AZ100                        | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Bao gồm vận chuyển |  | 155.000 | 155.000 |
| 33 | Tôn      | Tôn lạnh xấp 18mm   | m  | TCCS 02:2017/HSG | 0.45mm AZ100                        | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Bao gồm vận chuyển |  | 165.000 | 165.000 |
| 34 | Tôn      | Tôn lạnh xấp 18mm   | m  | TCCS 02:2017/HSG | 0.50mm AZ100                        | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Bao gồm vận chuyển |  | 175.000 | 175.000 |

|    |               |                       |    |                  |                               |                  |          |       |                    |  |         |         |
|----|---------------|-----------------------|----|------------------|-------------------------------|------------------|----------|-------|--------------------|--|---------|---------|
| 35 | Tôn           | Tôn lạnh màu xốp 16mm | m  | TCCS 02:2017/HSG | 0.35mm AZ50, 17/5             | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Bao gồm vận chuyển |  | 150.000 | 150.000 |
| 36 | Tôn           | Tôn lạnh màu xốp 16mm | m  | TCCS 02:2017/HSG | 0.40mm AZ50, 17/5             | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Bao gồm vận chuyển |  | 160.000 | 160.000 |
| 37 | Tôn           | Tôn lạnh màu xốp 16mm | m  | TCCS 02:2017/HSG | 0.45mm AZ50, 17/5             | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Bao gồm vận chuyển |  | 170.000 | 170.000 |
| 38 | Tôn           | Tôn lạnh màu xốp 16mm | m  | TCCS 02:2017/HSG | 0.50mm AZ50, 17/5             | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Bao gồm vận chuyển |  | 180.000 | 180.000 |
| 39 | Tôn           | Tôn lạnh màu xốp 18mm | m  | TCCS 02:2017/HSG | 0.35mm AZ50, 17/5             | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Bao gồm vận chuyển |  | 152.000 | 152.000 |
| 40 | Tôn           | Tôn lạnh màu xốp 18mm | m  | TCCS 02:2017/HSG | 0.40mm AZ50, 17/5             | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Bao gồm vận chuyển |  | 162.000 | 162.000 |
| 41 | Tôn           | Tôn lạnh màu xốp 18mm | m  | TCCS 02:2017/HSG | 0.45mm AZ50, 17/5             | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Bao gồm vận chuyển |  | 172.000 | 172.000 |
| 42 | Tôn           | Tôn lạnh màu xốp 18mm | m  | TCCS 02:2017/HSG | 0.50mm AZ50, 17/5             | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Bao gồm vận chuyển |  | 182.000 | 182.000 |
| 43 | Thép dày      | Thép dày mạ kẽm       | kg | TCCS 01:2015/HSG | 0.58mm, Z080                  | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Bao gồm vận chuyển |  | 20.650  | 20.650  |
| 44 | Thép dày      | Thép dày mạ kẽm       | kg | TCCS 01:2015/HSG | 0.75mm, Z080                  | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Bao gồm vận chuyển |  | 20.150  | 20.150  |
| 45 | Thép dày      | Thép dày mạ kẽm       | kg | TCCS 01:2015/HSG | 0.95mm, Z080                  | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Bao gồm vận chuyển |  | 19.700  | 19.700  |
| 46 | Thép dày      | Thép dày mạ kẽm       | kg | TCCS 01:2015/HSG | 1.15mm, Z080                  | Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam | Không | Bao gồm vận chuyển |  | 19.350  | 19.350  |
| 47 | Thép xây dựng | Cuộn                  | kg | TCVN 1651-2:2018 | Phi 6, Phi 8 CB240            | VAS              | Việt Nam | Không | Bao gồm vận chuyển |  | 15.090  | 15.090  |
| 48 | Thép xây dựng | Cây                   | kg | TCVN 1651-2:2018 | D10 CB300/Grade 40            | VAS              | Việt Nam | Không | Bao gồm vận chuyển |  | 15.240  | 15.240  |
| 49 | Thép xây dựng | Cây                   | kg | TCVN 1651-2:2018 | Từ D12 trở lên CB300/Grade 40 | VAS              | Việt Nam | Không | Bao gồm vận chuyển |  | 15.240  | 15.240  |

H. GẠCH ỐP LÁT, THIẾT BỊ VỆ SINH

H.1 CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT KHẨU PRIME

|   |             |                                                                                                          |    |                                  |                                         |                                |          |  |                             |  |         |         |
|---|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------|----------|--|-----------------------------|--|---------|---------|
| 1 | Gạch ốp lát | Porcelain in KTS, dòng sản phẩm trang trí men bóng hiệu ứng Fill                                         | M2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | 150x150 (mm) - (Hộp = 06 viên = 0.14m2) | Công ty cổ phần Prime Yên Bình | Việt Nam |  | Giá bán tại chân công trình |  | 403.000 | 403.000 |
| 2 | Gạch ốp lát | Porcelain in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar | M2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | 150x160 (mm) - (Hộp = 11 viên = 0.99m2) | Công ty cổ phần Prime Yên Bình | Việt Nam |  | Giá bán tại chân công trình |  | 167.000 | 167.000 |
| 3 | Gạch ốp lát | Ceramic in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar   | M2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | 150x180 (mm) - (Hộp = 11 viên = 0.99m2) | Công ty cổ phần Prime Yên Bình | Việt Nam |  | Giá bán tại chân công trình |  | 193.000 | 193.000 |
| 4 | Gạch ốp lát | Porcelain in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit                                     | M2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | 200x200 (mm) - (Hộp =6 viên = 0.24m2)   | Công ty cổ phần Prime Yên Bình | Việt Nam |  | Giá bán tại chân công trình |  | 265.000 | 265.000 |

|    |             |                                                                              |    |                                     |                                               |                                          |          |  |                                |  |         |         |
|----|-------------|------------------------------------------------------------------------------|----|-------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------|----------|--|--------------------------------|--|---------|---------|
| 5  | Gạch ốp lát | Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh                                            | M2 | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 7745:2007 | 150x600<br>(mm) - (Hộp = 11<br>viên = 0.99m2) | Công ty cổ<br>phần<br>Prime Yên<br>Bình  | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 160.000 | 160.000 |
| 6  | Gạch ốp lát | Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh                                            | M2 | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 7745:2007 | 150x800<br>(mm) - (Hộp = 08<br>viên = 0.96m2) | Công ty cổ<br>phần<br>Prime Yên<br>Bình  | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 215.000 | 215.000 |
| 7  | Gạch ốp lát | Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh                                            | M2 | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 7745:2007 | 150x900<br>(mm) - (Hộp = 08<br>viên = 1.08m2) | Công ty cổ<br>phần<br>Prime Yên<br>Bình  | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 225.000 | 225.000 |
| 8  | Gạch ốp lát | Gạch lát Ceramic in KTS không mài<br>cạnh, men Matt.                         | M2 | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 7745:2007 | 150x800<br>(mm) - (Hộp = 08<br>viên = 0.96m2) | Công ty cổ<br>phần<br>Prime Yên<br>Bình  | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 190.000 | 190.000 |
| 9  | Gạch ốp lát | Bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh men<br>matt.                                   | M2 | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 7745:2007 | 300x300<br>(mm) - (Hộp = 11<br>viên = 0.99m2) | Công ty cổ<br>phần<br>Prime Yên<br>Bình  | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 135.000 | 135.000 |
| 10 | Gạch ốp lát | Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài<br>cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit        | M2 | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 7745:2007 | 400x400<br>(mm) - (Hộp = 6<br>viên = 0.96m2)  | Công ty cổ<br>phần<br>Prime Yên<br>Bình  | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 120.000 | 120.000 |
| 11 | Gạch ốp lát | Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men<br>matt. Hiệu ứng Sugar mịn            | M2 | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 7745:2007 | 300x300<br>(mm) - (Hộp = 11<br>viên = 0.99m2) | Công ty cổ<br>phần<br>Prime Đại việt     | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 150.000 | 150.000 |
| 12 | Gạch ốp lát | Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh                                             | M2 | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 7745:2007 | 300x600<br>(mm) - (Hộp = 8<br>viên = 1.44m2)  | Công ty cổ<br>phần<br>Prime Đại việt     | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 170.000 | 170.000 |
| 13 | Gạch ốp lát | Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh                                             | M2 | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 7745:2007 | 300x900<br>(mm) - (Hộp = 4<br>viên = 1.08m2)  | Công ty cổ<br>phần<br>Prime Đại việt     | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 219.000 | 219.000 |
| 14 | Gạch ốp lát | Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS mài<br>cạnh, men Matt.                      | M2 | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 7745:2007 | 400x400<br>(mm) - (Hộp = 6<br>viên = 0.96m2)  | Công ty cổ<br>phần<br>Prime Đại việt     | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 168.000 | 168.000 |
| 15 | Gạch ốp lát | Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh.                                             | M2 | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 7745:2007 | 400x800<br>(mm) - (Hộp = 4<br>viên = 1.28m2)  | Công ty cổ<br>phần<br>Prime Đại việt     | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 195.000 | 195.000 |
| 16 | Gạch ốp lát | Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm<br>trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured. | M2 | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 7745:2008 | 200x400<br>(mm) - (Hộp = 12<br>viên = 0.96m2) | Công ty cổ<br>phần<br>Prime Vĩnh<br>Phúc | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 131.000 | 131.000 |
| 17 | Gạch ốp lát | Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm<br>trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured. | M2 | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 7745:2008 | 250x500<br>(mm) - (Hộp = 8<br>viên = 1m2)     | Công ty cổ<br>phần<br>Prime Vĩnh<br>Phúc | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 140.000 | 140.000 |
| 18 | Gạch ốp lát | Gạch lát Ceramic in KTS                                                      | M2 | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 7745:2008 | 400x400<br>(mm) - (Hộp = 6<br>viên = 0.96m2)  | Công ty cổ<br>phần<br>Prime Vĩnh<br>Phúc | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 135.000 | 135.000 |

|    |             |                                                        |    |                                     |                                                |                                           |          |  |                                |  |         |         |
|----|-------------|--------------------------------------------------------|----|-------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------|----------|--|--------------------------------|--|---------|---------|
| 19 | Gạch ốp lát | Gạch lát Ceramic in thường                             | M2 | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 7745:2008 | 400x400<br>(mm) - (Hộp = 6<br>viên = 0.96m2)   | Công ty cổ<br>phần<br>Prime Vĩnh<br>Phúc  | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 100.000 | 100.000 |
| 20 | Gạch ốp lát | Gạch lát Ceramic in thường                             | M2 | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 7745:2008 | 500x500<br>(mm) - (Hộp = 4<br>viên = 1m2)      | Công ty cổ<br>phần<br>Prime Vĩnh<br>Phúc  | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 110.000 | 110.000 |
| 21 | Gạch ốp lát | Gạch lát Ceramic in KTS                                | M2 | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 7745:2008 | 500x500<br>(mm) - (Hộp = 4<br>viên = 1m2)      | Công ty cổ<br>phần<br>Prime Vĩnh<br>Phúc  | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 115.000 | 115.000 |
| 22 | Gạch ốp lát | Gạch lát Ceramic in KTS                                | M2 | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 7745:2008 | 600x600<br>(mm) - (Hộp = 4<br>viên = 1.44m2)   | Công ty cổ<br>phần<br>Prime Vĩnh<br>Phúc  | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 135.000 | 135.000 |
| 23 | Gạch ốp lát | Gạch ốp lát bán sứ in KTS                              | M2 | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 7745:2008 | 300x600<br>(mm) - (Hộp = 8<br>viên = 1.44m2)   | Công ty cổ<br>phần<br>Prime Phở Yên       | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 160.000 | 160.000 |
| 24 | Gạch ốp lát | Gạch lát bán sứ in KTS                                 | M2 | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 7745:2008 | 600x600<br>(mm) - (Hộp = 4<br>viên = 1.44m2)   | Công ty cổ<br>phần<br>Prime Phở Yên       | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 160.000 | 160.000 |
| 25 | Gạch ốp lát | Gạch Porcelain in KTS Men matt                         | M2 | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 7745:2009 | 150x800<br>(mm) - (Hộp = 08<br>viên = 0.96m2)  | Công ty cổ<br>phần<br>Prime Tiền<br>Phong | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 300.000 | 300.000 |
| 26 | Gạch ốp lát | Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu<br>ứng Carving    | M2 | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 7745:2009 | 150x800<br>(mm) - (Hộp = 08<br>viên = 0.96m2)  | Công ty cổ<br>phần<br>Prime Tiền<br>Phong | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 305.000 | 305.000 |
| 27 | Gạch ốp lát | Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu<br>ứng Structured | M2 | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 7745:2009 | 150x900<br>(mm) - (Hộp = 08<br>viên = 1.08m2)  | Công ty cổ<br>phần<br>Prime Tiền<br>Phong | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 335.000 | 335.000 |
| 28 | Gạch ốp lát | Gạch Porcelain in KTS Men matt.                        | M2 | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 7745:2009 | 200x1200<br>(mm) - (Hộp = 06<br>viên = 1.44m2) | Công ty cổ<br>phần<br>Prime Tiền<br>Phong | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 475.000 | 475.000 |
| 29 | Gạch ốp lát | Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng<br>8.5mm             | M2 | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 7745:2009 | 300x600<br>(mm) - (Hộp = 8<br>viên = 1.44m2)   | Công ty cổ<br>phần<br>Prime Tiền<br>Phong | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 205.000 | 205.000 |
| 30 | Gạch ốp lát | Gạch Porcelain in KTS                                  | M2 | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 7745:2009 | 300x600<br>(mm) - (Hộp = 8<br>viên = 1.44m2)   | Công ty cổ<br>phần<br>Prime Tiền<br>Phong | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 215.000 | 215.000 |
| 31 | Gạch ốp lát | Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng                        | M2 | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 7745:2009 | 300x600<br>(mm) - (Hộp = 8<br>viên = 1.44m2)   | Công ty cổ<br>phần<br>Prime Tiền<br>Phong | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 245.000 | 245.000 |
| 32 | Gạch ốp lát | Gạch Porcelain in KTS.                                 | M2 | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 7745:2009 | 300x900<br>(mm) - (Hộp = 4<br>viên = 1.08m2)   | Công ty cổ<br>phần<br>Prime Tiền<br>Phong | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 335.000 | 335.000 |
| 33 | Gạch ốp lát | Gạch Porcelain in KTS.                                 | M2 | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 7745:2009 | 400x800<br>(mm) - (Hộp = 4<br>viên = 1.28m2)   | Công ty cổ<br>phần<br>Prime Tiền<br>Phong | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 340.000 | 340.000 |

|    |             |                                                                  |    |                                  |                                         |                                  |          |  |                             |  |         |         |
|----|-------------|------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------|----------|--|-----------------------------|--|---------|---------|
| 34 | Gạch ốp lát | Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm                          | M2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009 | 600x1200 (mm) - (Hộp = 2 viên = 1.44m2) | Công ty cổ phần Prime Tiên Phong | Việt Nam |  | Giá bán tại chân công trình |  | 375.000 | 375.000 |
| 35 | Gạch ốp lát | Gạch Porcelain in KTS                                            | M2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009 | 600x1200 (mm) - (Hộp = 2 viên = 1.44m2) | Công ty cổ phần Prime Tiên Phong | Việt Nam |  | Giá bán tại chân công trình |  | 415.000 | 415.000 |
| 36 | Gạch ốp lát | Gạch Porcelain in KTS, dòng sản phẩm Nano Polised - Hygienic Ag+ | M2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009 | 600x1200 (mm) - (Hộp = 2 viên = 1.44m2) | Công ty cổ phần Prime Tiên Phong | Việt Nam |  | Giá bán tại chân công trình |  | 465.000 | 465.000 |
| 37 | Gạch ốp lát | Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm                          | M2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009 | 600x600 (mm) - (Hộp = 4 viên = 1.44m2)  | Công ty cổ phần Prime Tiên Phong | Việt Nam |  | Giá bán tại chân công trình |  | 175.000 | 175.000 |
| 38 | Gạch ốp lát | Gạch Porcelain in KTS                                            | M2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009 | 600x600 (mm) - (Hộp = 4 viên = 1.44m2)  | Công ty cổ phần Prime Tiên Phong | Việt Nam |  | Giá bán tại chân công trình |  | 195.000 | 195.000 |
| 39 | Gạch ốp lát | Gạch Granite in KTS                                              | M2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009 | 600x600 (mm) - (Hộp = 4 viên = 1.44m2)  | Công ty cổ phần Prime Tiên Phong | Việt Nam |  | Giá bán tại chân công trình |  | 290.000 | 290.000 |
| 40 | Gạch ốp lát | Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold                     | M2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009 | 600x600 (mm) - (Hộp = 4 viên = 1.44m2)  | Công ty cổ phần Prime Tiên Phong | Việt Nam |  | Giá bán tại chân công trình |  | 265.000 | 265.000 |
| 41 | Gạch ốp lát | Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Ion âm                           | M2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009 | 600x600 (mm) - (Hộp = 4 viên = 1.44m2)  | Công ty cổ phần Prime Tiên Phong | Việt Nam |  | Giá bán tại chân công trình |  | 265.000 | 265.000 |
| 42 | Gạch ốp lát | Gạch Porcelain in KTS, Kim sa                                    | M2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009 | 600x600 (mm) - (Hộp = 4 viên = 1.44m2)  | Công ty cổ phần Prime Tiên Phong | Việt Nam |  | Giá bán tại chân công trình |  | 265.000 | 265.000 |
| 43 | Gạch ốp lát | Gạch Porcelain in KTS, Nano Polised - Hygienic Ag+               | M2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009 | 600x600 (mm) - (Hộp = 4 viên = 1.44m2)  | Công ty cổ phần Prime Tiên Phong | Việt Nam |  | Giá bán tại chân công trình |  | 265.000 | 265.000 |
| 44 | Gạch ốp lát | Gạch Porcelain in KTS, Anti-slip/ Chống trơn                     | M2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009 | 600x600 (mm) - (Hộp = 4 viên = 1.44m2)  | Công ty cổ phần Prime Tiên Phong | Việt Nam |  | Giá bán tại chân công trình |  | 285.000 | 285.000 |
| 45 | Gạch ốp lát | Gạch Porcelain in KTS                                            | M2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009 | 600x900 (mm) - (Hộp = 3 viên = 1.62m2)  | Công ty cổ phần Prime Tiên Phong | Việt Nam |  | Giá bán tại chân công trình |  | 315.000 | 315.000 |
| 46 | Gạch ốp lát | Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm                          | M2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009 | 800x800 (mm) - (Hộp = 3 viên = 1.92m2)  | Công ty cổ phần Prime Tiên Phong | Việt Nam |  | Giá bán tại chân công trình |  | 265.000 | 265.000 |
| 47 | Gạch ốp lát | Gạch Porcelain in KTS                                            | M2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009 | 800x800 (mm) - (Hộp = 3 viên = 1.92m2)  | Công ty cổ phần Prime Tiên Phong | Việt Nam |  | Giá bán tại chân công trình |  | 315.000 | 315.000 |
| 48 | Gạch ốp lát | Gạch Granite in KTS                                              | M2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009 | 800x800 (mm) - (Hộp = 3 viên = 1.92m2)  | Công ty cổ phần Prime Tiên Phong | Việt Nam |  | Giá bán tại chân công trình |  | 365.000 | 365.000 |

|    |             |                                                         |    |                                  |                                         |                                  |          |  |                             |  |         |         |
|----|-------------|---------------------------------------------------------|----|----------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------|----------|--|-----------------------------|--|---------|---------|
| 49 | Gạch ốp lát | Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold            | M2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009 | 800x800 (mm) - (Hộp = 3 viên = 1.92m2)  | Công ty cổ phần Prime Tiên Phong | Việt Nam |  | Giá bán tại chân công trình |  | 335.000 | 335.000 |
| 50 | Gạch ốp lát | Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm hiệu ứng Ion âm | M2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009 | 800x800 (mm) - (Hộp = 3 viên = 1.92m2)  | Công ty cổ phần Prime Tiên Phong | Việt Nam |  | Giá bán tại chân công trình |  | 315.000 | 315.000 |
| 51 | Gạch ốp lát | Gạch Porcelain in KTS, Kim sa                           | M2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009 | 800x800 (mm) - (Hộp = 3 viên = 1.92m2)  | Công ty cổ phần Prime Tiên Phong | Việt Nam |  | Giá bán tại chân công trình |  | 335.000 | 335.000 |
| 52 | Gạch ốp lát | Gạch Porcelain in KTS                                   | M2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009 | 800x1200 (mm) - (Hộp = 2 viên = 1.92m2) | Công ty cổ phần Prime Tiên Phong | Việt Nam |  | Giá bán tại chân công trình |  | 645.000 | 645.000 |
| 53 | Gạch ốp lát | Gạch Porcelain in KTS                                   | M2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009 | 1000x1000 (mm) - (Hộp = 02 viên = 2m2)  | Công ty cổ phần Prime Tiên Phong | Việt Nam |  | Giá bán tại chân công trình |  | 585.000 | 585.000 |
| 54 | Gạch ốp lát | Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh                         | M2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009 | 300x300 (mm) - (Hộp = 11 viên = 0.99m2) | Công ty cổ phần Prime Đại Lộc    | Việt Nam |  | Giá bán tại chân công trình |  | 110.020 | 110.020 |
| 55 | Gạch ốp lát | Gạch ceramic Kỹ thuật số, mài cạnh                      | M2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009 | 250x400 (mm) - (Hộp = 10 viên = 1.00m2) | Công ty cổ phần Prime Đại Lộc    | Việt Nam |  | Giá bán tại chân công trình |  | 99.600  | 99.600  |
| 56 | Gạch ốp lát | Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh                         | M2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009 | 300x450 (mm) - (Hộp = 7 viên = 0.945m2) | Công ty cổ phần Prime Đại Lộc    | Việt Nam |  | Giá bán tại chân công trình |  | 122.200 | 122.200 |
| 57 | Gạch ốp lát | Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh                         | M2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009 | 600x600 (mm) - (Hộp = 4 viên = 1.44m2)  | Công ty cổ phần Prime Đại Lộc    | Việt Nam |  | Giá bán tại chân công trình |  | 145.400 | 145.400 |
| 58 | Gạch ốp lát | Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh                         | M2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009 | 300x600 (mm) - (Hộp = 8 viên = 1.44m2)  | Công ty cổ phần Prime Đại Lộc    | Việt Nam |  | Giá bán tại chân công trình |  | 144.200 | 144.200 |
| 59 | Gạch ốp lát | Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh                   | M2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009 | 400x400 (mm) - (Hộp = 6 viên = 0.96m2)  | Công ty cổ phần Prime Đại Lộc    | Việt Nam |  | Giá bán tại chân công trình |  | 115.200 | 115.200 |
| 60 | Gạch ốp lát | Gạch ceramic in KTS,mài cạnh                            | M2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009 | 400x400 (mm) - (Hộp = 6 viên = 0.96m2)  | Công ty cổ phần Prime Đại Lộc    | Việt Nam |  | Giá bán tại chân công trình |  | 107.300 | 107.300 |
| 61 | Gạch ốp lát | Gạch ceramic không mài cạnh                             | M2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009 | 500x500 (mm) - (Hộp = 6 viên = 1.50m2)  | Công ty cổ phần Prime Đại Lộc    | Việt Nam |  | Giá bán tại chân công trình |  | 124.300 | 124.300 |
| 62 | Gạch ốp lát | Gạch bán sứ , nhóm B1b                                  | M2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009 | 600x600 (mm) - (Hộp = 4 viên = 1.44m2)  | Công ty cổ phần Prime Đại Lộc    | Việt Nam |  | Giá bán tại chân công trình |  | 167.100 | 167.100 |
| 63 | Gạch ốp lát | Gạch bán sứ , nhóm B1b                                  | M2 | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2009 | 300x600 (mm) - (Hộp = 8 viên = 1.44m2)  | Công ty cổ phần Prime Đại Lộc    | Việt Nam |  | Giá bán tại chân công trình |  | 176.200 | 176.200 |

|    |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |    |                                                                         |                                              |                                                  |            |  |                                |  |           |           |
|----|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------|--|--------------------------------|--|-----------|-----------|
| 64 | Gạch ốp lát      | Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh                                                                                                                                                                                                                                                                                  | M2 | QCVN 16:2019/BXD,<br>TCVN 7745:2009                                     | 400x800<br>(mm) - (Hộp = 4<br>viên = 1.28m2) | Công ty cổ<br>phần<br>Prime Đại Lộc              | Việt Nam   |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 164.021   | 164.021   |
| 65 | Thiết bị vệ sinh | Bàn cầu 01 khối P11-S11304 WH Nắp<br>mòng<br>( Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)                                                                                                                                                                                                                               | Bộ | ISO 9001:2015                                                           | 390x680x775 - 1<br>bộ/ Hộp                   | Guangzhou<br>haoqi trading<br>co.ltd             | Trung Quốc |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 3.935.185 | 3.935.185 |
| 66 | Thiết bị vệ sinh | Bàn cầu 01 khối P11-003WH<br>( Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)                                                                                                                                                                                                                                               | Bộ | ISO 9001:2015                                                           | 710x390x730 - 1<br>bộ/ Hộp                   | Công ty<br>TNHH Gạch<br>Men Sứ Thanh<br>Hải      | Việt Nam   |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 3.935.185 | 3.935.185 |
| 67 | Thiết bị vệ sinh | Bàn cầu một khối Prime mã P11-005<br>WH<br>(Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng<br>khuẩn)                                                                                                                                                                                                                            | Bộ | ISO 9001:2015                                                           | 700x 385x725 - 1<br>bộ/ Hộp                  | Công ty<br>TNHH Gạch<br>Men Sứ Thanh<br>Hải      | Việt Nam   |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 3.842.593 | 3.842.593 |
| 68 | Thiết bị vệ sinh | Bàn cầu một khối Primemã P11-006 WH<br>(Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng<br>khuẩn)                                                                                                                                                                                                                                | Bộ | ISO 9001:2015                                                           | 680x 375x710 - 1<br>bộ/ Hộp                  | Công ty<br>TNHH Gạch<br>Men Sứ Thanh<br>Hải      | Việt Nam   |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 3.194.444 | 3.194.444 |
| 69 | Thiết bị vệ sinh | Bàn cầu một khối Prime mã P11-007<br>WH<br>(Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng<br>khuẩn)                                                                                                                                                                                                                            | Bộ | ISO 9001:2015                                                           | 700x375x720 - 1<br>bộ/ Hộp                   | Công ty<br>TNHH Gạch<br>Men Sứ Thanh<br>Hải      | Việt Nam   |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 4.212.963 | 4.212.963 |
| 70 | Thiết bị vệ sinh | Bàn cầu một khối Prime mã P11-008<br>WH<br>(Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng<br>khuẩn)                                                                                                                                                                                                                            | Bộ | ISO 9001:2015                                                           | 690x400x690 - 1<br>bộ/ Hộp                   | Công ty<br>TNHH Gạch<br>Men Sứ Thanh<br>Hải      | Việt Nam   |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 4.212.963 | 4.212.963 |
| 71 | Thiết bị vệ sinh | Bàn cầu một khối Prime mã P11-009<br>WH<br>(Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng<br>khuẩn)                                                                                                                                                                                                                            | Bộ | ISO 9001:2015                                                           | 700x400x665 - 1<br>bộ/ Hộp                   | Công ty<br>TNHH Gạch<br>Men Sứ Thanh<br>Hải      | Việt Nam   |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 4.212.963 | 4.212.963 |
| 72 | Thiết bị vệ sinh | Bàn cầu một khối C105337 nắp đóng<br>êm (Thân dài)<br>Tâm xả: 305mm<br>Kích thước: 390 x 720 x 715 mm<br>Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức<br>chế sự phát triển của<br>vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề<br>mặt bóng mịn.<br>Hệ thống xả kết hợp xả thẳng, xả nhấn<br>3L/4.5L<br>Bao gồm van khóa, đế cầu | Bộ | TCCN Thái lan TIS 792-<br>2554<br>'QCVN 16:2023/BXD,<br>TCVN 12649:2020 | 390x720x715 - 1<br>bộ/ Hộp                   | SIAM<br>SANITARY<br>WARE<br>INDUSTRY<br>CO., LTD | Thái Lan   |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 6.481.481 | 6.481.481 |

|    |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |       |                                                                     |                            |                                                  |          |  |                             |  |           |           |
|----|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------|----------|--|-----------------------------|--|-----------|-----------|
| 73 | Thiết bị vệ sinh | Bàn cầu một khối C105607 nắp đóng êm (thân dài)<br>Tâm xả: 305mm<br>Kích thước: 400 x 725 x 755 mm.<br>Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn.<br>Hệ thống xả nhấn Siphon Jet , tiết kiệm nước 3/4.8L<br>Bao gồm van khóa, đế cầu | Bộ    | TCCN Thái lan TIS 792-2554<br>'QCVN 16:2023/BXD,<br>TCVN 12649:2020 | 400x725x755 - 1 bộ/ Hộp    | SIAM<br>SANITARY<br>WARE<br>INDUSTRY<br>CO., LTD | Thái Lan |  | Giá bán tại chân công trình |  | 6.944.444 | 6.944.444 |
| 74 | Thiết bị vệ sinh | Bàn cầu 02 khối P13-001WH<br>(Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)                                                                                                                                                                                                                                        | Bộ    | ISO 9001:2015                                                       | 815x670x370 - 1 bộ/ Hộp    | Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hào Cảnh     | Việt Nam |  | Giá bán tại chân công trình |  | 1.805.556 | 1.805.556 |
| 75 | Thiết bị vệ sinh | Bàn cầu 02 khối P13-002WH<br>(Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)                                                                                                                                                                                                                                        | Bộ    | ISO 9001:2015                                                       | 725x375x790 - 1 bộ/ Hộp    | Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hào Cảnh     | Việt Nam |  | Giá bán tại chân công trình |  | 1.805.556 | 1.805.556 |
| 76 | Thiết bị vệ sinh | Bàn cầu 02 khối P13-003WH<br>(Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn)                                                                                                                                                                                                                                        | Bộ    | ISO 9001:2015                                                       | 735x378x772 - 1 bộ/ Hộp    | Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hào Cảnh     | Việt Nam |  | Giá bán tại chân công trình |  | 1.805.556 | 1.805.556 |
| 77 | Thiết bị vệ sinh | Bàn cầu hai khối C13330 nắp đóng êm Sella<br>Kích thước (R x D x C): 390 x 720 x 795 mm<br>Thiết kế: Thân dài, thoát thẳng, tâm xả 305mm<br>Chất liệu: Ceramic, màu trắng<br>Hệ thống xả Wash Down, tiết kiệm nước 3/ 4,5L<br>Bao gồm dây cáp                                                            | Bộ    | TCCN Thái lan TIS 792-2554                                          | 390x720x795 - 1 bộ/ Hộp    | SIAM<br>SANITARY<br>WARE<br>INDUSTRY<br>CO., LTD | Thái Lan |  | Giá bán tại chân công trình |  | 2.962.963 | 2.962.963 |
| 78 | Thiết bị vệ sinh | Chậu rửa treo tường Premier P05-001WH                                                                                                                                                                                                                                                                    | Chiếc | 'ISO 9001:2015                                                      | 175x430x435 - 1 Chiếc/ Hộp | Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải               | Việt Nam |  | Giá bán tại chân công trình |  | 601.852   | 601.852   |
| 79 | Thiết bị vệ sinh | Chân chậu lưng Premier P07-001 WH                                                                                                                                                                                                                                                                        | Chiếc | 'ISO 9001:2015                                                      | 295x220x355 - 1 Chiếc/ Hộp | Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải               | Việt Nam |  | Giá bán tại chân công trình |  | 509.259   | 509.259   |
| 80 | Thiết bị vệ sinh | Chậu rửa treo tường P05-002 WH                                                                                                                                                                                                                                                                           | Chiếc | 'ISO 9001:2015                                                      | 510x430x180 - 1 Chiếc/ Hộp | Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải               | Việt Nam |  | Giá bán tại chân công trình |  | 694.444   | 694.444   |
| 81 | Thiết bị vệ sinh | Chân chậu lưng P07-002 WH                                                                                                                                                                                                                                                                                | Chiếc | 'ISO 9001:2015                                                      | 240x300x322 - 1 Chiếc/ Hộp | Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải               | Việt Nam |  | Giá bán tại chân công trình |  | 648.148   | 648.148   |
| 82 | Thiết bị vệ sinh | Chậu rửa treo tường P05-003WH                                                                                                                                                                                                                                                                            | Chiếc | 'ISO 9001:2015                                                      | 565x455x210 - 1 Chiếc/ Hộp | Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải               | Việt Nam |  | Giá bán tại chân công trình |  | 694.444   | 694.444   |

|    |                  |                                                                                                                          |       |                                                                         |                               |                                                  |          |  |                                |  |           |           |
|----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------|----------|--|--------------------------------|--|-----------|-----------|
| 83 | Thiết bị vệ sinh | Chân chậu đứng P07-003 WH                                                                                                | Chiếc | 'ISO 9001:2015                                                          | 670x190x160 - 1<br>Chiếc/ Hộp | Công ty<br>TNHH Gạch<br>Men Sứ Thanh<br>Hải      | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 703.704   | 703.704   |
| 84 | Thiết bị vệ sinh | Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 1<br>lỗ                                                                              | Chiếc | 'ISO 9001:2015                                                          | 475x425x190 - 1<br>Chiếc/ Hộp | Công ty<br>TNHH Gạch<br>Men Sứ Thanh<br>Hải      | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 601.852   | 601.852   |
| 85 | Thiết bị vệ sinh | Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 3<br>lỗ                                                                              | Chiếc | 'ISO 9001:2015                                                          | 475x425x190 - 1<br>Chiếc/ Hộp | Công ty<br>TNHH Gạch<br>Men Sứ Thanh<br>Hải      | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 601.852   | 601.852   |
| 86 | Thiết bị vệ sinh | Chân chậu lửng P07-004 WH                                                                                                | Chiếc | 'ISO 9001:2015                                                          | 360x180x280 - 1<br>Chiếc/ Hộp | Công ty<br>TNHH Gạch<br>Men Sứ Thanh<br>Hải      | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 509.259   | 509.259   |
| 87 | Thiết bị vệ sinh | Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005<br>WH Loại 1 lỗ                                                                     | Chiếc | 'ISO 9001:2015                                                          | 420x475x165 - 1<br>Chiếc/ Hộp | Công ty<br>TNHH Gạch<br>Men Sứ Thanh<br>Hải      | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 694.444   | 694.444   |
| 88 | Thiết bị vệ sinh | Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005<br>WH Loại 3 lỗ                                                                     | Chiếc | 'ISO 9001:2015                                                          | 420x475x165 - 1<br>Chiếc/ Hộp | Công ty<br>TNHH Gạch<br>Men Sứ Thanh<br>Hải      | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 694.444   | 694.444   |
| 89 | Thiết bị vệ sinh | Chân chậu lửng Prime mã P07-005 WH                                                                                       | Chiếc | 'ISO 9001:2015                                                          | 285x240x365 - 1<br>Chiếc/ Hộp | Công ty<br>TNHH Gạch<br>Men Sứ Thanh<br>Hải      | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 648.148   | 648.148   |
| 90 | Thiết bị vệ sinh | Chậu rửa treo tường Prime mã P05-006<br>WH                                                                               | Chiếc | 'ISO 9001:2015                                                          | 440x370x155 - 1<br>Chiếc/ Hộp | Công ty<br>TNHH Gạch<br>Men Sứ Thanh<br>Hải      | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 787.037   | 787.037   |
| 91 | Thiết bị vệ sinh | Chân chậu lửng Prime mã P07-006 WH                                                                                       | Chiếc | 'ISO 9001:2015                                                          | 282x250x308 - 1<br>Chiếc/ Hộp | Công ty<br>TNHH Gạch<br>Men Sứ Thanh<br>Hải      | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 740.741   | 740.741   |
| 92 | Thiết bị vệ sinh | Chậu đặt bàn Premier P02-001 WH                                                                                          | Chiếc | 'ISO 9001:2015                                                          | 105x445x445 - 1<br>Chiếc/ Hộp | Công ty<br>TNHH Gạch<br>Men Sứ Thanh<br>Hải      | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 1.017.593 | 1.017.593 |
| 93 | Thiết bị vệ sinh | Chậu vuông đặt bàn P02-002 WH                                                                                            | Chiếc | 'ISO 9001:2015                                                          | 460x460x145 - 1<br>Chiếc/ Hộp | Công ty<br>TNHH Gạch<br>Men Sứ Thanh<br>Hải      | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 1.017.593 | 1.017.593 |
| 94 | Thiết bị vệ sinh | Lavabo đặt trên bàn C001017<br>Kích thước :550 x 400 x 180 mm                                                            | Chiếc | TCCN Thái lan TIS 792-<br>2554<br>'QCVN 16:2023/BXD,<br>TCVN 12648:2020 | 550x400x180 - 1<br>Chiếc/ Hộp | SIAM<br>SANITARY<br>WARE<br>INDUSTRY<br>CO., LTD | Thái Lan |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 1.759.259 | 1.759.259 |
| 95 | Thiết bị vệ sinh | Lavabo đặt trên bàn C001057<br>Kích thước :555 x 450 x 185 mm                                                            | Chiếc | TCCN Thái lan TIS 792-<br>2554<br>'QCVN 16:2023/BXD,<br>TCVN 12648:2020 | 555x450x185 - 1<br>Chiếc/ Hộp | SIAM<br>SANITARY<br>WARE<br>INDUSTRY<br>CO., LTD | Thái Lan |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 1.666.667 | 1.666.667 |
| 96 | Thiết bị vệ sinh | Chậu rửa treo tường C0141/C4241 bằng<br>sứ trắng 550*440*190 mã C0141 và<br>Chân chậu rửa sứ trắng chân ngắn mã<br>C4241 | Chiếc | TCCN Thái lan TIS 792-<br>2554<br>'QCVN 16:2023/BXD,<br>TCVN 12648:2020 | 550x440x190 - 1<br>Chiếc/ Hộp | SIAM<br>SANITARY<br>WARE<br>INDUSTRY<br>CO., LTD | Thái Lan |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 740.741   | 740.741   |

|     |                  |                                                                                                                     |       |                                                                     |                                 |                                                               |          |  |                                |            |            |
|-----|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------|--|--------------------------------|------------|------------|
| 97  | Thiết bị vệ sinh | Bồn tắm acrylic BH227PP(H) có tay cầm, bồn xây<br>Kích thước 730 x 1700 x 405 mm.<br>Bao gồm thanh tay vịn và bộ xả | Cái   | TCCN Thái lan TIS 792-2554<br>'QCVN 16:2023/BXD,<br>TCVN 12648:2020 | 730 x 1700 x 405 -<br>Cái/Thùng | SIAM<br>SANITARY<br>WARE<br>INDUSTRY<br>CO., LTD              | Thái Lan |  | Giá bán tại chân<br>công trình | 11.574.074 | 11.574.074 |
| 98  | Thiết bị vệ sinh | Tiêu nam P31-001 WH                                                                                                 | Bộ    | 'ISO 9001:2015                                                      | 560x270x340 -<br>Cái/Thùng      | Công ty<br>TNHH Sản<br>xuất kinh<br>doanh sứ Hào<br>Cánh      | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình | 879.630    | 879.630    |
| 99  | Thiết bị vệ sinh | Vòi chậu rửa bát 01 đường nước<br>Premier PVB - 0011C                                                               | Chiếc | 'ISO 9001:2015                                                      | 29x19cm - 1Chiếc/<br>Hộp        | Công ty cổ<br>phần Thương<br>mại và sản<br>xuất Minh<br>Quang | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình | 590.909    | 590.909    |
| 100 | Thiết bị vệ sinh | Vòi lavabo một đường nước Premier mã<br>PVL - 0011S                                                                 | Chiếc | 'ISO 9001:2015                                                      | 13x14cm - 1Chiếc/<br>Hộp        | Công ty cổ<br>phần Thương<br>mại và sản<br>xuất Minh<br>Quang | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình | 1.136.364  | 1.136.364  |
| 101 | Thiết bị vệ sinh | Bộ vòi hai đường nước, tròn thấp, màu<br>trắng Premier mã 9005                                                      | Bộ    | 'ISO 9001:2015                                                      | 160x120mm - 1<br>bộ/ Hộp        | Công ty cổ<br>phần Thương<br>mại và sản<br>xuất Minh<br>Quang | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình | 1.681.818  | 1.681.818  |
| 102 | Thiết bị vệ sinh | Bộ vòi hai đường nước, tròn cao, màu<br>trắng Premier mã 9004                                                       | Bộ    | 'ISO 9001:2015                                                      | 300x140mm - 1<br>bộ/ Hộp        | Công ty cổ<br>phần Thương<br>mại và sản<br>xuất Minh<br>Quang | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình | 2.409.091  | 2.409.091  |
| 103 | Thiết bị vệ sinh | Bộ vòi chậu thân ngắn hai đường nước<br>màu ghi Premier mã 9010                                                     | Bộ    | 'ISO 9001:2015                                                      | 150x130mm - 1<br>bộ/ Hộp        | Công ty cổ<br>phần Thương<br>mại và sản<br>xuất Minh<br>Quang | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình | 1.772.727  | 1.772.727  |
| 104 | Thiết bị vệ sinh | Vòi chậu Premier 8009 vuông cao 2<br>đường nước                                                                     | Bộ    | 'ISO 9001:2015                                                      | 30 ×18 cm - 1 bộ/<br>Hộp        | Công ty cổ<br>phần Thương<br>mại và sản<br>xuất Minh<br>Quang | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình | 2.824.074  | 2.824.074  |
| 105 | Thiết bị vệ sinh | Vòi chậu Premier S8001 thấp vuông 2<br>đường nước                                                                   | Bộ    | 'ISO 9001:2015                                                      | 17×14 cm - 1 bộ/<br>Hộp         | Công ty cổ<br>phần Thương<br>mại và sản<br>xuất Minh<br>Quang | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình | 1.890.909  | 1.890.909  |
| 106 | Thiết bị vệ sinh | Vòi chậu Premier V03 3 lỗ 2 đường nước                                                                              | Bộ    | 'ISO 9001:2015                                                      | 15,5 x11cm - 1 bộ/<br>Hộp       | Công ty cổ<br>phần Thương<br>mại và sản<br>xuất Minh<br>Quang | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình | 1.500.000  | 1.500.000  |
| 107 | Thiết bị vệ sinh | Vòi chậu Premier V05 3 lỗ 2 đường nước                                                                              | Bộ    | 'ISO 9001:2015                                                      | 14,5 x12cm - 1 bộ/<br>Hộp       | Công ty cổ<br>phần Thương<br>mại và sản<br>xuất Minh<br>Quang | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình | 1.590.909  | 1.590.909  |
| 108 | Thiết bị vệ sinh | Vòi chậu Premier V05 1 lỗ 2 đường nước                                                                              | Bộ    | 'ISO 9001:2015                                                      | 1 bộ/ Hộp                       | Công ty cổ<br>phần Thương<br>mại và sản<br>xuất Minh<br>Quang | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình | 1.727.273  | 1.727.273  |

|     |                  |                                                                              |    |                    |                            |                                                               |          |  |                                |  |           |           |
|-----|------------------|------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------|----------|--|--------------------------------|--|-----------|-----------|
| 109 | Thiết bị vệ sinh | Vòi chậu 2 đường nước CT561D                                                 | Bộ | TCCN TIS 2067-2552 | 1 bộ/ Hộp                  | SIAM<br>SANITARY<br>WARE<br>INDUSTRY<br>CO., LTD              | Thái Lan |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 2.037.037 | 2.037.037 |
| 110 | Thiết bị vệ sinh | Vòi lavabo nóng lạnh thân cao<br>CT2402AY<br>Bao gồm xả nhấn và dây cấp nước | Bộ | TCCN TIS 2067-2552 | 1 bộ/ Hộp                  | SIAM<br>SANITARY<br>WARE<br>INDUSTRY<br>CO., LTD              | Thái Lan |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 2.777.778 | 2.777.778 |
| 111 | Thiết bị vệ sinh | Vòi lavabo nóng lạnh CT2401A<br>Bao gồm dây cấp và bộ xả nhấn                | Bộ | TCCN TIS 2067-2552 | 1 bộ/ Hộp                  | SIAM<br>SANITARY<br>WARE<br>INDUSTRY<br>CO., LTD              | Thái Lan |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 2.129.630 | 2.129.630 |
| 112 | Thiết bị vệ sinh | Vòi rửa bát nóng lạnh Anthony CT289A<br>Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni             | Bộ | TCCN TIS 2067-2552 | 1 bộ/ Hộp                  | SIAM<br>SANITARY<br>WARE<br>INDUSTRY<br>CO., LTD              | Thái Lan |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 2.314.815 | 2.314.815 |
| 113 | Thiết bị vệ sinh | Vòi rửa bát nóng lạnh Anthony CT289A<br>Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni             | Bộ | TCCN TIS 2067-2552 | 1 bộ/ Hộp                  | SIAM<br>SANITARY<br>WARE<br>INDUSTRY<br>CO., LTD              | Thái Lan |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 2.314.815 | 2.314.815 |
| 114 | Thiết bị vệ sinh | Chậu rửa chén CT801T SUS 304<br>2 học không cánh<br>860 x 500 x 165          | Bộ | TCCN TIS 2067-2552 | 860x500x165 - 1<br>bộ/ Hộp | SIAM<br>SANITARY<br>WARE<br>INDUSTRY<br>CO., LTD              | Thái Lan |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 8.454.545 | 8.454.545 |
| 115 | Thiết bị vệ sinh | Vòi sen 2 đường nước, gồm dây và bát<br>sen Premier S12                      | Bộ | ISO 9001:2015      | 1 bộ/ Hộp                  | Công ty cổ<br>phần Thương<br>mại và sản<br>xuất Minh<br>Quang | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 1.409.091 | 1.409.091 |
| 116 | Thiết bị vệ sinh | Bộ vòi sen Premier S03 2 đường nước                                          | Bộ | ISO 9001:2015      | 90×140cm - 1 bộ/<br>Hộp    | Công ty cổ<br>phần Thương<br>mại và sản<br>xuất Minh<br>Quang | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 1.445.455 | 1.445.455 |
| 117 | Thiết bị vệ sinh | Bộ vòi sen Premier S05 2 đường nước                                          | Bộ | ISO 9001:2015      | 105×135 cm - 1<br>bộ/ Hộp  | Công ty cổ<br>phần Thương<br>mại và sản<br>xuất Minh<br>Quang | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 1.590.909 | 1.590.909 |
| 118 | Thiết bị vệ sinh | Bộ sen cây Premier SC 03 2 đường nước                                        | Bộ | ISO 9001:2015      | 950x380mm - 1<br>bộ/ Hộp   | Công ty cổ<br>phần Thương<br>mại và sản<br>xuất Minh<br>Quang | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 4.227.273 | 4.227.273 |
| 119 | Thiết bị vệ sinh | Bộ sen cây Premier SC 05 2 đường nước                                        | Bộ | ISO 9001:2015      | 1200x380 mm - 1<br>bộ/ Hộp | Công ty cổ<br>phần Thương<br>mại và sản<br>xuất Minh<br>Quang | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 5.409.091 | 5.409.091 |
| 120 | Thiết bị vệ sinh | Bộ sen cây ba chức năng Premier mã 27                                        | Bộ | ISO 9001:2015      | 1280x370mm - 1<br>bộ/ Hộp  | Công ty cổ<br>phần Thương<br>mại và sản<br>xuất Minh<br>Quang | Việt Nam |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 4.318.182 | 4.318.182 |

|     |                  |                                                                                       |       |                    |                                  |                                                   |          |  |                             |  |           |           |
|-----|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------|----------|--|-----------------------------|--|-----------|-----------|
| 121 | Thiết bị vệ sinh | Bộ sen cây ba chức năng Premier màu đen mã 08                                         | Bộ    | ISO 9001:2015      | 1205x340mm - 1 bộ/ Hộp           | Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang | Việt Nam |  | Giá bán tại chân công trình |  | 4.772.727 | 4.772.727 |
| 122 | Thiết bị vệ sinh | Bộ sen cây nóng lạnh CT6211 , Tay sen 3 chức năng Kệ chuyển hướng bằng nút nhấn       | Bộ    | TCCN TIS 2067-2552 | 1 bộ/ Hộp                        | SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD              | Thái Lan |  | Giá bán tại chân công trình |  | 6.018.519 | 6.018.519 |
| 123 | Thiết bị vệ sinh | Vòi sen tắm CT337AS45, 4 lỗ nóng lạnh gắn bồn, sen tắm cầm tay 1 chức năng.           | Bộ    | TCCN TIS 2067-2552 | 1 bộ/ Hộp                        | SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD              | Thái Lan |  | Giá bán tại chân công trình |  | 8.611.111 | 8.611.111 |
| 124 | Thiết bị vệ sinh | Tay và dây sen 1 chức năng ZH020(HM)                                                  | Bộ    | TCCN TIS 2067-2552 | 1 bộ/ Hộp                        | SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD              | Thái Lan |  | Giá bán tại chân công trình |  | 907.407   | 907.407   |
| 125 | Thiết bị vệ sinh | Củ sen gắn tường CT3003AE (không có dây và tay sen)                                   | Bộ    | TCCN TIS 2067-2552 | 1 bộ/ Hộp                        | SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD              | Thái Lan |  | Giá bán tại chân công trình |  | 2.398.148 | 2.398.148 |
| 126 | Thiết bị vệ sinh | Củ sen nóng lạnh gắn tường CT2405A Không bao gồm dây tay sen                          | Bộ    | TCCN TIS 2067-2552 | 1 bộ/ Hộp                        | SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD              | Thái Lan |  | Giá bán tại chân công trình |  | 2.777.778 | 2.777.778 |
| 127 | Thiết bị vệ sinh | Củ sen tắm nóng lạnh Arona V CT366E Dòng sản phẩm: Arona V Bao gồm tay sen và dây sen | Bộ    | TCCN TIS 2067-2552 | 1 bộ/ Hộp                        | SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD              | Thái Lan |  | Giá bán tại chân công trình |  | 2.777.778 | 2.777.778 |
| 128 | Thiết bị vệ sinh | Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 002WH                                                   | Chiếc | ISO 9001:2015      | 12.5 x7cm, dài 115cm - 1 bộ/ Hộp | Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang | Việt Nam |  | Giá bán tại chân công trình |  | 345.455   | 345.455   |
| 129 | Thiết bị vệ sinh | Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 001                                                     | Chiếc | ISO 9001:2015      | 12x8 cm, dài 120cm - 1 bộ/ Hộp   | Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang | Việt Nam |  | Giá bán tại chân công trình |  | 324.074   | 324.074   |
| 130 | Thiết bị vệ sinh | Xịt vệ sinh kháng khuẩn, màu trắng CT993NH#WH(HM)                                     | Bộ    | TCCN TIS 2067-2552 | 1 bộ/ Hộp                        | SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD              | Thái Lan |  | Giá bán tại chân công trình |  | 527.778   | 527.778   |
| 131 | Thiết bị vệ sinh | Xịt vệ sinh màu Chome CT9912#CR(HM)                                                   | Bộ    | TCCN TIS 2067-2552 | 1 bộ/ Hộp                        | SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD              | Thái Lan |  | Giá bán tại chân công trình |  | 563.636   | 563.636   |
| 132 | Thiết bị vệ sinh | Dây cấp nước dài 400 mm Z402(HM)                                                      | Bộ    | TCCN TIS 2067-2552 | 1 bộ/ Hộp                        | SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD              | Thái Lan |  | Giá bán tại chân công trình |  | 109.091   | 109.091   |

|     |                  |                                                                                                                |    |                    |           |                                                  |          |  |                                |  |           |           |
|-----|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------|-----------|--------------------------------------------------|----------|--|--------------------------------|--|-----------|-----------|
| 133 | Thiết bị vệ sinh | Lô giấy vệ sinh CT0273(HM)                                                                                     | Bộ | TCCN TIS 2067-2552 | 1 bộ/ Hộp | SIAM<br>SANITARY<br>WARE<br>INDUSTRY<br>CO., LTD | Thái Lan |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 709.091   | 709.091   |
| 134 | Thiết bị vệ sinh | Lô giấy vệ sinh CT0261                                                                                         | Bộ | TCCN TIS 2067-2552 | 1 bộ/ Hộp | SIAM<br>SANITARY<br>WARE<br>INDUSTRY<br>CO., LTD | Thái Lan |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 845.455   | 845.455   |
| 135 | Thiết bị vệ sinh | Ống thải chữ P 35cm CT683AX(HM)                                                                                | Bộ | TCCN TIS 2067-2552 | 1 bộ/ Hộp | SIAM<br>SANITARY<br>WARE<br>INDUSTRY<br>CO., LTD | Thái Lan |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 1.181.818 | 1.181.818 |
| 136 | Thiết bị vệ sinh | Thanh treo khăn CT0285(HM) 600 mm<br>Chất liệu: Đồng mạ Niken/Crom                                             | Bộ | TCCN TIS 2067-2552 | 1 bộ/ Hộp | SIAM<br>SANITARY<br>WARE<br>INDUSTRY<br>CO., LTD | Thái Lan |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 1.545.455 | 1.545.455 |
| 137 | Thiết bị vệ sinh | Thanh treo khăn CT0222(HM) 603 mm                                                                              | Bộ | TCCN TIS 2067-2552 | 1 bộ/ Hộp | SIAM<br>SANITARY<br>WARE<br>INDUSTRY<br>CO., LTD | Thái Lan |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 1.272.727 | 1.272.727 |
| 138 | Thiết bị vệ sinh | Thoát sàn chống hôi CT697Z3P(HM)<br>120 x 120 x 61.5 mm, Ø 63.5 mm và<br>Ø99 mm<br>Chất liệu: SUS 304 không gỉ | Bộ | TCCN TIS 2067-2552 | 1 bộ/ Hộp | SIAM<br>SANITARY<br>WARE<br>INDUSTRY<br>CO., LTD | Thái Lan |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 620.370   | 620.370   |
| 139 | Thiết bị vệ sinh | Ván khóa 1 in 2 out (Chân ngắn)<br>CT1053N(HM)<br>Xoay 1/4                                                     | Bộ | TCCN TIS 2067-2552 | 1 bộ/ Hộp | SIAM<br>SANITARY<br>WARE<br>INDUSTRY<br>CO., LTD | Thái Lan |  | Giá bán tại chân<br>công trình |  | 231.481   | 231.481   |